ISSN: 0866-8639

TẠP CHÍ HÁN NÔM

漢喃雜誌

- *NGOẠI PHIÊN THÔNG THƯ* 外蕃通書: TẬP TƯ LIỆU CỔ VỀ QUAN HỆ VIỆT - NHẬT
- KHẢO SÁT QUÁ TRÌNH CHUẨN HÓA CÁCH DỊCH TRONG VĂN BẢN "GIẢI ÂM" VÀ SO SÁNH VỚI "HUẤN ĐỘC" TRONG TIẾNG NHẬT
- TỪ *rất* VÀ CẤU TRÚC {*rất + danh từ*}, {*tính từ + rất*} TRONG MỘT SỐ VĂN BẢN NÔM THẾ KỶ XV - XIX
- VAI TRÒ CỦA NHỮNG NỮ THẦN TỘC TRIỀU LÊ TRUNG HƯNG VỚI VIỆC BAN CẤP TẠO LỆ NHÌN TỪ TƯ LIỆU VĂN BIA

4 (143)
2017

VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TẠP CHÍ HÁN NÔM

*****

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

TS. NGUYỄN HỮU MÙI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒ

TS. Nguyễn Tuấn Cườ

PGS. TS. Lã Minh Hằ

TS. Vương Thị Hường

PGS. TS. Phạm Văn Khoái

PGS. TS. Trịnh Khắc Mạnh

PGS. TS. Hà Văn Minh

PGS. TS. Nguyễn Thị Oanh

PGS. TS. Đinh Khắc Thuân

PGS. TS. Nguyễn Công Việt

PGS. TS. Phạm Thị Thùy Vinh

Người sửa bản in: TS. Vương Thị Hường

TẠP CHÍ HÁN NÔM

4(143)
2017

183 phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940
Tổng biên tập: TS. NGUYỄN HỮU MÙI
Phó Tổng biên tập: TS. VƯƠNG THỊ HƯỜNG
Website: http://www.hannom.org.vn

MỤC LỤC

ĐOÀN LÊ GIANG	: *Ngoại phiên thông thư* 外蕃通書: Tập tư liệu cổ về quan hệ Việt - Nhật..	3
WASHIZAWA TAKUYA	: Khảo sát quá trình chuẩn hóa cách dịch trong văn bản "giải âm" và so sánh với "huấn độc" trong tiếng Nhật	17
VŨ ĐỨC NGHIỆU - TRẦN TRỌNG DƯƠNG	: Từ *rất* và cấu trúc {*rất+ danh từ*}, {*tính từ +rất*} trong một số văn bản Nôm thế kỷ XV- XIX..	24
NGUYỄN ĐỨC TOÀN	: Thi gia Việt Nam trong *Văn tình di thi hội*..............................	38
VŨ THỊ LAN ANH	: Vai trò của những nữ thân tộc triều Lê Trung hưng với việc ban cấp tạo lệ nhìn từ tư liệu văn bia	57
LÊ THỊ THU HƯƠNG	: Đôi nét về văn bia có nội dung khuyến học của Nghệ An......	70

TIN TỨC

PV	: Hội thảo Khoa học...	83

Han Nom Review

183 Dang Tien Dong - Dong Da District - Hanoi

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Editor-in-Chief: Dr. NGUYEN HUU MUI

Vice-Editor-in-Chief: Dr. VUONG THI HUONG

Website:http://www.hannom.org.vn

4(143)
2017

CONTENTS

DOAN LE GIANG : *Ngoại phiên thông thư* 外蕃通書: an old collection of writings about Vietnam - Japan relations........................ 3

WASHIZAWA TAKUYA : Study of the standardization in translation in "giải âm" in comparison with "huấn độc" in Japanese........................ 17

VU DUC NGHIEU - TRAN TRONG DUONG : "*Rất*" and the structure (*rất* + noun), (adjective + *rất*) in a certain Nom texts in the 19th century........................ 24

NGUYEN DUC TOAN : Vietnamese poets in *Văn tinh di thi hội*........................ 38

VU THI LAN ANH : Royal ladies' role under Lê Trung Hưng dinasty and tạo lệ noted in inscription material........................ 57

LE THI THU HUONG : About learning encouragement in the inscription material in Nghệ An........................ 70

NEWS

REPORTER : Academic Siminar........................ 83

NGOẠI PHIÊN THÔNG THƯ 外蕃通書: TẬP TƯ LIỆU CỔ VỀ QUAN HỆ VIỆT-NHẬT

ĐOÀN LÊ GIANG[(*)]

Tóm tắt: Ngoại phiên thông thư 外蕃通書 (còn có tên là *Ngoại phiên thư hàn* 外蕃書翰) là tập thư từ ngoại giao giữa Mạc phủ 幕府 Tokugawa 徳川 với các nước: Triều Tiên, Lữ Tống (Philippine), Campuchia, Thái Lan, Việt Nam... Thời gian trao đổi các bức thư này là khoảng thế kỷ XVII, tương đương với thời Edo sơ kỳ đến trung kỳ của Nhật Bản và thời Trịnh-Nguyễn phân tranh ở Việt Nam. Người tập hợp, chỉnh lý tập sách ấy là Kondo Juzo 近藤重蔵 (cũng gọi là Kondo Morishige 近藤守重) (1771 - 1829), học giả, bề tôi của Mạc phủ Tokugawa. *Ngoại phiên thông thư* có 27 quyển, trong đó quyển 1 là mục lục, phần thư từ với Việt Nam gọi là *An Nam quốc thư* 安南国書. Sách viết vào khoảng từ năm 1808 - 1819, bằng Hán văn và tiếng Nhật cổ có thêm chữ Katakana 片假名. *An Nam quốc thư* sưu tập thư từ của Mạc phủ Tokugawa với chúa Nguyễn ở Đàng Trong, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài về ngoại giao, mậu dịch và bảo hộ công dân Nhật Bản buôn bán ở Việt Nam. Đây là tập tư liệu cổ nhất về quan hệ Việt Nam và Nhật Bản. Bài viết này bước đầu đi vào nghiên cứu, giới thiệu *Ngoại phiên thông thư*, phần *An Nam quốc thư*.

Từ khóa: Ngoại phiên thông sử, Ngoại phiên thư hàm, Thư từ ngoại giao, An Nam quốc thư, Kondo Jozo

Abstract: Diplomatic Writings 外蕃通書 (also known as 外蕃書翰, which litterally means "pappers and ink of diplomacy") is a collection of diplomatic texts between Bakufu 幕府 Tokugawa 徳川 and the representatives of neibouring nations such as Korea, Philippine, Cambodia, Thailand, and Vietnam. Those writings were exchanged from the seventeenth of neighbouring countries such as Korea, the Philippines, Cambodia, Thailand, and Vietnam. Those writings were exchanged between the seventeenth century and the eighteenth century, corresponding to the middle age of the Edo period (Japan) and to the Trinh-Nguyen war time. The writings were collected and edited by Kondo Juzo 近藤重藏 (also known as Kondo Morishige 守重, 1771 - 1892), a scholar and vassal of Bakufu Tokugawa. *Diplomatic Writings* consists of 27 volumes with the first book as a content,. The exchange letters with Vietnam are put under the title "An Nam's National Letters" 安南国書. Including letters that were exchanged between Mạc Phủ Tokugawa and Lord Nguyễn in the South, Lord Trinh in the North about diplomatic policies, trading and the protection of Japanese citizens doing business in Vietnam. This is the oldest writing collection about Vietnam-Japan relations. This article studies and introduces the section "An Nam's National Letters" in *Diplomatic Writings*.

Keywords: Diplomatic Writings, diplomatic policies, pappers and ink of diplomacy, An Nam's National Letters, Kondo Jozo

1. Mở đầu

Việt Nam và Nhật Bản đã có quan hệ với nhau rất sớm, từ thế kỷ VIII, khi nhà thơ Nhật Bản thời Nara là Abeno Nakamaro 阿倍仲麻呂, một lưu học sinh trong đoàn Khiển Đường sứ du học rồi làm

(*) PGS.TS Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

quan ở Trung Quốc, trên đường trở về nước bị trôi dạt đến Việt Nam[1]. Tuy nhiên quan hệ ngoại giao chính chức giữa Việt Nam và Nhật Bản có lẽ từ cuối thế kỷ XVI, khi người Nhật bắt đầu đến buôn bán ở Hội An. Tư liệu cổ nhất về vấn đề này là bức thư mới được phát hiện gần đây: thư của Nguyễn Hoàng gửi cho Tokugawa Ieyasu vào năm Quang Hưng thứ 14 (1591) nói về việc tặng quà để đặt quan hệ ngoại giao giữa hai nước[2]. Một tư liệu khác là thư của Đương chủ Shimazu Iehisa 島津家久 ở huyện Satsuma đảo Kyushu (do Văn Chi Huyền Xương 文之玄昌 (1555-1620) chấp bút) viết theo chỉ thị của Thiên hoàng Nhật Bản đồng ý giao hảo theo lời đề nghị của vua An Nam. Bức thư có tiêu đề *An Nam Bố chánh châu Hữu cơ phó tướng Bắc quân Đô đốc đồng tri Hoa Quận công* 安南布政州右奇副將北均都督同知華郡公[3]. Thế nhưng thư từ công văn về quan hệ Việt Nam - Nhật Bản không chỉ vậy mà còn rất nhiều và đã được tập hợp, biên soạn thành sách từ khá sớm. Bộ sách ấy là *Ngoại phiên thông thư* của Kondo Juzo, sách viết tay biên soạn vào đầu thế kỷ XIX tập hợp những thư từ ngoại giao giữa Đàng Ngoài và Đàng Trong (Việt Nam) dưới thời chúa Trịnh, chúa Nguyễn với Nhật Bản dưới thời Mạc phủ Tokugawa 德川幕府 trong khoảng thời gian từ năm 1601 đến năm 1694.

2. Kondo Juzo và *Ngoại phiên thông thư*

Kondo Juzo (1771 - 1829) là nhà thám hiểm, nhà thư tịch học thời Edo 江戸 hậu kỳ. Tên là Morishige 守重, hiệu là Shiko 子厚, Seisai 正斎, Thăng Thiên Chân Nhân 昇天真人. Ông sinh ở Edo trong gia đình là bề tôi của Mạc phủ Tokugawa. Năm 1798 ông đi làm công tác thám hiểm, điều tra về tình hình xứ Ezo/Hà Di (sau này là vùng Hokkaido) với chức Tùng Tiền Hà Di địa ngự dụng. Sau đó chuyển sang làm công việc sách vở. Từ năm 1808 đến năm 1819 làm chức Thư vật phụng hành quản lý Thư viện Momijiyama ở thành Edo. Ông nghiên cứu nhiều tài liệu và viết nhiều công trình có giá trị như: *Ngoại phiên thông thư* sưu tập tư liệu về lịch sử ngoại giao Nhật Bản, *Biên yếu phân giới đồ khảo* 邊要分界圖考 nói về địa chí và việc phòng bị xung quanh vùng Ezo, *Hữu văn cố sự* 右文故事 khảo chứng về các sách vở quan trọng của thư viện Momijiyama... Sau đó do liên lụy vì chuyện phạm pháp của con trai nên ông bị mất chức. Ông mất năm 1829 ở vùng Omi.

Ngoại phiên thông thư là bộ sách có giá trị nhất của Kondo Juzo. Bộ sách sưu tập các thư từ ngoại giao của Mạc phủ Tokugawa với các nước, biên soạn theo từng nước và qua từng thời kỳ. Sách hoàn thành năm 1818 và năm sau Kondo Juzo dâng lên cho Mạc phủ. Toàn bộ có 27 quyển:

- Quyển 1 - 5: Triều Tiên.
- Quyển 6, 7: Hà Lan.
- Quyển 8 - 10: nhà Minh (Trung Quốc).
- Quyển 11 - 14: An Nam.
- Quyển 15 - 17: Xiêm La.
- Quyển 18, 19: Campuchia.
- Quyển 20: Chiêm Thành, Patani (Bắc bộ Malaysia).
- Quyển 21 - 23: Lữ Tống (Philippines).
- Quyển 24 - 25: Ma Cao.
- Quyển 26: Tây Ban Nha.
- Quyển 27: Anh.

Tất cả có 12 nước và khu vực. Từ quyển 11 đến quyển 14 có tên là *An Nam quốc thư* 安南國書. So sánh các tư liệu trên ta có thể thấy: Tư liệu liên quan đến Triều Tiên là nhiều nhất (5 quyển), thứ hai là tư liệu liên quan đến Việt Nam (4 quyển), thứ ba là Trung Quốc, Xiêm La, Philippines (3 quyển), thứ tư là Hà Lan, Campuchia, Ma Cao (2 quyển), cuối cùng là tư liệu liên quan đến Chiêm Thành, Tây Ban Nha và Anh mỗi nước chỉ có 1 quyển.

An Nam quốc thư có 4 quyển, số lượng thư cụ thể như sau:

Quyển 11: *An Nam quốc thư* 1, 10 bức, thiếu 4 bức còn 6.

Quyển 12: *An Nam quốc thư* 2, 14 bức, thiếu 1 bức còn 13.

Quyển 13: *An Nam quốc thư* 3, 19 bức, thiếu 1 bức còn 18.

Quyển 14: *An Nam quốc thư* 4, 19 bức.

Tổng cộng 62 bức, nhưng trong đó thì 6 bức chỉ ghi tên mà không có nội dung nên chỉ còn 56 bức. Biên soạn *An Nam quốc thư*, Juzo căn cứ vào các tài liệu gốc lưu trữ ở thư viện của Mạc phủ, bên cạnh đó, ông còn căn cứ vào một số công trình, trước tác của những người đi trước như: *Dị quốc vãng lai cập nhật ký* 異國往來及日記 (gọi tắt là *Dị quốc nhật ký* 異國日記), *Cổ sự loại uyển* 古事類苑, *Thư hàn bình phong* 書翰屛風, *Tinh Oa văn tập* 惺窩文集, *Nam Phố văn tập* 南浦文集 và các tủ sách tư nhân... Sau mỗi bức thư Juzo còn hiệu đính, chú thích rất công phu. Nguyên văn các bức thư viết bằng Hán văn, khảo chứng của Juzo thì được viết bằng tiếng Nhật cổ (chữ Hán kết hợp với chữ phiên âm katakana 片假名). Bức thư đầu tiên trong *An Nam quốc thư* là thư của Đoan quốc công Nguyễn Hoàng viết cho Tướng quân Tokugawa Ieyasu năm 1601, lúc này Ieyasu chưa chính thức cai quản quốc gia dù đã nắm quyền bính trong tay (2 năm sau nữa: năm 1603 mới bắt đầu thời Tokugawa/Edo 江戸). Bức thư cuối cùng trong tập sách là thư của Quốc vương An Nam viết cho quan Phụng hành Nagasaki 長崎奉行 năm 1694[4] cảm ơn về việc đã giúp dân An Nam bị nạn trên biển về nước.

Ở Việt Nam người đầu tiên biết đến bộ sách này là Sở Cuồng Lê Dư. Lê Dư (?-1967) người Quảng Nam, năm 1900 ông cùng với Phan Khôi, Nguyễn Bá Trác ra Hà Nội học tiếng Pháp và tham gia công tác tại trường Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào Đông du. Năm 1908 ông bị Nhật trục xuất cùng với các lưu học sinh Đông du khác. Ông tiếp tục hoạt động ở Trung Quốc, từng đến Triều Tiên. Năm 1925 ông về nước làm việc ở Trường Viễn đông Bác cổ, cộng tác thường xuyên với *Nam phong tạp chí*, *Hữu thanh*, *Đông tây*... và trước thuật nhiều tác phẩm có giá trị như: *Tây Sơn ngoại sử* 西山外史, *Nữ lưu văn học sử* 女流文學史, *Phổ Chiếu thiền sư thi văn tập* 普昭禪師文集... Lê Dư là người đầu tiên viết về lịch sử quan hệ Việt Nam - Nhật Bản với bài viết rất công phu: *Liệt quốc thái phong ký, tục tam: Cổ thời ngã quốc dữ Nhật Bản giao thông chi lịch sử* 列國採風記, 續三, 古時我國與日本交通之歷史 (Ghi chép phong vật

các nước, phần 3: Lịch sử ngoại giao Việt Nam và Nhật Bản thời cổ) đăng trên *Nam phong tạp chí* (Hán văn), số 43, tháng 1/1921. Trong đó ông đã sử dụng khá nhiều tư liệu từ *Ngoại phiên thông thư*. Lê Dư cũng là người đầu tiên giới thiệu *Ngoại phiên thông thư* ở Việt Nam. Ông đã đăng 35 bức thư trong tổng số 56 bức thư của *Ngoại phiên thông thư - An Nam quốc thư* nói ở trên trong hai số *Nam phong tạp chí*:

- Bài 1: *Cổ đại Nam Nhật giao thông khảo* 古代南日交通攷, phụ đề: *Bản triều tiên đại dữ Nhật Bản giao thông chi văn thư* 本朝先代與日本交通之文書, 25 bức (*Nam phong tạp chí*, Hán văn, số 54, tháng 12 năm 1921, tr.200 - 213).

- Bài 2: *Cổ đại ngã quốc dữ Nhật Bản chi giao thông (tục)* 古代我國與日本之交通 (續), 10 bức (*Nam phong tạp chí*, Hán văn, số 56, tháng 2 năm 1922, tr.54-59).

Không chỉ đăng báo, Lê Dư còn chú thích, khảo đính khá công phu, tất nhiên cũng viết bằng Hán văn. Ông mở đầu bằng một đoạn giới thiệu rất hay:

Trước đây trên tạp chí này tôi từng đăng *Thái phong chí* 採風誌 [5] của Nhật Bản thuật lại việc giao lưu giữa nước ta với Nhật Bản thời cổ, kế vì bận việc nên gác bút mấy tháng. Nhìn lại văn chương thời bấy giờ, rõ ràng có thể ghi lại. Như Hiếu Văn hoàng đế 孝文皇帝 bản triều trừ bọn cướp Nhật ở duyên hải, là một việc khoái trá. Gả con gái cho thương nhân người Nhật, là một việc hay lạ. Cha con họ Trịnh vỗ về nuôi nấng hơn trăm thương nhân người Nhật gặp nạn, lại tâu với vua Lê đóng thuyền lớn để đưa họ về Nhật Bản, là một việc hào sảng. Còn những chuyện đó qua đây lại, tặng châu báo ngọc, các nhân vật nổi tiếng ở Đông Hải như Đức Xuyên Gia Khang/Tokugawa Ieyasu 德川家康, Gia Đằng Thanh Chính/Kato Kiyomasa 加藤清正 [6] đều có thư từ tặng đáp, Hội An ở Quảng Nam, các xã Phục Lễ 復禮, Hoa Viên 華園 ở huyện Hưng Nguyên 興元 Nghệ An 乂安 đều là chợ búa buôn bán giữa người nước ta và người Nhật đương thời, những chuyện ấy sử sách Nhật Bản quyển chép đại khái quyển chép rõ ràng, mà sử Nam thì khuyết, há không phải là điều đáng tiếc đối với các nhà sử học của nước ta sao! [7]

Tư liệu của Lê Dư rất quý, tiếc rằng ấn công xếp chữ Hán sai sót khá nhiều, nên khi dùng phải rất cẩn thận. Trong bài viết này chúng tôi sẽ giới thiệu một số tư liệu trong *Ngoại phiên thông thư* trong đó có so sánh khảo dị với tư liệu của Lê Dư.

3. Quan hệ ngoại giao giữa Đàng Trong với Nhật Bản

Năm 1558, Nguyễn Hoàng xin vào trấn thủ xứ Quảng Nam, xây dựng vùng Thuận Quảng phía nam sông Gianh thành một vùng đất trù phú với mục đích phù Lê chống lại nhà Trịnh. Trong vùng đất đó Hội An nổi lên như một hải cảng quốc tế sầm uất trên con đường mậu dịch Đông - Tây và Nam - Bắc. Các thương thuyền của các công ty Đông Ấn Độ, Hà Lan, Trung Quốc, Nhật Bản... đến buôn bán khá đông đúc. Trong tình hình đó chúa Nguyễn đã biết đến những đất nước xa xôi và muốn có quan hệ cấp nhà nước với họ để phát triển kinh tế, nâng cấp khả năng quân sự và bảo hộ thần dân của mình khi

đi buôn bán nơi xa. Qua các bức thư đó mà Mạc phủ Tokugawa, một lực lượng quân phiệt mới nắm chính quyền vào đầu thế kỷ XVII biết đến Đàng Trong, từ đó mà hình thành quan hệ chính thức giữa Mạc phủ với chúa Nguyễn. Có thể liệt kê ra đây một số bức thư quan trọng:

1. *An Nam quốc Đô nguyên súy Thụy Quốc công Thượng thư* 安南國都元帥瑞國公上書: Thư của Nguyễn Hoàng[8] về vụ đụng độ giữa lính Đàng Trong với đoàn thuyền của Shirahama Kenki (năm 1601);

2. *Thần quân phục tứ An Nam quốc Đại đô thống Thụy Quốc công ngự thư* 神君復賜安南國大都統瑞國公御書: Thư của Tokugawa Ieyasu trả lời về sự việc trên (năm 1601);

3. *Thần quân phục tứ An Nam quốc Đại đô thống Thụy Quốc công ngự thư* 神君復賜安南國大都統瑞國公御書: Thư của Minamoto Ieyasu[9] gửi chúa Nguyễn Hoàng cảm ơn về tặng vật của chúa Nguyễn (năm 1602);

4. *An Nam quốc Đại đô thống Thụy Quốc công Thượng thư* 安南國大都統瑞國公上書: Thư Nguyễn Hoàng gửi Tokugawa Ieyasu cảm ơn về tặng phẩm (1603);

5. *Thần quân phục tứ An Nam quốc Đại đô thống Thụy Quốc công ngự thư (Nhật Bản quốc Nguyên Gia Khang phục chương)* 神君復賜安南國大都統瑞國公御書 (日本國源家康復章): Thư của Ieyasu gửi Nguyễn Hoàng biểu lộ tình cảm và khuyến khích thương nhân Việt Nam đến Nhật buôn bán (1603);

6. *An Nam quốc Đại đô thống Thụy Quốc công Thượng thư* 安南國大都統瑞國公上書: Thư của Nguyễn Hoàng gửi Ieyasu cảm ơn về tặng vật, đồng thời gửi lại quà tặng cho Ieyasu (1605);

7. *Thần quân phục tứ An Nam quốc Đại đô thống Thụy Quốc công ngự thư (Nhật Bản quốc Tùng nhất vị Nguyên Gia Khang báo chương)* 神君復賜安南國大都統瑞國公御書 (日本國從一位源家康報章): Thư trả lời của Ieyasu về bảo hộ thương nhân và đề nghị chúa Nguyễn trừng trị nghiêm khắc kẻ có tội (1605);

8. *An Nam quốc Đại đô thống Thụy Quốc công phục Bản Đa Thượng Dã Giới Chính Thuần thư* 安南國大都統瑞國公復多上野介正純書: Thư của Nguyễn Hoàng trả lời Honda Kozukenosuke Masazumi về việc nhận Yashichiro làm con nuôi và về tặng vật (1606)[10].

9. *An Nam quốc chủ*[11] *dữ Trường Kỳ Mộc Thôn Tông Thái Lang thư* 安南國主與長崎木村宗太郎書: Thư của An Nam quốc chủ (Nguyễn Phước Nguyên) gửi cho thương nhân ở Nagasaki là Kimura Sotaro về việc ban cho quốc tính cho Sotaro (1619).

Qua các bức thư trên có thể thấy tặng vật qua lại giữa 2 bên khác nhau:

Đàng Trong tặng:

- Kỳ nam, lụa trắng mịn, mật ong, gỗ lôi, chim công (thư của Nguyễn Hoàng, 1601).

- Kính, kỳ nam, sáp thơm, hương thấp (thư Nguyễn Hoàng, 1605).

- Kỳ nam, trầm hương, lụa, đoạn hoa (thư Nguyễn Phước Nguyên, 1622).

- Kỳ nam, lụa, rượu (thư nước An Nam, 1635).

Đàng Trong muốn Mạc phủ giúp hoặc thương nhân Nhật Bản mang tới: vũ khí, thuốc súng, sơn (thư của Nguyễn Hoàng, 1601).

Nhật Bản tặng:

- Binh khí (thư của Tokugawa, 1601; 1602).
- Đại đao (thư của Tokugawa, 1603; thư Nguyễn Hoàng, 1604).
- Giáp trụ (thư Nguyễn Hoàng, 1603).
- Trường đao, đại đao (thư Tokugawa, 1605).

Như vậy Đàng Trong tặng sản vật địa phương quý (kỳ nam, trầm hương, gỗ quý...), rượu, vải lụa. Điều ấy cho thấy Đàng Trong có nhiều sản vật quý hiếm, có rượu ngon và có vải lụa đẹp. Đàng Trong cần binh khí, giáp trụ, đao kiếm Nhật và thường được Mạc phủ tặng các món ấy. Điều ấy cũng cho thấy trình độ luyện kim và kỹ thuật chế tạo vũ khí, đao kiếm của Nhật rất cao.

Dưới đây chúng tôi xin trích ra hai bức thư của chính quyền Đàng Trong và Nhật Bản xung quanh vụ rắc rối về một thương nhân Nhật Bản.

Bức thư thứ nhất: thư của Nguyễn Hoàng gửi Tokugawa Ieyasu.

Bản trên *Nam phong tạp chí* của Sở Cuồng Lê Dư có tên là: *Hy tông Hiếu Văn Hoàng đế ký Nhật Bản Đức Xuyên Gia Khang thị thư* 熙尊孝文皇帝寄日本徳川家康氏書 (Thư của Hy tông Hiếu Văn Hoàng đế gửi Đức Xuyên Gia Khang nước Nhật Bản), mở đầu là: "Thiên hạ thống binh Đô Nguyên súy Đoan Quốc công nước An Nam" (安南国天下統兵都元帥端国公). Bản *Ngoại phiên thông thư* ghi là *An Nam quốc Đô nguyên súy Thụy Quốc công Thượng thư* 安南国都元帥瑞国公上書. Vậy đây là thư của Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng (1525 - 1613) hay của con ông là Thụy Quốc công Nguyễn Phước Nguyên (1563 - 1634, ở ngôi chúa 1613 - 1634)?

Theo tôi, không thể căn cứ vào nhan đề trên *Nam phong* để xác định tác giả là Nguyễn Phước Nguyên (*Hy tông Hiếu Văn Hoàng đế*), vì đó là nhan đề do Lê Dư đặt. Cần phải căn cứ vào niên đại, tước hiệu, thực tế lịch sử để xác định.

Xét về mặt niên đại thì đây phải là thư của Nguyễn Hoàng, vì ông cai trị Đàng Trong từ năm 1558 đến năm 1613, đồng thời những câu chuyện, sự kiện kể trong thư là chuyện của Nguyễn Hoàng. Trong bức thư năm 1601 có đoạn: "Tôi ở Đông Kinh nghe được tin ấy, thương tiếc khôn xiết. Năm trước ta vâng mệnh triều đình, lại về trấn lớn, thấy Hiển Quý/Kenki 顯貴 vẫn còn ở nước tôi". Đoạn này nói đến những sự kiện liên quan đến Nguyễn Hoàng: năm 1593 Nguyễn Hoàng mang quân về Thăng Long (*Đông Kinh*) giúp vua Lê chúa Trịnh đánh họ Mạc, năm 1600 được cho về lại Thuận Hóa.

Bức thư ấy như sau:

Thiên hạ thống binh Đô Nguyên súy Thụy Quốc công nước An Nam 安南国天下統兵都元帥瑞国公.

Nay nhiều lần đội ơn Gia Khang công có ý tốt đã sai Bạch Tân Hiển Quý 白濱顯貴(Shirahama Kenki) mang thuyền tới buôn bán, thông thương kết hiếu, lại đội ơn ban cho thư trát, đó là việc qua lại với quan Đô đường trước kia. Nay tôi vừa giữ chức Đô thống Nguyên súy, muốn

theo việc trước hai nước giao thông, không may đến tháng 4 năm trước Hiển Quý đỗ thuyền ở cửa biển Thuận Hóa bị sóng gió làm hỏng thuyền, không nơi nương tựa. Quan Đại Đô đường 大都堂 ở Thuận Hóa không biết Hiển Quý là thương nhân lương thiện, tranh cãi với người trên thuyền, không ngờ quan Đô đường lỡ việc qua đời, các tướng súy đem quân báo oán, vả lại ngày ngày đều muốn giết chết Hiển Quý. Tôi ở Đông Kinh nghe được tin ấy, thương tiếc khôn xiết. Năm trước ta vâng mệnh triều đình, lại về trấn lớn, thấy Hiển Quý vẫn còn ở nước tôi, tôi vốn muốn phát thuyền đưa về, nhưng tiết trời chưa thuận nên kéo dài đến hôm nay. May thấy thương thuyền của quý quốc lại tới, Hiển Quý am hiểu mọi việc, tôi đều ưng ý. Nên kính cẩn chuẩn bị lễ bạc, tạm biểu lộ ý mọn, ngõ hầu nhận cho. Ngoài ra còn có một phong thư riêng, làm phiền dâng lên thượng vị. Sau này Hiển Quý về nước, hai nước kết làm anh em, hợp đạo trời đất. Nếu thật như thế, xin giúp cho quân khí như thuốc súng, sơn cùng khí giới để dùng vào việc nước, thì tôi vô cùng cảm tạ ơn đức, ngày sau sẽ cố sức báo ơn, hết lòng chúc tụng. Nay thư.

Ngày 5 tháng 5 năm Hoằng Định thứ 2 (Năm 1601 Tây lịch, năm Khánh Trường thứ 6 của Nhật Bản).

Bảng riêng kê năm món tặng vật.

Kỳ nam hương một phiến (ba cân mười lượng). Lụa mịn trắng ba tấm. Mật trắng mười hũ. Gỗ lôi một trăm súc. Chim công năm con.

Lê Dư có khảo chứng như sau: "Quốc triều *Thực lục tiền biên* chép Hy tông Hiếu Văn Hoàng đế vào năm thứ 28 (năm 1585, năm Thiên Chính thứ 13 của Nhật Bản) người Tây Dương hiệu Hiển Quý/Kenki đem năm chiếc thuyền lớn tới đậu ngoài biển cướp bóc. Hoàng tử thứ sáu (tức Hiếu Văn hoàng đế) đánh phá được, chúa mừng nói "Con ta thật là anh kiệt" v.v... Nay xem lá thư này, có thể biết Hiển Quý tức chỉ người Nhật Bạch Tân Hiển Quý/Shirahama Kenki, mà oai vũ của nước ta thời cổ đã được nêu cao ở nước ngoài, há không phải là sự quang vinh trong lịch sử sao"?

Tuy nhiên tôi cho rằng sự kiện nêu trong thư trên không phải sự kiện năm 1585, vì:

- Về sự việc trên, Kenki bị gặp bão hỏng thuyền và xảy ra việc giết chết viên Đô Đường (Đàng Trong); còn sự kiện năm 1585 thì chỉ nói đến việc tàu cướp biển của Kenki bị Nguyễn Phước Nguyên phá được[12].

- Về địa điểm, sự việc trên xảy ra ở cửa biển Thuận Hoá, còn sự việc năm 1585 xảy ở Cửa Việt (sông Thạch Hãn, Quảng Trị).

- Về thời gian, sự việc trên xảy ra sau năm 1593 (năm Nguyễn Hoàng đang mang quân ra Bắc) vì Nguyễn Hoàng biết tin này khi đang ở Thăng Long chứ không phải ở Đàng Trong. Và Kenki đã ở lại Thuận Hoá - Hội An cho đến trước năm 1600 (năm Nguyễn Hoàng về lại Thuận Hoá). Trong thư trên Nguyễn Hoàng viết: "Tôi ở Đông Kinh nghe được tin ấy (tin quan Đô Đường bị quân Kenki giết hại - ĐLG), thương tiếc khôn xiết. Năm trước ta vâng mệnh triều đình, lại về trấn lớn,

thấy Hiền Quý vẫn còn ở nước tôi, tôi vốn muốn phát thuyền đưa về".

Vì vậy, việc liên quan đến Kenki có thể có hai sự kiện khác nhau: một là Kenki bị Nguyễn Phúc Nguyên đánh tan năm 1585; một là vụ việc tranh cãi xảy ra án mạng khoảng từ năm 1593 đến năm 1559.

Bức thư thứ hai: thư trả lời của Tokugawa Ieyasu.

Bản trên *Nam phong* đề là *Nhật Bản Đức Xuyên Gia Khang thị thượng Hy tông Hiếu Văn Hoàng đế thư* 日本德川家康氏上熙尊孝文皇帝書 (Thư của họ Tokugawa Ieyasu nước Nhật Bản dâng Hy Tông Hiếu Văn Hoàng đế). Bản *Ngoại phiên thông thư* đề là *Thần quân phục tứ An Nam quốc đại đô thống Thụy Quốc công ngự thư* 神君復賜安南國大都統瑞國公御書 (thư của vua thần ban cho An Nam quốc Đại đô thống Thụy Quốc công). Bức thư trả lời của Tokugawa về chuyện Shirahama Kenki như sau:

Minamoto Ieyasu nước Nhật Bản trả lời Thống binh Nguyên súy Thụy quốc công nước An Nam.

Thư tín tới tay, đọc đi đọc lại mấy lần. Thương thuyền đi từ Nagasaki nước Nhật đến đất ấy gặp gió ngược đắm thuyền, bị hung đồ giết chết, người trong nước nên răn bảo nhau. Đến nay túc hạ vỗ về nuôi nấng người trên thuyền, nhân từ ơn huệ rất sâu. Những sản vật hiếm của quý quốc đã theo mục lục thu nhận, phẩm vật vì là từ xa tới ít thấy nên quý. Nay nước tôi bốn bên vô sự, các xứ thanh bình. Thương nhân tới lui buôn bán dưới biển trên bờ không thể gặp chính sự bạo ngược, xin cứ an tâm. Ngày sau thuyền của nước tôi tới đất ấy, cứ lấy dấu ấn trên thư này làm chứng cứ, những thuyền không có dấu ấn thì không nên cho buôn bán. Binh khí của tệ bang lơ thơ gửi tặng, quả thật là lông ngỗng từ ngàn dặm. Đang lúc tháng 10, xin giữ gìn trân trọng.

Ngày tháng Tiểu xuân năm Tân Sửu Khánh Trường thứ 6 (1601).

Đọc bức thư ấy của Ieyasu chúng ta vẫn có thể cảm nhận thái độ không bằng lòng của vị tướng quân này khi thấy thương nhân Nhật Bản ra nước ngoài buôn bán gây xích mích với dân sở tại, thậm chí bị giết lầm, nhưng đồng thời cũng thấy được lòng biết ơn của ông đối với chúa Nguyễn khi chúa Nguyễn đã che chở, giúp đỡ thần dân Nhật Bản. Bức thư cũng cho biết việc trao đổi sản vật lúc bấy giờ và nhu cầu phải có giấy tờ, dấu má xác nhận của Mạc phủ về thương nhân Nhật Bản để khỏi bị hiểu lầm.

4. Quan hệ ngoại giao giữa Đàng Ngoài với Nhật Bản

Đàng Ngoài dưới sự cai quản thực tế của chúa Trịnh từ cuối thế kỷ XVI đến thế kỷ XVII cũng khá phát đạt. Thăng Long cùng các cảng Phố Hiến, Nghệ An buôn bán khá sầm uất. Các đời chúa Trịnh có giao thiệp với Nhật Bản thời kỳ này gồm:

- Bình An vương Trịnh Tùng: ở ngôi chúa từ năm 1570 đến năm 1623.
- Thanh Đô vương Trịnh Tráng: ở ngôi chúa từ năm 1623 đến năm 1657.
- Tây Định vương Trịnh Tạc: ở ngôi chúa từ năm 1657 đến năm 1682.
- Định Nam vương Trịnh Căn: ở ngôi chúa từ năm 1682 đến năm 1709.

Trong *Ngoại phiên thông thư* có một số thư trao đổi giữa chúa Trịnh với Mạc

phủ Tokugawa, bên cạnh đó cũng có một số thư giữa vua Lê, quan chức trao đổi với chính quyền và thương nhân Nhật Bản. Có thể liệt kê dưới đây một số thư quan trọng:

1. *An Nam quốc Quảng Phú hầu Thượng thư* 安南國廣富候上書: Thư của Quảng Phú hầu gửi vua Nhật Bản về vụ tàu buôn Nhật Bản, Phúc Kiến bị đắm (1610);

2. *An Nam quốc Thư Quận công Thượng thư*[13] 安南國舒郡公上書: Thư gửi cho Nhật hoàng về vụ tàu Nhật Bản và Phúc Kiến đắm ở Nghệ An (1610);

3. *An Nam quốc Bình An vương lệnh chỉ* 安南國平安王令旨: Lệnh chỉ của Bình An vương Trịnh Tùng về vụ tàu buôn Nhật Bản bị đắm (1610);

4. *An Nam quốc Văn Lý hầu đạt thư* 安南國文里候達書: Thư của Tổng Thái giám Chưởng giám sự Văn Lý hầu([14]) 掌監事文里候 xứ Nghệ An gửi thư báo về tàu buôn Nhật Bản bị đắm (1610);

5. *An Nam Đại đô thống Thượng thư* 安南大都統上書: Thư của vua Lê Kính Tông 黎敬宗(1600-1919) gửi quốc vương Nhật Bản về tặng vật để giao hảo (1613).

6. *Tùng Bình Tát Ma thủ Gia Cửu phục An Nam quốc Hoa Quận công thư* 松平薩摩守家久復安南國華郡公書: Thư của Fujiwara Iehisa, Thủ hộ xứ Matsudaira Satsuma trả lời Hoa Quận công nước An Nam về đề nghị giao hảo (1616);

7. *An Nam quốc Thanh Đô vương phó Giác Tàng thư* 安南國清都王付角藏書: Thư của Thanh Đô vương Trịnh Tráng nước An Nam gửi cho Suminokura muốn kết tình giao hảo và đặt mua vũ khí (1625);

8. *An Nam quốc Phái Quận công thị tào trưởng Trợ Thứ Hữu Vệ Môn thư* 安南國派郡公示艚長助次右衛門書: Thư của Phái Quận công nước An Nam truyền thị cho thương nhân Nhật Bản là Trợ Thứ Hữu Vệ Môn được mua bán tơ tằm chở về Nhật (1634).

9. *An Nam quốc vương trình Trường Kỳ phụng hành thư* 安南國王呈長岐奉行書: Thư của quốc vương An Nam gửi cho quan Phụng hành Nagasaki cám ơn về việc đã giúp dân An Nam bị nạn trên biển về nước (1694).

Những bức thư trên chủ yếu nói về chuyện giao hảo, buôn bán, bảo hộ thần dân hai nước... Qua những bức thư trên có thể thấy việc buôn bán, trao tặng vật phẩm Đàng Ngoài - Đàng Trong, Việt Nam và Nhật Bản có nhiều điểm giống và khác nhau:

Vua Lê chúa Trịnh thường tặng kỳ nam, lụa trắng tương tự như tặng vật phẩm của chúa Nguyễn (thư Lê Kính Tông năm 1613). Chúa Trịnh cũng muốn mua vũ khí (kiếm, chùy thủ) tương tự như chúa Nguyễn (thư Thanh Đô vương Trịnh Tráng năm 1625). Nhật Bản tặng lại vũ khí (áo giáp, trường kiếm, cung, túi cung, lưu huỳnh - thư của Thủ hộ Satsuma Fujiwara Iehisa năm 1616). Thương nhân Nhật mua nhiều thứ, nhưng thích tơ tằm của Việt Nam (thư Phái Quận công năm 1634).

Xin trích dưới đây 4 bức thư nói về tình hữu nghị qua việc Việt Nam và Nhật Bản đã giúp đỡ thần dân hai nước

bị nạn trên sông trên biển được có chỗ ăn ở và đưa về nước.

Bức thư số 1: *An Nam quốc Quảng Phú hầu Thượng thư* 安南國廣富候上書 (của Quảng Phú hầu nước An Nam).

Dương vũ Uy dũng công thần Cẩm y vệ Thự vệ sự Phò mã Đô úy Quảng Phú hầu đài hạ nước An Nam làm văn thư đệ đạt tới quốc vương điện hạ nước Nhật Bản xét rõ lời lẽ nông cạn.

Năm trước có bọn thuyền chủ Giác Tàng nước Nhật Bản chở nhiều hàng hóa, ngày 11 tháng 5 tới xứ Nghệ An nước tôi trú lại, quan bản xứ quan kính cẩn làm tờ... khải gửi tới. Đài hạ dòng dõi nhà tướng, dự việc cầm quân, nhờ là con rể của chúa thượng, được nhận ơn hậu của Lê hoàng, vì có việc nhà, kính bẩm xin về quê. Lại được chúa thượng đặc biệt sai đài hạ vâng lệnh tuần thủ các thuyền Nhật Bản, Phúc Kiến, lập ra phố xá để tiện mua bán. Vả lại đài hạ dò biết Giác Tàng trong lòng kính cẩn trọng hậu, kết làm nghĩa phụ dưỡng tử. Đến ngày 16 tháng 6 bọn Giác Tàng từ biệt trở về, tới ngoài cửa biển chợt gặp sóng gió, mười ba người bọn Giác Tàng nhảy xuống nước bơi vào, không may đều chết đuối. Còn lại thân thích là Trang Tả Vệ Môn và bọn khách thương (lược một đoạn kê tên người) tất cả hơn trăm người cố tìm đường sống, may mà thoát chết. Đài hạ liền sai binh lính cứu vào, mang về nhà riêng, nuôi nấng 49 người. Đài hạ nghiêm thị cho Đại Đô đường Hữu phủ Thư quận công nuôi dưỡng 39 người cùng Chưởng giám Văn Lý hầu nuôi dưỡng 26 người, cùng chia nhau giúp cho cái ăn cái mặc. Bọn Trang Tả được sống, đại để đều nhờ sự nhân từ và công sức của đài hạ. Nay đài hạ vốn đã ra ơn, muốn giữ tròn tính mệnh cho bọn Trang Tả, lại đệ đạt đưa họ tới cửa khuyết bái yết. Đài hạ mạo muội xin thánh ý, nén lòng giáng hồng ân, lại xin lệnh thu xếp đóng thuyền cho bọn Trang Tả được tùy tiện về nước, ngõ hầu lành lặn trở về quê quán (dường như chữ quý lầm từ chữ quán) , thì công đức ấy của đài hạ không chỉ là giúp được bọn Trang Tả, mà tiếng tăm của đài hạ còn được truyền tới quý lân hai nước. Kính mong điện hạ xem xét cúi xuống thu nhận để biết lòng thương người xa, để tỏ nghĩa hòa hiếu. Chút lời thảo thảo, kính soạn văn thư.

Ngày 20 tháng 2 năm Hoằng Định thứ 11, (1610).

Bức thư số 2: *An Nam quốc Thư Quận công Thượng thư* 安南國紓郡公上書(của Thư Quận công nước An Nam).

Quốc lão Trung quân Đô đốc phủ Hữu Đô đốc kiêm Tri Thái y viện Chưởng viện sự Thư Quận công đài hạ nước An Nam làm văn thư mạo muội đệ đạt đạt tới quốc vương điện hạ nước Nhật Bản xét rõ lời lẽ nông cạn.

Năm trước có bọn chủ thuyền Giác Tàng nước Nhật Bản chở theo vật quý, ngày 15 tháng 5 tới đạo Nghệ An bản quốc buôn bán. Đài hạ bẩm lên, chúa thượng lệnh sai mua lại những vật quý của các thuyền Nhật Bản, Phúc Kiến tiến nạp. Đến ngày 11 tháng 6 bọn Giác Tàng từ biệt trở về, tới cửa biển Đan Nhai chợt gặp sóng gió, bọn Giác Tàng cộng 13 người chết đuối. Người em là Trang Tả Vệ Môn cùng bọn khách thương và người làm công cộng hơn trăm người may mà thoát được. Đài hạ

nghe tin, liền sai binh sĩ cứu vướt đưa về, chia cấp cơm áo. Nay đài hạ rất thương bọn Trang Tả ở chốn tha hương, muốn về bản quốc, vẫn sai người dẫn tới cửa khuyết bái yết. Đài hạ mạo muội nói lời viển vông, làm chuyển thánh ý, may được đội ơn ra lệnh ưng thuận sắp xếp chế tạo thuyền bè đưa bọn Trang Tả tùy tiện về nước, nên tóm tắt việc ấy kính cẩn làm văn thư mạo muội đệ đạt để quốc vương xem xét, ngõ hầu thành toàn tình nghĩa hòa hiếu giữa láng giềng. Thư không hết lời, kính thưa đầy đủ.

Ngày 3 tháng 4 năm Hoằng Định thứ 11 (1610).

Bức thư số 3: *An Nam quốc Bình An vương lệnh chỉ* 安南国平安王令旨 (Lệnh chỉ của Bình An vương Trịnh Tùng nước An Nam) (chép trong Dị quốc nhật ký 異国日記 và Thư hàn bình phong 書翰屏風).

Em của chủ thuyền người Nhật là Trang Tả Vệ Môn và các khách thương Thậm Hữu Vệ Môn, Nguyên Hữu Vệ Môn, Đa Hữu Vệ Môn, Thiện Tả Vệ Môn, Truyền Binh Vệ dâng tờ khải nói năm trước rời bờ vượt biển, ngày 5 tháng 5 tới xã Phục Lễ huyện Hưng Nguyên xứ Nghệ An mở cửa hàng trao đổi hàng hóa, ngày 16 tháng 6 dời thuyền về nước, tới cửa biển Đan Nhai bị sóng gió, Trang Tả cùng khách thương trên thuyền tổng cộng 105 người nương náu đã lâu, xin cho trở về .v.v. Nên cho kiều ngụ nơi đất khách, chỉnh đốn hành lý, tùy ý trở về bản quốc. Phàm tuần ty những nơi đi qua biết rõ nơi sẽ tới thì xét thực cho đi. Thảng hoặc trên đường trễ nải sinh sự, quốc pháp rất nghiêm, ắt không tha thứ bỏ qua. Nay lệnh.

Ngày 26 tháng giêng năm Hoằng Định thứ 11 (1610).

Những bức thư trên đã cho chúng ta nhiều thông tin quan trọng:

- Từ thế kỷ XVI - XVII, các thuyền buôn Nhật Bản và Phúc Kiến đã biết đến cửa Đan Nhai (cũng gọi là Cửa Hội) để theo đó ngược dòng sông Lam (cũng gọi là sông Cả), qua Bến Thuỷ (TP. Vinh bây giờ) để đến xã Phục Lễ lập thương điếm buôn bán. Thương nhân người Nhật là Matsumoto đã có công xây khu phố buôn bán ở đất Phục Lễ - Chợ Tràng, Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An tương tự như Hội An mặc dù quy mô nhỏ hơn. Tiếc rằng sau đó chiến tranh Trịnh - Nguyễn liên miên (năm 1627 lần thứ nhất, năm 1633 lần thứ hai...) và nạn sụt lở đất, nên dần dần Phục Lễ không còn thuận lợi cho buôn bán nữa, người Nhật người Hoa bỏ đi, Phục Lễ dần dần mất đất và mất cả tên trên bản đồ.

- Sự kiện đắm tàu ở cửa sông Đan Nhai (Cửa Hội) là một sự kiện lớn, được phản ánh qua nhiều bức thư trong *Ngoại phiên thông thư*. Sự kiện ấy xảy ra vào ngày 16 tháng 6 năm Hoằng Định thứ 10 (năm 1609, tức niên hiệu Khánh Trường 10 của Nhật Bản). Hôm ấy thuyền chở rất đông người và chất đầy hàng hoá, rời Phục Lễ theo dòng sông Lam ra của Đan Nhai thì gặp sóng to gió lớn. Chủ tàu là Kakuzo/Giác Tàng cùng 13 người nữa cứu tàu thì bị sóng cuốn trôi. Khi tàu chìm, quan quân địa phương đã hết lòng cứu hộ, kết quả là có 105 người sống sót. Các quan lớn người địa phương như Phò

mã Quảng Phú hầu, Hoa Quận công, Văn Lý hầu mỗi người nhận nuôi một số. Sau đó trình lên phủ chúa, chúa Trịnh Tùng cho đóng tàu đưa họ về nước. Trong số những người còn sống có một người con gái Nhật được Liêm Quận công nuôi, sau gả cho Hình bộ Lang trung Nguyễn Như Trạch (1579-1662), mộ bà còn ở xứ Rú Đền, huyện Thiên Lộc, tỉnh Hà Tĩnh[15].

Ngược lại Nhật Bản cũng nhiều lần giúp dân Việt Nam bị nạn trên biển được ăn ở và gửi tàu buôn cho về nước. Sự việc này được ghi rõ trong bức thư cuối cùng trong tập *An Nam quốc thư*, đó là thư của quốc vương An Nam gửi viết năm 1694 cho quan Phụng hành Nagasaki. Bức thư như sau:

Bức thư số 4: *An Nam quốc vương trình Trường Kỳ phụng hành thư* 安南国王呈長岐奉行書 (của quốc vương An Nam gửi quan Phụng hành Nagasaki).

Quốc vương An Nam gửi thư tới trấn thủ Vương Trường Kỳ của quý quốc Nhật Bản.

Trộm nghe giữ tín để kết giao, là lời dạy trong kinh trước, làm ơn cho trọn vẹn, là bản ý của người nhân. Trước đây có dân An Nam phiêu dạt tới quý quốc, được trấn thủ vương có đức hiếu sinh, rộng lượng nuôi dưỡng. Mới rồi có thuyền chủ Lý Tài Quan nước Đại Minh tới quý quốc, nghe nói có dân An Nam ở đó bèn lãnh chín người đưa về bản quốc, ơn ấy vẫn nhớ không nguôi, nghĩa ấy lấy gì báo đáp. Nay có vật mọn thổ sản kỳ nam hương thượng phẩm một phiến giao cho thuyền chủ Lý Tài Quan kính mang qua cảm tạ. Nếu có tình nghĩa xin ông nhận cho, thủy chung kết hiếu tương thân, để hai nước thông thương buôn bán, từ nay trở đi càng thêm thân ái, thì muôn năm nghĩa nặng núi gò. Nay thư.

Ngày 18 tháng 5 năm Chính Hòa thứ 15 (1694).

Trong lịch sử, có không ít lần người Việt đi đánh cá, đi buôn bán hay chuyên chở hàng hoá trên biển thì gặp bão trôi dạt lên tận Okinawa, Kyushu, hoặc lênh đênh trên biển thì được tàu buôn người Hoa, người phương Tây cứu giúp. Sau đó được chở đến Nhật Bản và được Mạc phủ chu cấp, nuôi dưỡng rồi gửi tàu buôn cho về lại Việt Nam. Bức thư trên là một trong những trường hợp ấy. Sách *Trường Kỳ chí* 長崎誌 (Ghi chép về Nagasaki) của Nhật Bản, *Nhật Bản kiến văn lục* 日本見聞錄 của Trương Đăng Quế Việt Nam cũng ghi chép về những trường hợp tương tự[16].

5. Lời kết

Ngoại phiên thông thư đã lưu giữ lại rất nhiều tư liệu về quan hệ ngoại giao, kinh tế giữa Việt Nam và Nhật Bản khoảng 300-400 năm trước. Nhờ nó mà ta có thể phục dựng được một phần bức tranh lịch sử thời Đàng Trong, Đàng Ngoài thời ấy. Qua các tư liệu còn lại, chúng ta thấy khát vọng vươn ra thế giới của giới lãnh đạo và thương nhân Việt Nam bấy giờ, thấy được tình hình giao thương nhộn nhịp ở Thăng Long, Nghệ An, Hội An... và thấy được tình hữu nghị thân thiết giữa hai nước Việt - Nhật.

Tập tư liệu sớm nhất và phong phú nhất về lịch sử bang giao giữa hai nước này đã được Sở Cuồng Lê Dư giới thiệu

bằng Hán văn từ gần một thế kỷ trước (năm 1921), rồi 70 năm sau đó, năm 1990 Kawamoto Kunie đã lưu ý các học giả Việt Nam về tập tư liệu này và dự định phiên dịch nó ra tiếng Việt, tuy nhiên đến nay công việc vẫn chưa thành. Nhờ bài viết của Kawamoto mà nhà nghiên cứu Cao Tự Thanh và tôi mới biết đến tập sách này và đã sao chụp nó gần 20 năm nay, nhưng đến nay mới có dịp dịch ra tiếng Việt và bước đầu giới thiệu cho độc giả. Hy vọng toàn bộ tập sách sẽ được ra mắt trong thời gian gần đây./.

Đ.L.G

Chú thích

(*) Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong mã đề tài số VII 1.2-2012.26 (This research is funded by the Vietnam National Foundation for Science and Technology Development (NAFOSTED) under grant number VII 1.2-2012.26).

1. Đoàn Lê Giang, "Abe no Nakamaro 阿倍仲麻呂 trong quan hệ Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản*, số 3 năm 1999.

2. Báo *Yomiuri shimbun* 読売新聞, ngày 15 tháng 4 năm 2013.

3. Yamabe Susumu 山辺 進: "Vài nét về quá trình tiếp thu và sử dụng chữ Hán ở Nhật Bản", *Tạp chí Hán Nôm*, số 6/2008.

4. Nguyên văn: *An Nam quốc vương trình Trường Kỳ phụng hành thư* 安南国王呈長岐奉行書, thư viết năm Chính Hòa thứ 15 tức 1694, nhưng Kondo Juzo 近藤重蔵 ghi là "Nhật Bản Nguyên Lộc 元禄 bát niên" tức 1695 (Nguyên Lộc/genroku nguyên niên: 1688), có lẽ Juzo 重蔵 đã tính sai 1 năm.

5. Chính xác là bài *Liệt quốc thái phong ký, tục tam: Cổ thời ngã quốc dữ Nhật Bản giao thông chi lịch sử* 列國採風記、續三、古時我國與日本交通之歷史 (Ghi chép phong vật các nước, phần 3: Lịch sử ngoại giao Việt Nam và Nhật Bản thời cổ) đăng trên *Nam phong tạp chí* (Hán văn), số 43, tháng 1/1921 (đã nói ở trên).

6. Kato Kiyomasa 加藤清正 (1561-1610): Võ tướng, lãnh chúa đại danh xứ Higo 肥後, gia thần của Mạc phủ Tokugawa, rất được Mạc phủ tin cẩn.

7. Cao Tự Thanh dịch. Nội dung các văn thư trích từ *Ngoại phiên thông thư* trong bài viết này cũng đều do nhà nghiên cứu Cao Tự Thanh thực hiện.

8. Việc xác định tác giả các bức thư của chúa Nguyễn Đàng Trong từ năm 1601 đến năm 1613 là rất phức tạp, trước mắt chúng tôi tin vào kết luận của nhà nghiên cứu Nhật Bản Kawamoto Kunie: "Các văn thư của Việt Nam có ghi những chữ 'Thuỵ Quốc công', 'Đoan Quốc công', "Đại đô thống" trong hai quyển *An Nam quốc thư* 1 và 2, chắc chắn tất cả đều là thư của Nguyễn Hoàng. Sau khi Nguyễn Hoàng chết năm 1613, văn thư của *An Nam quốc Đại đô thống* và văn thư khác trong *An Nam quốc thư* 3, nhất định là của chúa Nguyễn đời thứ hai, Nguyễn Phúc Nguyên" (*Nhận thức quốc tế của chúa Nguyễn ở Quảng Nam căn cứ theo* Gaiban tsusho (*Ngoại phiên thông thư*), tham luận in trong kỷ yếu *Đô thị cổ Hội An*, Nxb.KHXH, H, 1991)

9. Minamoto Ieyasu cũng là tên của tướng quân Tokugawa Ieyasu.

10. Honda Kozukenosuke Masazumi, gọi tắt là Honda Masazumi (1565-1637): võ

tướng, lãnh chúa đại danh xứ Utsu rất có thế lực, sống vào giai đoạn đầu Edo, bề tôi thân tín của tướng quân Tokugawa Ieyasu.

11. Bản của Sở Cuồng trên *Nam phong* số 54 in lầm là Quốc vương 國王, dẫn đến cách hiểu rất sai.

12. Thời bấy giờ có một số đoàn tàu buôn quốc tế vừa đi buôn vừa là cướp biển. Có lẽ đội tàu của Kenki cũng là loại này.

13. Thư Quận công: Nguyễn Cảnh Kiên, con trai Tấn Quốc công Nguyễn Cảnh Hoan, quê Đại Đồng, phủ Anh Sơn, ông thuộc dòng họ thế gia vọng tộc thời Lê - Trịnh.

14. Văn Lý hầu: tức Thái Bảo Liêm Quận công Trần Tịnh, quê ở thôn Mật, xã Nguyệt Ao, huyện La Sơn, xứ Nghệ An (nay là làng Mật Thiết, xã Kim Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh), sống vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII. Ông đang làm quan nha môn đóng tại xã Hoa Viên, huyện Hưng Nguyên (nay thuộc tỉnh Nghệ An). Văn Lý hầu Trần Tịnh làm chức Đô đường, đã tạo điều kiện thuận tiện cho người Nhật và người Hoa lập phố xá buôn bán ở Nghệ An.

15. Tháng 10/2010 trong khi tìm kiếm chiếc xe khách bị nước cuốn trôi dưới lòng sông Lam, đội cứu hộ đã tình cờ phát hiện ra chiếc tàu buôn của Nhật bị đắm này ở dưới lòng sông đoạn chảy qua địa phận xã Xuân Lan, huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh. Trong khoang, súng thần công và đao kiếm vẫn còn. Sự việc này đã được báo cho các nhà khảo cổ học Việt Nam và Nhật Bản (Bùi Văn Chất, "Mối giao thương Việt - Nhật, Nghệ An đầu thế kỷ XVII", Chuyên san *Khoa học xã hội và nhân văn Nghệ An*, số 6/2013).

16. *Nhật Bản kiến văn lục* của Trương Đăng Quế (hoàn thành năm 1828) ghi về sự kiện năm 1815 có 5 người Việt Nam chở gỗ từ Gia Định ra Phú Xuân, giữa đường gặp bão, trôi dạt đến Nhật Bản, được Mạc phủ giúp đỡ đưa về nước. Có lẽ Lê Dư là người đầu tiên nói đến tác phẩm này (*Nam Phong tạp chí* số 54 tháng 12 năm 1921).

Tư liệu tham khảo

1. Bùi Văn Chất (2013), "Mối giao thương Việt - Nhật, Nghệ An đầu thế kỷ XVII", Chuyên san *Khoa học xã hội và nhân văn Nghệ An*, số 6/2013.

2. Kondo Juzo 近藤重藏, *Ngoại phiên thông thư* 外蕃通書 - *An Nam quốc thư* 安南國書, Quyển 11-14 (Hán văn và tiếng Nhật cổ).

3. Ogura Sadao 小倉貞男 (1989), *Người Nhật Bản thời Châu ấn thuyền* 朱印船時代の日本人, Chuko shinsho 中公新書 913 (tiếng Nhật).

4. Sở Cuồng Lê Dư (1921), *Liệt quốc thái phong ký, phần 3 - Cổ thời ngã quốc dữ Nhật Bản giao thông chi lịch sử, Nam phong tạp chí* (Hán văn), số 43, tháng 1.

5. Sở Cuồng Lê Dư (1921), *Cổ đại Nhật Nam giao thông khảo* 古代南日交通攷 - *Bản triều tiên đại dữ Nhật Bản giao thông chi văn thư* 本朝先代與日本交通之文書, *Nam phong tạp chí* (Hán văn), số 54, tháng 12.

6. Ủy ban quốc gia (1991), Hội thảo quốc tế về đô thị cổ Hội An, *Đô thị cổ Hội An*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

KHẢO SÁT QUÁ TRÌNH CHUẨN HÓA CÁCH DỊCH TRONG VĂN BẢN "GIẢI ÂM" VÀ SO SÁNH VỚI "HUẤN ĐỘC" TRONG TIẾNG NHẬT

WASHIZAWA TAKUYA(*)

Tóm tắt: Trong các bản "giải âm", tức là bản dịch từ tiếng Hán cổ sang tiếng Việt viết bằng chữ Nôm, dịch giả có cách dịch bám sát từng chữ một và có nhiều mặt không giống như ngôn ngữ nói. Đặc biệt, sự tương ứng giữa các "hư từ" trong nguyên bản tiếng Hán và các từ trong bản dịch tiếng Việt cực kỳ chặt chẽ. Hiện tượng "chuẩn hóa" của cách dịch các từ này có một số điểm chung với "huấn đọc" (kundoku, 訓読) trong tiếng Nhật, tức là việc đọc văn bản Hán văn bằng cách dùng từ tiếng Nhật và thay đổi trật tự đọc chữ để phù hợp với cấu trúc tiếng Nhật. Cả "giải âm" trong tiếng Việt và "huấn đọc" trong tiếng Nhật đều không giống như ngôn ngữ nói bình thường. Bài viết này sẽ giới thiệu quá trình chuẩn hóa của "huấn đọc" trong tiếng Nhật và đề ra giả thuyết là quá trình chuẩn hóa trong "giải âm" tiếng Việt cũng trải qua quá trình gần nhau như: 1) sử dụng những từ cổ không còn dùng; 2) việc mở rộng ý nghĩa và chức năng của từ vốn có; và 3) những từ mà thời kỳ sau mới xuất hiện. Theo giả thuyết này, bài viết khảo sát những ý nghĩa và chức năng của hư từ *chưng* không rõ ràng về khởi nguyên.

Abstract: In "giải âm (解音)", a translation from Classical Chinese into Vietnamese written in Nôm characters, the translators reworked the classic texts using word-for-word translation technique and so it didn't present speaking style. The grammatical words in Han original were literally translated into Vietnamese. The translators' concepts about "standardization" in translation is similar to the concept of "huấn độc" in Japanese (kundoku, i.e. using the Japanese linguistic items to read Han texts, and changing the word order to fit the structure of the Japanese language). Both "giải âm" and "huấn độc" do not look like speaking style.In this article I introduce the process of "standardization" in Japanese "kundoku" and put forward a hypothesis that the standardization of Vietnamese "giải âm" also has gone through similar process of "huấn độc": 1) re-using old words that are no longer used in ordinary speech; 2) extending the meanings and usages of the existing words; 3) using the words newly coined in later periods. According to this hypothesis, the meanings and usages of the grammatical word "chưng", whose origin is not clearly defined, will be considered.

1. Mở đầu

Trong các văn bản "giải âm", tức là bản dịch từ tiếng Hán cổ sang tiếng Việt viết bằng chữ Nôm, như các bản giải âm *Khóa hư lục* và *Truyền kỳ mạn lục*, thì cách dịch bám sát từng một từng chữ và có nhiều điểm không giống như ngôn ngữ nói. Đặc biệt, sự tương ứng giữa các "hư từ" trong nguyên bản tiếng Hán và các từ trong bản dịch tiếng Việt diễn ra

(*) NCS. Khoa Ngôn ngữ - Trường Đại học KHXH& NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

rất chặt chẽ. Xtankevich (1986) dùng thuật ngữ "giao thoa" để giải thích cách dịch đặc thù của hư từ trong nguyên bản tiếng Hán sang tiếng Việt.

Tìm hiểu hiện tượng "chuẩn hóa" của cách dịch các từ này chúng tôi nhận thấy có một số điểm chung với "huấn độc (kundoku, 訓読)" trong tiếng Nhật. Ở Nhật Bản, khi đọc Hán văn người ta không đọc từng chữ một bằng âm Hán Nhật theo trật tự như nguyên bản, mà đọc mỗi chữ vừa bằng cách đọc "huấn" (đọc theo nghĩa) vừa bằng âm Hán Nhật, đồng thời thay đổi trật tự đọc chữ và thêm các phụ tố ngữ pháp để hợp với cấu trúc tiếng Nhật. Vì vậy, "huấn độc" vừa là "đọc", cũng vừa là "phiên dịch", xét theo những bình diện khác nhau.

Một điểm chung giữa "giải âm" trong tiếng Việt và "huấn độc" trong tiếng Nhật là chuẩn hóa cách dịch từ tiếng Hán sang các ngôn ngữ đó, và văn thể không giống như ngôn ngữ nói bình thường. Trong bài này sẽ giới thiệu quá trình chuẩn hóa của "huấn độc" trong tiếng Nhật và đề ra giả thuyết là quá trình cố định hóa trong giải âm tiếng Việt cũng trải qua quá trình tương tự, từ đó tiến hành khảo sát những hư từ với khởi nguyên không rõ ràng như hư từ *chưng* trong tiếng Việt.

2. "Huấn độc" tiếng Nhật và quá trình cố định hóa

Từ khi tiếp thu Hán văn, người Nhật đã tìm cách đọc Hán văn theo cấu trúc tiếng Nhật. Vào thế kỷ VIII, có một số xu hướng về các từ dùng để dịch các từ tiếng Hán và quy tắc về việc thay đổi trật tự từ và cách dùng các phụ tố ngữ pháp. Sau đó, vào thế kỷ X, người Nhật xác lập một cách "huấn độc" cố định về căn bản (Tsukishima 1963: 62). Sau đó cũng có nhiều trường phái huấn độc khác nhau, rồi đến thế kỷ XIX đã xác lập một tiêu chuẩn về huấn độc và ký hiệu để biểu thị cách đọc.

楚人ニ有リ下鬻グ二盾ト與ヲ一レ矛者上

Ví dụ, khi có một câu 楚人有鬻盾與矛者 *Sở nhân hữu chúc thuẫn dữ mâu giả* (Có một người nước Sở bán cái thuẫn và cái mâu), người Nhật đánh ký hiệu như dòng chữ dọc bên phải (ký hiệu tiêu chuẩn) và đọc như sau:

楚人(そひと)ニ盾(たて)ト矛(ほこ)與(と)ヲ鬻(ひさ)グ者(もの)有(あ)り。

So hito ni tate to hoko to wo hisagu mono ari.

(Sở người trong cái - thuẫn với cái - mâu với đối - cách bán kẻ có)

Ký hiệu 下 (*hạ*) biểu thị chữ này đọc sau khi đọc chữ có ký hiệu 上 (*thượng*); ký hiệu 二 (*nhị*) biểu thị chữ này đọc sau khi đọc chữ có ký hiệu 一 (*nhất*); và ký hiệu レ (*re*) biểu thị chữ này đọc sau khi đọc chữ liền sau. Các chữ bên phải trong hàng chữ dọc là chữ biểu âm trong tiếng Nhật, biểu thị các phụ tố ngữ pháp, tức là trợ từ, tiếp vĩ ngữ biến hình, v.v…

Trong lịch sử tiếng Nhật có hai văn thể viết (phong cách) là văn thể thuần Nhật và văn thể huấn độc Hán văn. Văn thể thuần Nhật gần như ngôn ngữ nói vào khoảng thế kỷ X, còn văn thể huấn độc Hán văn hình thành trên cơ sở huấn độc Hán văn và có nhiều điểm không giống như văn thể thuần Nhật.

Tsukishima (1963: 54 -5 8) đã tiến hành so sánh văn bản tiếng Nhật vào thế kỷ VIII (thời kỳ Nara), văn bản thuần Nhật vào thế kỷ IX-XII (thời kỳ Heian) và văn bản với văn thể huấn độc Hán văn. Ông cho rằng văn bản văn thể huấn độc có đặc điểm từ vựng như sau:

①. Có những từ đã dùng vào thời kỳ Nara và không còn dùng vào thời kỳ Heian, nhưng vẫn dùng trong văn thể huấn độc.Ví dụ:

kedashi chủ yếu để đọc chữ *cái* 蓋, nghĩa là "thấy rằng"

hanahada chủ yếu để đọc chữ *thậm* 甚, nghĩa là "rất"

gotoshi chủ yếu để đọc chữ *như* 如, nghĩa là "như"

yuweni chủ yếu để đọc chữ *cố* 故, nghĩa là "vì vậy"

shimu chủ yếu để đọc chữ *sử* 使, trợ động từ sai khiến

②. Có những kết hợp từ vốn không có nhưng sinh ra vì huấn độc.Ví dụ:

ahete + động từ + *zu* để đọc *cảm bất* 敢不 + động từ

③. Thêm phụ tố không cần thiết.Ví dụ:

kushite, chứ không phải là - *kute* (hình thức tiếp tục của tính từ)

nishite, chứ không phải là - *nite* (hình thức tiếp tục sau danh từ)

zushite, chứ không phải là - *de* (hình thức tiếp tục sau phủ định)

④. Không dùng nhiều tiền tố và hậu tố; trợ từ và trợ động từ không liên kết nhiều.

⑤. Ngoài ra, có một số từ chưa rõ khởi nguyên. Ví dụ:

yauyaku chủ yếu để đọc chữ *tiệm* 漸, nghĩa là "từ từ"

sukoburu chủ yếu để đọc chữ *pha* 頗, nghĩa là "rất" hay "ít nhiều"

Như Tsukishima (1963:61-71) nói, vào thời kỳ Nara tồn tại một loại phong cách biểu hiện huấn độc Hán văn, và người ta thừa kế phần lớn phong cách đó vào thời kỳ tiếp theo để tạo thành một văn thể huấn độc, nhưng không thừa kế toàn bộ từ vựng thời kỳ Nara. Cũng có những từ và đặc điểm ngữ pháp trong văn thể huấn độc Hán văn vốn không có trong tiếng Nhật vào thời kỳ Nara mà vào thời kỳ Heian mới xuất hiện, như trợ từ cảm thán *kana* để đọc chữ *tai* 哉.

Tsukishima (1983:12-13) cũng cho rằng nguyên nhân khiến một số từ vẫn được dùng trong văn thể huấn độc nhưng không dùng trong văn thể thuần Nhật (những từ thuộc nhóm ① kể trên) có thể là vì những từ này dùng một cách cố định để huấn độc các chữ Hán văn (tức là dùng để dịch các từ tiếng Hán).

Như vậy, chúng ta thấy rằng trong quá trình cố định hóa từ vựng và hình thức dùng để "huấn độc" các chữ Hán, tức là dùng để dịch các từ tiếng Hán, có 4 cách như sau:

(1) Những từ cổ từng dùng trong tiếng Nhật được dùng cho huấn độc một cách cố định, như trường hợp ① ở trên.

(2) Mở rộng ý nghĩa hay cách dùng của từ và hình thức vốn có, như ② và ③

(3) Sử dụng những từ và đặc điểm ngữ pháp vào thời kỳ sau mới xuất hiện, như từ cảm thán *kana*.

(4) Sử dụng những từ mà người ta không dùng vào cả thời kỳ trước và thời kỳ sau, nên không thể biết được khởi nguyên của nó, như ⑤ trên.

Những điều này rất quan trọng khi chúng ta so sánh với quá trình cố định hóa cách dịch trong bản giải âm tiếng Việt. Và còn có một điểm quan trọng là văn thể huấn độc truyền thống sau đó đã trở thành nền tảng để tạo ra ngôn ngữ viết cận đại trong tiếng Nhật[1].

3. Hiện tượng "giao thoa" theo Xtankevich (1986)

Xtankevich (1986) viết về hiện tượng gọi là "giao thoa" trong văn bản giải âm, với trường hợp cụ thể là bản *Khóa hư lục giải âm* [2]. Khi người ta dịch tiếng Hán sang tiếng Việt cổ, tiếng Việt này chịu ảnh hưởng lớn của tiếng Hán. Trong bài này, Xtankevich chỉ bàn về trật tự từ và cách dùng hư từ. Về cách dùng hư từ, bà cho rằng có 3 biện pháp để xử lí hư từ đa dạng trong tiếng Hán.

(a) Mở rộng chức năng hư từ vốn có trong tiếng Việt, làm cho một hư từ Việt có thể tương đương đồng thời với vài ba hư từ Hán.

Ví dụ: *bất* 不, *vô* 無, *phi* 非→ *chẳng*
tắc 則→ *thì*

(b) Dùng thực từ gia thêm một chức năng mới để tạm đối dịch hư từ tiếng Hán.

Ví dụ: *dĩ* 以 (hư từ đưa trạng ngữ lên trước động từ để chỉ nguyên nhân mục đích, thời gian)

→*lấy* (động từ)

giả 者 (trợ từ đề ra một chủ đề) → *ấy* (chỉ định từ)

(c) Mượn hẳn các hư từ Hán trong nguyên bản

Ví dụ: *hoặc* 或→ *hoặc sở* 所→*thửa* (âm Hán Việt cổ)

Chúng ta có thể nói rằng việc mở rộng cách dùng các từ tiếng Việt, tức là trường hợp (a) và (b) ở trên rất gần như trường hợp (2) trong mục 2 bên trên về quá trình cố định hóa huấn độc tiếng Nhật. Trường hợp (c) thì giống như cách đọc theo âm Hán Nhật trong huấn độc.

4. Cách dịch những hư từ trong bản giải âm *Truyền kỳ mạn lục*

Bản giải âm *Truyền kỳ mạn lục*[3] được thực hiện theo cách dịch khá giống với *Khóa hư lục giải âm*, và cũng gần giống như nhiều bản dịch khác từ Hán sang Việt. Vì vậy, chúng ta có thể nói rằng trong những văn bản giải âm cũng có một hình thức cố định hóa cách dịch như "huấn độc" trong tiếng Nhật. Và trong hai tác phẩm này, chúng ta có thể tìm ra được một số điểm chung về quá trình chuẩn hóa của giải âm với huấn độc.

Trong *Truyền kỳ mạn lục*, chúng ta cũng tìm ra được các ví dụ cách dịch trong (a), (b), và (c) nêu trên, tức là động từ và giới từ *dĩ* 以 sang động từ *lấy*[4], trợ từ *giả* 者 sang chỉ định từ *ấy*.

Hơn nữa, tuyệt đại đa số từ *tắc* 則 được dịch sang từ *thời*, kể cả chức năng nối ngược mà không dùng trong ngôn ngữ nói bình thường. Và tuyệt đại đa số hư từ *nhi* 而 được dịch sang từ *mà*, kể cả chức năng biểu thị quan hệ thời gian trước - sau không thấy được trong tiếng Việt bình thường (trong bản giải âm *Khóa hư lục* cũng có hiện tượng này).

Tất cả cách dịch này đều có thể là việc mở rộng cách dùng của từ tiếng Việt giống như trong trường hợp tiếng Nhật. Dựa trên điều này, tôi đề ra một giả thuyết là: trong quá trình cố định hóa cách dịch trong giải âm cũng có thể có những trường hợp như (1), (3), và (4) nêu

trên về huấn độc. Giả thuyết này có thể giúp khảo sát về nguồn gốc của hư từ *chưng* và quá trình cố định hóa của từ đó trong văn bản giải âm.

Hiện nay, *chưng* chỉ dùng trong cụm từ *vì chưng* và *bởi chưng* để biểu thị nguyên nhân hay lí do. Theo *Từ điển từ cổ* của Vương Lộc (2002) và bài viết của Bùi Thanh Hùng (1987) phân tích về từ này trong *Quốc âm thi tập*, thì *chưng* có chức năng biểu thị địa điểm, thời điểm, nguyên nhân, so sánh, và đối tượng. Trong bản giải âm *Truyền kỳ mạn lục* cũng có cách dùng *chưng* như vậy, chủ yếu để dịch từ *ư* 於 với ý nghĩa này.

Nhưng *chưng* cũng dùng để dịch từ Hán khác trong văn bản giải âm, như Bùi Thanh Hùng (1987) và Xtankevich (1986) cũng viết. Tức là dịch từ *chi* 之 và *phù* 夫.

- Chi 之

[1] A *chi* B → *chưng* B A

B là danh từ hay vị từ danh hóa, là thành phần trung tâm ngữ. A là thành phần định ngữ. Ví dụ:

興攻秦之師 *hưng công Tần chi sư*<4b:1>[5]

A B

→越蒸軍刀[6]茹秦 *dấy chưng quân đánh nhà Tần*

B A

[2] A *chi* B → A *chưng* B

A là danh từ và B là vị ngữ. A và B có quan hệ chủ vị, danh ngữ hóa trong câu. Ví dụ:

天之扶漢 *thiên chi phù Hán* ... <5a:5>

A B

→丕蒸扶祚茹漢 *trời chưng phù tộ nhà Hán* ...

A B

- Phù 夫

Đứng ở đầu câu có giá trị như một phát ngữ từ hoặc đứng ở giữa câu với ý nhấn mạnh. Ví dụ:

夫復何言 *phù phúc hà ngôn* <29a:4>

→蒸吏牢羣吶 *chưng lại sao còn nói*

Theo từ điển của Vương Lộc (2002), *chưng* là âm cổ của *chi* 之, nhưng chức năng trong mục từ điển đó (tức là cách dùng trong *Quốc âm thi tập* và dịch từ *ư* 於 trong giải âm) không giống như chức năng từ tiếng Hán *chi* 之. Và về chức năng phát ngữ từ thì không rõ nguồn gốc từ đâu.

Ở đây chúng ta áp dụng giả thuyết nêu trên. Có thể nói rằng *chưng* vốn có chức năng giới từ đứng trước danh từ để biểu thị ý nghĩa đa dạng nào đó. Rồi sau đó biến thể như sau:

<1> Những ý nghĩa cổ chỉ còn trong văn bản giải âm: một bộ phận ý nghĩa tương ứng với *chi* 之.

<2>Những ý nghĩa được thêm để dịch các từ Hán: Phần lớn ý nghĩa tương ứng với *chi* 之 và *phù* 夫.

<3>Những ý nghĩa còn sử dụng hay là mới xuất hiện trong tiếng Việt ngoài bản giải âm vào thế kỷ XV (thời đại của *Quốc âm thi tập*): địa điểm, thời điểm, nguyên nhân, đối tượng, v.v...

Vì những ý nghĩa <1> và <2> cố định hóa trong văn bản giải âm và tiếp tục sử dụng, nên vào thế kỷ XVI (thời đại của giải âm *Truyền kỳ mạn lục*) cũng vẫn sử dụng trong bản giải âm. Nhưng về mặt ngôn ngữ nói, chức năng của từ *chưng* hẹp đi, và trong văn bản viết gần như ngôn ngữ nói vào thế kỷ XVII, chủ yếu là

văn bản Thiên Chúa giáo, *chưng* chỉ dùng trong cụm từ *vì chưng* hay *bởi chưng* với chức năng biểu thị lí do hoặc nguyên nhân, như hiện nay [7].

Có thể vẽ sơ đồ như sau ("----" là ý nghĩa dùng trong ngôn ngữ nói bình thường và "- - - -" là ý nghĩa chỉ dùng trong giải âm):

Cố định hóa XV XVI XVII. Hiện nay

<1>---------------------- - - - - - - - - -

<2> - - - - - - - - - - - - - - - -

<3>----------------------┬---------

└ "lí do" ------------------------------

5. Kết luận

Khi so sánh tiếng Việt trong giải âm với "huấn độc" tiếng Nhật, chúng ta biết được quá trình cố định hóa có một số điểm chung, chủ yếu là việc mở rộng ý nghĩa và chức năng của từ vốn có. Căn cứ vào điểm chung này, tôi đã nêu ra giả thuyết là cũng có một điểm chung nữa về quá trình chuẩn hóa, tức là sử dụng những từ cổ không còn dùng, và những từ mà thời kỳ sau mới xuất hiện. Giả thuyết này giúp chúng ta khảo sát những ý nghĩa và chức năng của hư từ *chưng* không rõ ràng về khởi nguyên.

Trong khi đó, chúng ta vẫn không thể không chú ý đến những điểm khác nhau giữa giải âm và huấn độc. Thứ nhất là trong khi huấn độc là cách đọc Hán văn chủ yếu trong tiếng Nhật, cách đọc Hán văn chủ yếu trong tiếng Việt là "âm độc", tức là đọc từng chữ một bằng âm Hán Việt theo trật tự không thay đổi, và giải âm chỉ là yếu tố phụ, không phổ biến. Vì vậy, tính chuẩn hóa cách dịch chỉ có thể thấy trong một bộ phận văn bản. Thứ hai là trong khi văn thể huấn độc ảnh hưởng nhiều tới tiếng Nhật đến mức trở thành nền tảng của văn thể viết cận đại, thì văn thể và cách dùng các từ đặc thù trong giải âm tiếng Việt không được sử dụng trong văn bản viết vào thời đại sau, và ảnh hưởng không lớn[8]. Thứ ba là số lượng tài liệu tiếng Việt cổ không nhiều so với tiếng Nhật, khiến nghiên cứu về khởi nguyên của các từ gặp khó khăn.

Như vậy, nếu chúng ta so sánh nhiều hơn nữa giữa cách dịch Hán-Nhật và cách dịch Hán-Việt thì có thể biết thêm nhiều điều thú vị về lịch sử tiếng Việt nói riêng, cũng như tình hình vùng văn hóa chữ Hán và tiếp xúc ngôn ngữ nói chung. Để kiểm nghiệm giả thuyết trên, cần phải nghiên cứu một cách chi tiết hơn nhiều bản giải âm của nhiều giai đoạn khác nhau. Công việc ấy xin dành cho các bài viết kế tiếp[9]./.

W.T

Chú thích

1. Ví dụ, từ *hanahada* được dùng trong ngôn ngữ viết cận đại để biểu thị ý nghĩa "rất", chứ không phải là các từ đồng nghĩa dùng trong ngôn ngữ nói vào thời kỳ Heian như *ito* hay *imijiku*.

2. Nguyên bản tiếng Hán do Trần Thái Tông viết vào thế kỷ XIII. Bản giải âm nhan đề *Thiền tông khóa hư ngữ lục*, do Tuệ Tĩnh dịch vào thế kỷ XIV (Trần Trọng Dương 2009:16-27).

3. Nguyên bản tiếng Hán do Nguyễn Dữ viết vào thế kỷ XVI, bản giải âm do Nguyễn Thế Nghi viết vào cuối thế kỷ ấy.

4. Chưa kể liên từ *dĩ* thường dịch sang *mấc*.

5. Trích dẫn từ Nguyễn Quang Hồng (2001). < : > là số trang và số dòng trong quyển 1.

6. Chữ 刀 này là chữ viết nhầm của 打 (Nguyễn Quang Hồng 2001:39)

7. Maiorica (2003).

8. Cũng có thể có ảnh hưởng đến cách dịch các từ ngữ hiện đại từ tiếng Hán hay tiếng châu Âu sang tiếng Việt, về mặt trật tự của các yếu tố (Hoàng Thị Hồng Cẩm 1999 :139-140)

9. Bài viết này được hoàn thành với sự giúp đỡ về chuyên môn của TS Nguyễn Tuấn Cường (Viện Nghiên cứu Hán Nôm). Nhân đây tôi trân trọng cảm ơn.

Danh mục tài liệu tham khảo

1. Bùi Thanh Hùng (1987), "Tìm hiểu tiếng 'chưng' qua một vài văn bản Hán Nôm cổ", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1(2).

2. Hoàng Thị Hồng Cẩm (1999), *Tân biên Truyền kỳ mạn lục: Nghiên cứu văn bản và vấn đề dịch Nôm*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

3. Maiorica, Jeronimo (2003), *Thiên chúa thánh giáo khải mông* (phiên âm Quốc ngữ và nguyên bản chữ Nôm), in tại Việt Nam, lưu hành nội bộ.

4. Nguyễn Quang Hồng (phiên âm & chú giải), Nguyễn Dữ (nguyên tác Hán văn), Nguyễn Thế Nghị (dịch Nôm) (2001), *Truyền kỳ mạn lục giải âm*. Nxb. KHXH, Hà Nội.

5. Trần Trọng Dương (khảo cứu, phiên chú), Trần Thái Tông (nguyên tác Hán văn), Tuệ Tĩnh (dịch Nôm) (2009), *Thiền tông khóa hư ngữ lục*, Nxb. Văn học. Hà Nội.

6. Tsukishima Hiroshi (1963), *Heian jidai no kanbun kundokugo ni tsukiteno kenkyū(Nghiên cứu về các từ huấn độc Hán văn vào thời kỳ Heian)*, Tōkyō Daigaku Shuppankai (Hội Xuất bản Đại học Tokyo).

7. Tsukishima Hiroshi (1983), "Jōdaigo to Heian jidai kanbun kundokugo to no kankei ni tsuite (Về mối quan hệ giữa các từ Thượng đại và các từ huấn độc Hán văn vào thời kỳ Heian)", Man'yōgakkai (Học hội Vạn Diệp) biên soạn, *Man'yō*, số 114, tr. 1-15.

8. Vương Lộc (2002), *Từ điển từ cổ*, Hà Nội - Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học.

9. Xtankevich, Nonna Vladimirovna (1986), "Hiện tượng giao thoa từ ngữ pháp tiếng Hán sang ngữ pháp tiếng Việt (qua cứ liệu *Khóa hư lục giải âm*)," *Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương đông*, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.

TỪ *rất* VÀ CẤU TRÚC {*rất+ danh từ*}, {*tính từ +rất*} TRONG MỘT SỐ VĂN BẢN NÔM THẾ KỶ XV- XIX

VŨ ĐỨC NGHIỆU(*)
TRẦN TRỌNG DƯƠNG(**)

Tóm tắt: Bài này thảo luận vấn đề ghi âm Nôm từ ***rất***, ***rốt*** và việc phiên âm Quốc ngữ chữ Nôm 窒 trong các văn bản Nôm từ thế kỉ XV đến nửa đầu thế kỉ XIX là ***rất***. Sự không thống nhất trong các cách ghi và phiên âm chữ Nôm đã dẫn đến những khó khăn không giải thích được cho việc phân tích và hiểu các cấu trúc cú pháp {***rất* + danh từ**} và{**tính từ+ *rất***} (***rất*** *đỉnh núi, thắm* ***rất*** ...)

Phân tích từ nguyên, của ***rất***và ***rốt*** qua những lưu tích của chúng trong các cấu trúc như *sau* ***rốt***, *con* ***rốt***, ***rốt*** *cục*; phân tích các cấu trúc {***rất* + danh từ**}, {**tính từ+ *rất***}; thay thế ***rất*** trong các cấu trúc đó bằng ***rốt***, đối chiếu nghĩa của các cấu trúc đó với cấu trúc Hán văn tương ứng trong một số văn bản Hán văn gốc được dịch sang văn bản Nôm, chúng tôi thấy ***rất*** trong các cấu trúc {***rất* + Noun**}, {**adj + *rất***} chính là ***rốt***, với ý nghĩa "cực điểm, tột cùng, lắm, quá, suốt, cuối, chót". Vì vậy, chữ Nôm 窒 trong các văn bản Nôm từ nửa đầu thế kỉ XIX trở về trước nên được phiên là ***RỐT***. Từ ***RỐT*** này đóng vai trò làm phó từ trong các cấu trúc cú pháp hữu quan (ví dụ: *thắm* ***rốt*** = thắm đến mức cực điểm)

Từ khóa: Phiên âm, từ nguyên, cấu trúc cú pháp, chữ nôm, tài liệu (văn bản) Nôm

Abstract: Abstract: This paper deals with the transcription of ***rất*** and ***rốt*** into Nom characters and how Nom characters 窒 in the Nom texts from 15th century up to the first half of 19th century were transcribed into Quoc ngu version as ***rất***. The inconsistency of transcriptions hardly provides a resolution for analysis and understanding the syntatic structures {***rất*** + **Noun**} and {**adj** + ***rất***}, eg. ***rất*** *đỉnh núi, thắm* ***rất***, etc.

Considering the etyma and the remains of ***rất*** and ***rốt*** (in structures such as: *sau* ***rốt*** [final], *con* ***rốt*** [the last - born child], ***rốt*** *cục* [final]), the analysis of the structures { ***rất*** + Noun}, {adj + ***rất*** }, replacing ***rất*** in these with ***rốt***, as compared with the corresponding Chinese ones in some orginal texts that were translated into Nom characters, reveals a fact that ***rất*** in {***rất*** + Noun}, {adj + ***rất***} is really ***rốt***, meaning "extreme/ maximum/ utmost". That is why in Chu Nom materials before the second half of the 19th century, the Nom word 窒 should be transcribed into Quoc ngu as ***rốt***. It functions as an adverb which means "extreme" in the related syntactic structures.

Key words: transcription, etymon/etyma, syntactic structure, Nom character, Nom material.

1. Dẫn nhập

Trong tác phẩm Nôm *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều [4], câu số 285 - 286 và 311 - 312 được phiên âm sang chữ Quốc ngữ như sau:

285-286. Tiếng thúy điện cười già ra gắt,

(*) GS.TS Trường Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội
(**) TS Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Mùi quyền môn *thắm rất* nên phai.

311-312. Sinh ly đòi *rất thời ngâu*,

Một năm còn thấy mặt nhau một lần.

Tác giả của bản phiên âm chú giải này, Nguyễn Lộc chú thích: *Thắm rất nên phai: thắm quá nên phai nhanh. Chỉ thái độ thay đổi thất thường* (tr.74) "*đòi: tiếng cổ: nhiều; đòi* ***rất***: *rất nhiều*" (tr.77).

Trước nay, trong các luận bản về ngữ pháp tiếng Việt, hiện tượng này thường được đề cập, với những giải thích mà chính người phân tích cũng chưa thấy yên tâm. Điều nghi vấn vẫn được nêu ra và vẫn tiếp tục được "treo" lại. Các khảo luận công bố chính thức thì thường bỏ qua, không tính đến.

Cách nay mười năm, trong công trình nghiên cứu *Ngữ pháp tiếng Việt*, Diệp Quang Ban (2005) khi bàn về phó từ đứng trước đầu tố trong cụm tính từ đã dẫn ra hai lần từ ***rất*** xuất hiện trên đây và ghi chú về sự hồ nghi của ông: "Về từ ***rất***: Trong *Cung oán ngâm khúc* (Nguyễn Gia Thiều) có hai lần dùng từ ***rất*** sau tính từ:

Câu 286: *Mùi quyền môn thắm* ***rất*** *nên phai.*

Câu 311: *Sinh ly đòi* ***rất*** *thời ngâu.*

Hiện tượng này phải chăng là hiện tượng có thực một thời (ít ra là trong khẩu ngữ) hay đó chỉ là ý thích riêng của tác giả? Chúng tôi chưa có cơ sở để bàn về nó, chỉ nêu để lưu ý người đọc"(tr.460). Không chỉ *Cung oán ngâm khúc* có hiện tượng dùng từ ***rất*** như nêu trên đây. Khi tiếp xúc với các văn bản Nôm khác, chúng tôi thấy một số văn bản được phiên chuyển sang chữ Quốc ngữ cũng có những cấu trúc ngữ pháp có từ ***rất*** hoạt động (kết hợp) như vậy. Nó đem đến cho chúng ta những cấu trúc có vẻ rất lạ lùng. Ví dụ, trong *Quốc âm thi tập* (do Đào Duy Anh phiên âm, chú giải [10]): ***rất*** *nhân sinh bảy tám mươi* (b.76); trong *Truyền kỳ mạn lục giải âm* (do Nguyễn Quang Hồng phiên âm chú giải [14]) cũng có hàng loạt trường hợp: *ở ngọn trúc* ***rất*** *đỉnh núi* [q.3,tr.18a], *trên trời chốn Bạch Ngọc Kinh* ***rất*** *trong một áng mây đỏ* [q.2,tr.75a] ...

Đứng trước hiện tượng còn "treo" đó lâu nay (vì không biết có thể hiểu nghĩa, đặc biệt là có thể phân tích quan hệ ngữ pháp, kết hợp ngữ pháp của chúng), chúng tôi thấy vấn đề cần phải được làm sáng tỏ: về mặt ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ âm, từ được phiên âm từ chữ Nôm sang chữ Quốc ngữ ***rất*** trong các cấu trúc ngữ pháp "dị thường" đó, thực chất là gì?

2. Phương pháp và kết quả khảo sát

2.1. Về phương pháp khảo sát:

Trước hết, chúng tôi ưu tiên khảo sát những văn bản Nôm vốn là văn bản giải âm (dịch) từ văn bản gốc tương ứng vốn viết bằng chữ Hán. Lý do là ở chỗ: khi đối chiếu hai bên Nôm - Hán, chúng ta có thể kiểm chứng từ Nôm (được phiên âm sang chữ Quốc ngữ ***rất***) đã được dùng để giải âm (dịch) từ Hán nào; và quan trọng hơn, qua đó sẽ biết được nó được dùng để biểu thị ý nghĩa gì. Đây chính là mấu chốt của vấn đề.

Trong quá trình phân tích, những văn bản chữ Nôm, chữ Quốc ngữ cổ không

phải là bản dịch từ văn bản chữ Hán, và những vấn đề khác có liên quan cũng sẽ được chúng tôi khảo sát mở rộng để có thêm những đối chứng cần thiết.

2.2. Về ngữ liệu khảo sát, chúng tôi đã khảo các văn bản có niên đại biên soạn từ thế kỷ XII đến thế kỷ XIX như sau: *Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh* [8]; *Cư trần lạc đạo phú*, *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*, *Vịnh Hoa Yên tự phú* [5], *Thiền tông khoá hư ngữ lục* [13]; *Quốc âm thi tập* [10]; *Hồng Đức quốc âm thi tập* [6]; - *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa* [2]; *Truyền kỳ mạn lục giải âm* [14]; Bốn mươi hai văn bản thư thế kỉ XVII- XVIII [1]; *Lịch sử nước An Nam*, thư của Bento Thiện, thư của I. Văn Tín [7]; *Phép giảng tám ngày* [9]; *Chinh phụ ngâm khúc* [3]; *Cung oán ngâm khúc* [4]; *Thiên Nam ngữ lục* [12]; *Truyện Kiều* [15]; *Sách sổ sang chép các việc* [11]. (cụ thể hơn xin xem danh sách nguồn ngữ liệu được khảo sát ở cuối bài).

2.3. Kết quả khảo sát:

2.3.1. Trong những văn bản "giải âm" từ bản Hán văn tương ứng:

a) Văn bản *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*: không dùng từ ***rất*** lần nào; mà tương ứng, chỉ dùng từ *cực* để chỉ mức độ (07 lần).

b) Văn bản *Khóa hư lục*, dùng ***rất*** 12 lần trong các cấu trúc ở các trang sau:

rất *thiêng (tr.7a)*< chí linh (至靈), ***rất*** *thịnh (12b)*< kí thịnh (既盛), ***rất*** *hơn ấy (18a)*<quý giả (貴者), ***rất*** *trọng (19b, 20a, 20b)*< chí trọng (至重), ***rất*** *khinh (20a-b)*< chí khinh (至輕), ***rất*** *hèn (20b)*< chí khinh (至輕), ***rất*** *vô thượng (34a)*< vô thượng (無上), ***rất*** *cao xa (45a)*< đại cao (大高), ***rất*** *nặng* ***rất*** *sâu (73b)*< tối trọng tối thâm (最重最深).

Cả 12 lần được sử dụng trong *Khóa hư lục*, ***rất*** đều đứng trong những ngữ đoạn có kết hợp ngữ pháp bình thường, không có gì đặc biệt.

c) *Truyền kỳ mạn lục* dùng ***rất*** 43 lần. Cụ thể là:

Quyển 1: 12 lần: *lòng ơn* ***rất*** *thiết* (30a), ***rất*** *mừng* (33b), ***rất*** *thừa vui lòn* (36a), ***rất*** *thấp hẹp* (40b), ***rất*** *lấy làm lạ đấy* (49b), *giàu sang tưởng đã* ***rất*** *thuở bình sinh* (54a), ***rất*** *nghiêm* (57a), ***rất*** *nhặt* (57a), ***rất*** *mừng chịu* (58a), ***rất*** *gần cửa cỏ bồng* (66a), *ấy cha mẹ chưng lòng* ***rất*** (72b), *tham vui* ***rất*** *dấu ai chẳng có lòng ấy* (75a).

Quyển 2: 15 lần: *ngày đêm thịt rượu,* ***rất*** *vui mà thôi* (4a), *cảnh tiên* ***rất*** *hơn* (24b), *dời ở* ***rất*** *đỉnh núi Phượng Hoàng* (25a), *vui* ***rất*** *mà ra thương* (32a), *quàn để chốn* ***rất*** *nhà bên Tây* (32b), ***rất*** *làm cha mẹ thừa dốc yêu* (34a), *núi Phượng Hoàng* ***rất*** *đỉnh* (35b), ***rất*** *rệt thiêng ứng* (39a), *bèn hợp lời* ***rất*** (42b), *lời* ***rất*** *cương thẳng* (44a), *cầm chưng lòng* ***rất*** *công* (45a), *làm chưng phép* ***rất*** *công* (45a), *mặt mũi* ***rất*** *sởn sang* (48a), *ngàn đời* ***rất*** *bằng một thú* (59b), *chốn Bạch Ngọc Kinh* ***rất*** *trong một áng mây đỏ* (75a).

Quyển 3: 09 lần: ***rất*** *bền* (3b), *khí tà* ***rất*** *nồng* (5b), *ở ngọn trúc* ***rất*** *đỉnh núi* (18a), ***rất*** *xa xỉ mà rộng chưng phố Hoa Nhai* (29b), *màn trướng chăn đệm đều* ***rất*** *tốt sởn* (38b), *mùi mẽ* ***rất*** *ngon* (39b), ***rất*** *yêu chưng tài ngươi Đỗ Mục* (49b), *nói cao lí* ***rất***, *lời bằng suối chảy* (67a), *đổi mặt mũi* ***rất*** *tạ* (68a).

Quyển 4: 07 lần: ***rất*** *giống nàng họ Vũ* (10a), *tước ngôi càng cao, tốn tày đầy càng* ***rất*** (18a), *rông lòng dục,* ***rất*** *sự xa* (21b), *sát khí* ***rất*** *nghiêm*(35b), *khí trời* ***rất*** *dữ* (41a), *lời* ***rất*** *hay* (45a), *ngày đêm* ***rất*** *đòi ngày* (63a).

Trong 43 cấu trúc có ***rất*** trên đây, nếu phân loại cụ thể hơn thì có 27 cấu trúc bình thường về ngữ pháp và ngữ nghĩa, 16 cấu trúc dưới đây có vẻ "dị thường":

- 09 cấu trúc {***rất*** **+ danh từ/danh ngữ**}:

rất *thừa vui lờn* (q.1, tr.36a)

giàu sang tưởng đã ***rất*** *thuở bình sinh* (q.1, tr.54a)

dời ở ***rất*** *đỉnh núi Phượng Hoàng* (q.2, tr.25a)

quản để chốn ***rất*** *nhà bên Tây* (q.2, tr.32b)

núi Phượng Hoàng ***rất*** *đỉnh* (q.2, tr.35b)

chốn Bạch Ngọc Kinh ***rất*** *trong một áng mây đỏ* (q.2, tr.75a)

ở ngọn trúc ***rất*** *đỉnh núi* (q.3, tr.18a)

rông lòng dục, ***rất*** *sự xa* (q.4,tr.21b)

ngàn đời ***rất*** *bằng một thủ* (q.2, tr.59b)

- 03 cấu trúc {**danh từ/danh ngữ+** ***rất***}

ấy cha mẹ chung lòng ***rất*** (q.1, tr.72b)

nói cao lí ***rất****, lời bằng suối chảy* (q.3, tr.67a)

bèn hợp lời ***rất*** (q.2, tr.42b) [cụm từ này bị loại khỏi phạm vi thảo luận của chúng tôi, như sẽ trình bày trong điểm e) dưới đây].

- 01 cấu trúc {**tính từ +** ***rất***}

vui ***rất*** *mà ra thương* (q.2, tr.32a)

- 02 cấu trúc {***rất + động từ***}

rất *làm cha mẹ thừa dốc yêu* (q.2, tr.34aT)

đổi mặt mũi ***rất*** *tạ* (= tạ ơn) (q.3, tr.68a) (***rất*** *tạ* dịch hai từ *trí tạ* 致謝 = *đa tạ*: "vô cùng cảm ơn").

- 01 cấu trúc {**càng +** ***rất***}

tước ngôi cảnh cao, tốn tày đầy *càng* ***rất*** (q.4, tr18a)

d) Đối chiếu với ngữ đoạn/câu Hán văn tương ứng của văn bản nguồn viết bằng chữ Hán để tìm từ và nghĩa tương ứng với ***rất***, chúng tôi thu được các ngữ liệu sau:

1	***rất*** *thừa vui lờn* (q.1, tr.36a)	*cực kỳ* hoan nật
2	giàu sang tưởng đã ***rất*** *thuở bình sinh* (q.1, tr.54a)	*cực* bình sinh
3	dời ở ***rất*** *đỉnh núi Phượng Hoàng* (q.2, tr.25a)	Phượng Hoàng *tuyệt* đỉnh
4	quản để chốn ***rất*** *nhà bên Tây* (q.2, tr.32b)	tây lang *tận* xứ
5	núi Phượng Hoàng ***rất*** *đỉnh* (q.2, tr.35b)	Phượng Hoàng *tuyệt* hiến
6	chốn Bạch Ngọc Kinh ***rất*** *trong một áng mây đỏ* (q.2, tr.75a)	thiên thượng Bạch Ngọc kinh *tối* trungnhất đóa hồng vân
7	ở ngọn trúc ***rất*** *đỉnh núi* (q.3, tr.18a)	*tuyệt* đỉnh

8	rông lòng dục, ***rất*** *sự xa* (q.4,tr.21b)	lộng dục *cùng* xa
9	ngàn đời ***rất*** *bằng một thú* (q.2, tr.59b)	thiên cổ nhất *trí*
10	*ấy cha mẹ chưng lòng **rất*** (q.1, tr.72b)	thử phụ mẫu chi *chí* tình
11	bèn hợp *lời **rất*** (q.2, tr.42b)	tiện đương *từ tắc*
12	nói cao *lí **rất***, lời bằng suối chảy (q.3, tr.67a)	cao đàm *chí* lí, ngôn như dũng tuyền
13	*vui **rất*** mà ra thương (q.2, tr.32a)	lạc *cực*
14	tước ngôi cành cao, tốn tày đấy *càng **rất*** (q.4, tr18a)	tước vị dũ sùng, khiêm ức dũ *chí*
15	đổi mặt mũi ***rất*** *tạ* (= tạ ơn) (q.3, tr.68a)	dịch diện *trí* từ
16	***rất*** *làm cha mẹ thừa dốc yêu* (q.2, tr.34aT)	*thậm* vị phụ mẫu sở dốc ái.

Danh sách ngữ liệu đối chiếu trên đây cho thấy: từ được phiên âm ***rất*** đã được dùng để đối dịch các từ Hán tương ứng: ***cực, cực kỳ, cùng, tuyệt, tận, tối, chí, trí, thậm***, có nghĩa chung như là: "*tận*", "*cùng*" "*tận cùng*", "*cùng cực*", "*cực kỳ*", "*chót*", "***rốt***", "*tuyệt*", "*thậm*"... (trừ ngữ đoạn "bèn hợp *lời **rất***" [q.2, tr.42b]).

Ở đây cần có một vài phụ chú cho một số ngữ đoạn (cấu trúc):

- Giàu sang tưởng đã ***rất*** *thuở bình sinh* (54a): từ ***rất*** phải được hiểu là "nhất, tuyệt đỉnh" (giàu sang tưởng *đã nhất*, *đã là tuyệt đỉnh* trong đời).

- Ngàn đời ***rất*** *bằng một thú* (59b): từ ***rất*** phải được hiểu là "***rốt*** cục lại, cuối cùng" (ngàn đời, ***rốt*** cục lại/cuối cùng thì vẫn vậy [cũng chỉ là một cái thú này mà thôi]).

- ***Rất*** *làm cha mẹ* thừa dốc yêu (34a): từ *làm* dịch từ *vị* (= được) bên Hán văn. Từ ***rất*** được hiểu là "cực kỳ, ***rất***" (***rất*** được cha mẹ yêu chiều = được cha mẹ yêu chiều hết mực).

- Đổi mặt mũi ***rất*** *tạ* (68a): từ ***rất*** phải được hiểu là "lắm, nhiều" (vì ở đây, hai từ ***rất*** *tạ* được dùng để đối dịch hai từ *trí tạ* (tương tự như *đa tạ, tạ ơn nhiều lắm*) bên Hán văn). Ngữ đoạn "đổi mặt mũi ***rất*** *tạ*" được hiểu là "đổi sắc mặt, vô cùng cảm ơn". Trong trường hợp này, ***rất*** được dùng như trong cách nói "***rất*** (*vô cùng, hết sức*...) *cảm ơn*" của tiếng Việt ngày nay. Từ ***rất*** (chỉ mức độ *nhiều, **rất** nhiều, vô cùng*) trong cách dùng ***rất*** *tạ* đến ***rất*** trong ***rất*** *cảm ơn* của tiếng Việt ngày nay, vừa có nét tương đồng vừa có sự biến chuyển về nghĩa (từ miêu tả sang đánh giá) ***rất*** tế nhị.

e) Riêng cụm từ *bèn hợp lời **rất*** (q.2, tr.42b) trong *Truyền kỳ mạn lục* là trường hợp ***rất*** đặc biệt. Cụm từ này được dùng để dịch cụm từ" tiện đương từ tắc" trong văn bản Hán văn, có nghĩa là: "thì [ắt là] sẽ cứng họng" (tắc = không thể nói được, cứng họng). Đoạn giải âm Nôm được phiên chuyển sang chữ Quốc ngữ là: "*Dẫu chốn Minh Ti gùng hỏi, chỉn lấy lời ta nói thực đấy. Đứa kia dẫu chẳng vâng, xin bạch tra điển từ Tản Viên, bèn hợp lời **rất***" [Nếu Minh Ty có tra hỏi, xin cứ khai những lời tôi nói. Nếu hắn chối, cứ

xin tư giấy đến đền Tản Viên, thì nó phải cứng họng thôi].

Văn bản Nôm dùng chữ (từ) 窒[*trất*] để đối dịch chữ TẮC (塞) và được phiên sang chữ Quốc ngữ là ***rất***. Trao đổi với một số nhà nghiên cứu Hán Nôm, chúng tôi cho rằng, trong trường hợp này, văn bản Nôm đã dùng nguyên chữ 窒 [*trất*], cả âm lẫn nghĩa để đối dịch chữ TẮC, chứ không dùng chữ (từ) ***rất***. Chữ 窒[*trất*] có nghĩa "chặn lại, chẹn lại, thu hẹp lại", như trong câu "trừng phẫn ***trất*** dục" [răn giận dữ, chặn ham muốn] (*Kinh Dịch*). *Thuyết văn* ghi: 窒,塞也. Như vậy, phiên chuyển từ chữ Nôm sang chữ Quốc ngữ, nên dùng chữ 窒[*trất*]; và cụm từ "bèn hợp lời ***rất***" có thể được phiên thành "bèn hợp lời *trất*" thì hơn, vì bảo đảm tương thích cả về âm lẫn nghĩa (nhất là tương thích về nghĩa) giữa hai bên.Với cách xử lý này, cụm từ "bèn hợp lời ***rất***" sẽ không thuộc phạm vi thảo luận của chúng tôi ở đây; và trong 15 cấu trúc cú pháp còn lại nêu trên của *Truyền kỳ mạn lục*, từ được phiên âm ***rất*** có nghĩa "tuyệt, cực kỳ, hết sức, hết mức".

2.3.2. Khảo sát những văn bản được sáng tác, viết bằng chữ Nôm, không phải là văn bản dịch từ Hán văn, kết quả thu được là:

- Trong *Cư trần lạc đạo phú*, từ ***rất*** xuất hiện 01 lần: ***Rất*** [栗 *lật*] *thửa cơ quan, mựa còn để tám hơi đọt lốc* (Hội 8)[1]. Trong *Đắc thú lâm tuyền* và *Vịnh Hoa Yên tự phú*: 0 lần.

- Trong *Quốc âm thi tập*:

Bài số 76, câu 8, ***rất*** xuất hiện một lần: ***rất*** *nhân sinh bảy tám mươi*

Bài 88 câu 6, cùng chữ Nôm, được phiên âm ***chặt***: *Chặt yên bần ấy cổ lề*

Bài 138, câu 8, cùng chữ Nôm, được phiên ***lắm***: *Lắm nhân sinh bảy tám mươi*

- Trong *Chinh phụ ngâm*: 0 lần.

- Trong *Lịch sử nước An Nam*, *thư của B. Thiện, thư của I. Văn tín*: 0.

- Trong *Phép giảng tám ngày*: 198 lần.

- Trong 42 văn bản thư từ thế kỉ XVII: 38 lần.

- Trong 277 trang (từ 1-228 và từ 549-597) của *Sách sổ sang chép các việc*: 44 lần.

Trừ trường hợp ***rất*** được phiên âm trong *Cư trần lạc đạo phú* và *Quốc âm thi tập* vừa nêu trên đây, trong các văn bản khác, ***rất*** đều kết hợp với tính từ, động từ biểu thị tâm lý, ý chí, cảm xúc (có ý nghĩa đánh dấu thang độ).

Riêng trong *Phép giảng tám ngày* có 62 lần dùng kết hợp ***rất*** *thánh*, 11 lần dùng kết hợp ***rất*** *mực*. Từ *thánh* trong ***rất*** *thánh* đã được ẩn dụ hóa, dùng với nghĩa tính từ, giống như ***rất*** *anh hùng*, ***rất*** *thiên thần*, ***rất*** *công nghiệp*... ngày nay. Ngữ đoạn ***rất*** *thánh* được dùng làm định ngữ trong ngữ đoạn lớn hơn có cấu trúc ngữ pháp theo kiểu ngữ pháp của Hán văn mà trong các văn bản văn xuôi viết bằng chữ Quốc ngữ của A. de Rhodes và các nhà truyền giáo người châu Âu cũng như Việt Nam hồi thế kỉ XVII, XVIII, chúng ta gặp được không hiếm. Ví dụ: ***rất*** *thánh đức Chúa Bà Maria* (tr.146); *dùng* ***rất*** *thánh phép cầu cho chúng tôi với ông thánh khác* (tr.285)... Như vậy kết hợp ***rất*** *thánh* ở

đây là kết hợp không có gì dị thường. (Từ *mực* trong ngữ đoạn ***rất** mực* cũng là danh từ. Cấu trúc của ngữ đoạn này sẽ được đề cập lại trong phần cuối bài viết này, sau các khảo chứng và phân tích về ngữ nghĩa, ngữ pháp của từ ***rất***).

Như vậy vấn đề chỉ còn tập trung ở những trường hợp được phiên âm là ***rất*** như đã dẫn ra trên đây trong *Cung oán ngâm khúc, Truyền kỳ mạn lục* và *Quốc âm thi tập* và *Cư trần lạc đạo phú*.

3.Thảo luận

3.1. Qua đối chiếu Hán - Việt, ta thấy ý nghĩa "*tuyệt, tột cùng, cực kỳ, hết sức, hết mức*" của từ được phiên âm ***rất*** là tin cậy được; và chúng tôi thấy ý nghĩa đó phù hợp với nghĩa của từ ***rốt*** (*chót, tuyệt, cực kỳ, hết sức, hết mức*). Nếu thay ***rốt*** thay vào các vị trí của từ được phiên âm ***rất***, thì thấy nghĩa của các ngữ đoạn không đổi. Điều này chứng tỏ khi đọc với ***rốt***, các giải thuyết về ngữ nghĩa và ngữ pháp vẫn hoàn toàn phù hợp. Vậy, có thể nêu giả thiết: từ được phiên âm ***rất*** có thể được phiên âm (đọc) là ***rốt*** (Vũ Đức Nghiệu 2015: 188-189). Bởi về mặt lịch sử, *rất* chỉ là một cách đọc hậu kỳ/biến đổi từ "rốt". Và cả *rất* lẫn *rốt* đều là điệp thức của "tốt" (卒) [Trần Trọng Dương 2014: 298].

NGỮ ĐOẠN	NGHĨA
***rốt** thừa vui lòn, 36a.*	*hết mực* yêu dương
*giàu sang tưởng đã **rốt** thuở bình sinh, 54a.*	giàu sang tưởng đã *tuyệt đỉnh* trong đời
*dời ở **rốt** đỉnh núi Phượng Hoàng, 25a.*	dời đến ở trên *chót* đỉnh núi Phượng Hoàng
*quàn để chốn **rốt** nhà bên Tây, 32b.*	quàn để ở chỗ *tận cùng* nhà bên Tây
*núi Phượng Hoàng **rốt** đỉnh, 35b.*	(trên) *chót* đỉnh núi Phượng Hoàng
*chốn Bạch Ngọc Kinh **rốt** trong một áng mây đỏ, 75a.*	chỗ Bạch ngọc kinh ở cực *chính* giữa một áng mây đỏ
*ở ngọn trúc **rốt**đỉnh núi, 18a.*	ở ngọn trúc trên *chót* đỉnh núi
*rông lòng dục, **rốt** sự xa, 21b.*	mặc lòng ham muốn, *cực kỳ* xa hoa
*ngàn đời **rốt** bằng một thủ, 59b.*	ngàn đời, *ắt vẫn* vậy
*ấy cha mẹ chưng lòng **rốt** 72b.*	Đó là cái *chí* tình của cha mẹ
*nói cao lí **rốt**, lời bằng suối chảy, 67a.*	nói lí lẽ *tuyệt* cao, lời bằng (như) suối chảy
*vui **rốt** mà ra thương, 32a.*	vui đến *tận cùng* mà ra thương
tước ngôi càng cao, tốn tày đấy càng ***rốt*** 18a.	Ngôi vị càng cao, càng phải *cực* khiêm nhường
*đổi mặt mũi **rốt** tạ, 68a.*	Đổi sắc mặt, *vô cùng* cảm ơn
***rốt** làm cha mẹ thừa dốc yêu, 34aT.*	được cha mẹ yêu chiều *hết mực*

Để kiểm tra giả thiết trên, vấn đề được đặt ra là: trong các văn bản hữu quan có dạng phiên âm (đọc) ***rốt*** xuất hiện hay không? Kết quả khảo sát ngữ thu được như sau.

VĂN BẢN	*RỐT*	*RẤT*
Phật thuyết...	0	0
Cư trần lạc đạo phú	0	1
Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca	0	0
Hoa Yên tự phú	0	0
Khóa hư lục	0	12
Quốc âm thi tập	0	3
Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa	2	0
Truyền kỳ mạn lục	13	43
Chinh phụ ngâm khúc	0	0
Cung oán ngâm khúc	2	2
Phép giảng tám ngày	2	198
Lịch sử nước An nam	0	0
Thư của B. Thiện và thư của I. Văn tín	0	0
42 văn bản thư, tờ trình	0	38
Thiên Nam ngữ lục	1	4
Truyện Kiều	1	1
Sách sổ sang chép các việc	0	44

Trong *Truyền kỳ mạn lục*, 13 lần phiên âm là ***rốt*** (= *cuối, cuối cùng, tận cùng, chót*) cụ thể là: ***rốt** đời nhà Trần* (Q1, tr.2a), ***rốt** canh một* (Q1, tr.47b), ***rốt** triều nhà Hồ* (Q2, tr. 39a), *một cái chim **rốt** mùa xuân bay chẳng cùng* (Q2, tr.62a), *chép vào **rốt** tờ giấy* (Q2, tr.47b), **rốt** triều nhà Hồ (Q3, tr.1a), ***rốt** năm Thiệu Phong* (Q3, tr.44a), ***rốt** năm Khai Đại nhà Hồ* (Q4, tr.8b), ***rốt** triều họ Hồ* (Q4, tr.29b), ***rốt**năm Đoan Khánh* (Q4, tr.40b), ***rốt** liền có câu rằng* (Q4, tr.47a), ***rốt** năm Trùng Quang* (Q4, tr.55a), ***rốt** canh một* (Q4, tr.62a).

Tất cả các trường hợp được phiên âm ***rốt*** nêu trên đều có nghĩa "điểm chót, cuối, cực điểm, tột cùng" của khoảng không gian hoặc thời gian: *chép vào **rốt** tờ giấy* (Q2, tr.47b); ***rốt** liền có câu rằng* (Q4, tr.47a); ***rốt** đời nhà Trần* (Q1, tr.2a); ***rốt** canh một* (Q4, tr.62a)...

Trong *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa*, hai lần ghi/phiên ***rốt*** cũng với nghĩa "điểm chót, cuối" của khoảng không gian hoặc thời gian: *dịch tử hòn cặc lộn xiên, tốt tử biết nhìn ngoài **rốt** đầu mâu* (tr.106), *Hào tương nước **rốt** càng ngon* (tr.114).

Trong *Phép giảng tám ngày ...*, hai lần ghi ***rốt*** cùng có nghĩa "điểm chót, cuối" của khoảng không gian hoặc thời gian: *Sau nữa thì đức Chúa trời sinh ra **rốt** hết loài thứ ba* (tr.45), *Chúng tôi cũng là đầy tớ đức Chúa Jesu **rốt** hết* (tr.256).

Trong *Thiên Nam ngữ lục*, một lần ghi ***rốt***, có nghĩa "điểm chót, cuối" của

khoảng không gian hoặc thời gian: *Tuỳ binh thiên đốt bốn bên, Hậu Lý **rốt** bèn khôn biết cậy ai* (câu 2703 - 2704).

Trong *Truyện Kiều* ghi âm được phiên ***rốt*** một lần, cũng với nghĩa như nêu trên:*một trai con thứ **rốt** lòng* (câu 13).

Trong *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi 1876*, Trương Vĩnh Ký[2] viết: ***Rốt** đời Cảnh Hưng, nước hồ nó đổi sắc đi ....,**rốt** đời nhà Lương thì là Trường Châu*...; trong tác phẩm *Kiếp phong trần* (1882)[3], ông viết: *Lâu **rốt** hết là con chốt, đến chừng nó qua được nước người ta nó mạnh là đường nào?*

Như vậy, trong các nguồn ngữ liệu mà chúng tôi khảo sát, hình thức phiên âm ***rất*** trong các cấu trúc "dị thường" như nêu trên, chỉ xuất hiện trong *Cung oán ngâm khúc* 02 lần, Cư *trần lạc đạo phú* 01 lần, *Quốc âm thi tập* 03 lần, và *Truyền kỳ mạn lục* (16 lần); và nội dung ngữ nghĩa, ngữ pháp của nó đã rõ. Vấn đề chỉ còn ở chỗ chữ Nôm và cách đọc chữ Nôm.

3.2. Về cách ghi chữ Nôm, trong *Quốc âm thi tập*, chữ được Đào Duy Anh phiên ***rất**, **chật**, **lắm***, được viết bằng chữ Nôm 𫐴 [*cự + lật*]. Cách ghi này cho thấy về mặt ngữ âm, từ tương ứng vốn có âm đầu [*kr-] và đọc/*krot[5]/(Trần Trọng Dương 2014).

Chữ Nôm hậu kỳ tương ứng sau này ghi từ đó bằng chữ 窒 (đọc âm Hán Việt: ***trất**, **rất*** có thể do ảnh hưởng của việc * kl đã biến đổi sang *tr*- ghi theo chữ quốc ngữ). Việc ghi 𫐴 [*cự + lật*] hay 窒 [***trất***] cũng đều cho thấy âm đầu khởi nguyên vốn có âm lỏng /-l-/ hoặc /-r-/ và đã được phiên âm ***rất*** trong những trường hợp nêu trên[4].

Trong khi chữ phiên âm Quốc ngữ ***rất*** được ghi bằng chữ Nôm như vậy thì chữ phiên âm ***rốt*** lại được ghi bằng chữ Nôm 卒 [âm Hán Việt đọc *tốt*]. Âm tiếng Hán thượng cổ của 卒 (tốt) là */stut/ (theo W.H. Baxter, 1992); còn âm Hán Việt của nó lại là *tuất* và âm đọc hậu Hán Việt của nó mới là *tốt*. Tuy nhiên, cách đọc *tốt* lại được hiểu là cách đọc âm Hán Việt của từ này. Chữ 卒 đã được dùng để ghi từ Nôm đọc ***rốt*** (không phải ghi ***rốt*** vì sự "nhầm tưởng" đó).

Sở dĩ chữ Nôm dùng 卒 (tốt) ghi ***rốt*** là vì âm đầu / t- / và / r- /trong Việt ngữ có liên quan nguồn gốc lịch sử với nhau. Các tương ứng giữa từ phương ngữ khu Bốn với từ toàn dân: *(con) tít - (con) rết, (con) tắn - (con) rắn, (con) tấy - (con) rái* ..., cùng với các tương ứng Việt - Hán Việt như: *râu - tu, (đi) rửa - (đi) tả, rượu - tửu* ... góp phần rõ rệt chứng tỏ điều đó. Căn nguyên đằng sau các ngữ liệu trên đây là quá trình biến đổi ngữ âm lịch sử của * /s-/ ProtoVietic. Khi âm này đứng trong bối cảnh ngữ âm sau tiền âm tiết hay sau những vết tích của tiền âm tiết thì quy luật và quá trình xát hóa đã dẫn nó đến /r- /; còn trường hợp bình thường thì dẫn đến /t- / (Nguyễn Tài Cẩn, 1995; M. Ferlus, 1982).

Câu hỏi quan trọng đặt ra là: những chữ Nôm đọc ***rất*** trong các cấu trúc "dị thường" nêu trên có thể đọc là ***rốt*** được không? Các ngữ liệu khảo sát được đã cho chúng ta câu trả lời: có thể. Ta đã thấy chữ 卒 Hán Việt (có âm đọc *tuất*) được Việt hóa, đọc *tốt* và dùng để ghi từ

có âm đọc Nôm *rốt* thì các chữ *trất, sất, trật, thất, lật, chất* để ghi từ có âm đọc Nôm *rất* (Nguyễn Quang Hồng, 2014) hoàn toàn có thể đọc *rốt*. Mặt khác cách ghi chữ Nôm [illegible] trong *Quốc âm thi tập* cho thấy "rốt" có khả năng đã được Việt hóa để trở thành một âm đọc có thủy âm kép là /*krot^{5}/ (Trần Trọng Dương 2014: 299). Quá trình chuyển biến ngữ âm từ Hán sang Việt là: tốt >*krot$^{5\ (tkXV)}$> rốt $^{tk\ XVII-XIX}$> rất $^{tkXVIII-XX}$.

Vậy, trở lại với hai câu cần giải quyết trong *Cung oán ngâm khúc*, chúng tôi thấy có thể đọc: *Tiếng thủy điện cười già ra gắt, Mùi quyền môn thấm rốt nên phai* (được hiểu là: mùi quyền môn khi đã thấm đến tuyệt đỉnh rồi thì trở nên phai tàn); và: *Sinh ly đòi rất thời ngâu , Một năm còn thấy mặt nhau một lần*, (được hiểu là: [cái sự] sinh ly nó đeo đuổi đến hết, suốt thời gian [mùa] ngâu, mà một năm cũng còn được thấy [gặp] mặt nhau một lần).

Kiểm tra ngữ liệu *Đại Nam quốc âm tự vị*[5] cuối thế kỉ XIX (1895-1896) của Huình Tịnh Paulus Của, chúng tôi thấy bộ tự vị nàyghi *rất* rành rẽ: *rốt* với các mục từ hệ thuộc ***rốt** hèn, **rốt** đáy, ở dưới **rốt**, ở đàng sau **rốt**, sau **rốt**, **rốt** năm*; ***rất***với các mục từ hệ thuộc: ***rất** đỗi, **rất** phẩm, **rất** mực, **rất** cao, **rất** hay, **rất** yêu, **rất** hèn, **rất** sang.* Và ở đoạn khác, Paulus Của có ghi: "rốt: ở đàng sau hết, ở sau chót, ở dưới chót. Rốt đáy: ở dưới chót, ở dưới đáy. Rốt năm: cuối năm, cùng năm." [Paulus Của 1895: 883].

Kiểm tra sâu thêm trong các nguồn ngữ liệu thế kỉ XVIII, XVII, chúng tôi thấy:

Tự vị Annam - Latinh[6] của P.J. Pigneau de Béhaine 1772 - 1773 ghi ***rốt*** với các mục từ hệ thuộc: ***rốt** hèn, **rốt** đáy*, ghi ***rất*** với các mục từ hệ thuộc: ***rất** xi, **rất** phẫn, **rất** cao, **rất** yêu, **rất** hèn, **rất** sang.*

Từ điển Annam - Lusitan - Latinh[7] ấn hành năm 1651 đã ghi và phân biệt: ***Rốt***: "cuối cùng"; và cho một mục từ hệ thuộc: *đến **rốt** hết*. ***Rất*** (ghi ***rứt***): Dấu chỉ cao cấp nhất; và cho các mục từ hệ thuộc: *rứt thánh, rứt tốt, rứt mực, rứt khốn*).

Hơn bốn chục văn bản thư từ, tờ trình viết bằng chữ Quốc ngữ những năm chót thế kỉ XVII, và suốt thế kỷ XVIII[1]đều dùng ***rất*** trong những kết hợp ngữ pháp điển hình như: ***rất** trọng, **rất** nặng, **rất** hèn mọn, **rất** trái, **rất** xấu, **rất** khó, **rất** thánh, **rất** công bằng, **rất** nhân đức, **rất** cao, **rất** yếu đuối, **rất** lạ lùng, **rất** thương, **rất** khoan, **rất** mạnh, **rất** hiểm nghèo, tất tốt, **rất** cao lớn, **rất** mạnh bạo* ... Trong khi đó, văn bản *Truyền kỳ mạn lục giải âm* ra đời trước Từ điển *Annam - Lusitan - Latinh* một chút, *Cung oán ngâm khúc* ra đời cùng thế kỉ XVIII với *Tự vị Annam - Latinh* của P. de Béhaine; cho nên ta không thể nói rằng trong thời gian hữu quan, Việt ngữ chưa có, hoặc có mà vẫn còn lẫn lộn ***rất*** với ***rốt***.

4. Kết luận

Các ngữ liệu khảo sát và phân tích trình bày trên đây cho thấy một số nhận xét kết luận như sau:

1. Từ được phiên âm *rất* tại hai câu 286 (*Mùi quyền môn thấm **rất** nên phai* = mùi phú quý thấm đến cùng cực rồi thì cũng sẽ trở nên phai lạt) và 311 (*Sinh ly đòi **rất** thời ngâu*= chuyện từ biệt sinh ly

cứ đeo đẳng suốt đến mùa mưa ngâu) trong *Cung oán ngâm khúc* có thể và cần được phiên âm (đọc) ***rốt*** với nghĩa "cực điểm, tột cùng, lắm, quá, suốt". Với ý nghĩa này, ***rốt*** hoàn toàn tương thích về ngữ nghĩa, ngữ pháp tại vị trí mà nó đảm nhiệm trong ngữ đoạn. Ý nghĩa này của ***rốt*** đã tồn tại, hoạt động từ lâu; và đến nay vẫn đang tồn tại, hoạt động trong tiếng Việt hiện đại như trong các kết hợp: *đứa con **rốt**, đi sau **rốt**, đỗ **rốt** bảng* (Từ điển tiếng Việt, 1994) *còn cái đuôi đi sau **rốt**; tôi xin kể nốt; câu chuyện con voi* (Bài đồng dao nói về con voi). ***Rốt*** đảm nhiệm vai trò của một phó từ chính danh như ***rất*** trong các ngữ đoạn hữu quan.

Như vậy, nguyên nhân gây nên sự "dị thường" trong kết hợp của ngữ đoạn ***thắm rất*** và ***rất thời ngâu*** trong *Cung oán ngâm khúc* chính là ở việc phiên âm, đọc chữ Nôm, hoàn toàn không phải là vấn đề ngữ pháp và/hoặc ngữ nghĩa.

Sự "dị thường" của *thắm **rất*** và ***rất** thời ngâu* có thể nói là đã được giải.

2. Trong *Truyền kỳ mạn lục*, 15 trường hợp phiên âm ***rất*** mà chúng tôi nêu giả thiết là có thể phiên âm ***rốt***, thì đến đây, có thể khẳng định: phiên âm ***rốt*** thì phải hơn; và phiên như thế là hợp lý vì nó bảo đảm tương thích cả về ngữ nghĩa lẫn ngữ pháp trong ngữ đoạn.

***rốt** thừa vui lòn, 36a.*	=	hết mực yêu đương
*giàu sang tưởng đã **rốt** thuở bình sinh, 54a.*	=	giàu sang tưởng đã tuyệt đỉnh trong đời
*dời ở **rốt** đỉnh núi Phượng Hoàng, 25a.*	=	dời đến ở trên ở chót đỉnh núi Phượng Hoàng
*quán để chốn **rốt** nhà bên Tây, 32b.*	=	quán để ở chỗ tận cùng nhà bên Tây
*núi Phượng Hoàng **rốt** đỉnh, 35b.*	=	(trên) chót đỉnh núi Phượng Hoàng
***rốt** trong một áng mây đỏ, 75a.*	=	ở cực chính giữa một áng mây đỏ
*ở ngọn trúc **rốt** đỉnh núi, 18a.*	=	ở ngọn trúc trên chót đỉnh núi
*rông lòng dục, **rốt** sự xa, 21b.*	=	mặc lòng ham muốn, cực kỳ xa hoa
*ngàn đời **rốt** bằng một thú, 59b.*	=	ngàn đời, ***rốt*** cục lại/cuối cùng thì vẫn vậy
*ấy cha mẹ chưng lòng **rốt** 72b.*	=	đó là cái chí tình của cha mẹ
*nói cao lí **rốt**, lời bằng suối chảy, 67a.*	=	*nói lí lẽ tuyệt cao, lời bằng (như) suối chảy*
*vui **rốt** mà ra thương, 32a.*	=	vui đến tận cùng mà ra thương
tước ngôi càng cao, tốn tày đấy càng ***rốt*** 18a.	=	chức vị càng cao, càng phải cực khiêm nhường
*đổi mặt mũi **rốt** tạ, 68a.*	=	đổi sắc mặt vô cùng cảm ơn
***rốt** làm cha mẹ thừa dốc yêu, 34aT.*	=	được cha mẹ yêu chiều hết mực

3. Từ thực tế trong *Cung oán ngâm khúc* được làm sáng tỏ như thế, chữ Nôm trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi từng được phiên âm ***rất*** (***rất*** *nhân sinh bảy tám mươi* - QATT. bài số 76, câu 8), từng được phiên âm *chặt* (*chặt yên bần ấy cỗ lề* - QATT. bài 88 câu 6), hoặc phiên âm *lắm* (*lắm nhân sinh bảy tám mươi* - QATT. bài 138, câu 8) cần được phiên nhất loạt là ***rốt*** như chúng tôi đã trình bày (Vũ Đức Nghiệu 2015; Trần Trọng Dương 2014, Nguyễn Quang Hồng 2008), cũng như hai lần phiên âm ***rốt*** trong *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa* (ngoài ***rốt*** đầu mâu - tr.106, nước ***rốt*** càng ngon - tr.114) của Trần Xuân Ngọc Lan (1987) là thích hợp.

Theo hướng tiếp cận và xử lý như trên đây, chúng tôi thấy hoàn toàn có thể giải quyết được những trường hợp như:

- ***Rốt*** *bên trời mặc khách tình* (HĐQATT),

- *Lại thêm* ***rốt*** *bậc tài tình hào hoa* (*Lục Vân Tiên*, câu 1388)

- ***Rốt*** *bình dương ấy,* ***rốt*** *ngôi dường này* (*Thiên Nam ngữ lục*, câu 2212) và những trường hợp khác tương tự.

Riêng từ được phiên ***rất*** trong *Cư trần lạc đạo phú*, có thể đọc ***rốt***, nhưng nghĩa của nó có phần biến chuyển: ***rốt*** = *suốt đến cuối, đến hết*. Sự biến chuyển, phân công và đắp đổi với nhau về ngữ nghĩa, ngữ pháp giữa ***rất*** với ***rốt*** trong quá trình phát triển lịch sử của tiếng Việt cần có những nghiên cứu, phân tích riêng.

Bên cạnh đó, ta cũng có thể nghĩ tới nguồn gốc của ngữ đoạn *rất mực* (một tổ hợp cố định trong Việt ngữ ngày nay) là ***rốt*** *mức* (ví dụ: nhân sinh **rất** mực hòa giàu hòa sang - *Truyện Trinh Thử*; Đức Chúa Jesu lo buồn sầu não **rất** mực - *Phép giảng tám ngày*..., tr.155; phong lưu **rất** mực hồng quần - *Truyện Kiều*, câu 35) nhưng vấn đề này, chúng tôi xin trình bày vào một dịp khác[8]./.

V.Đ.N - T.T.D

Chú thích

1. Theo Nguyễn Quang Hồng trong *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* (2014). Đào Duy Anh (1975) phiên "lật thửa cơ quan mà còn để tăm hơi lọt lọc" và chú thích: "Lật thửa cơ quan: Lật cái then máy để thấy được chỗ kín nhiệm, ví như thấy được tăm hơi ở chỗ kín".

2.http://vi.wikisource.org/w/index.php?title=Chuyến_đi_Bắc_Kỳ_năm_Ất_Hợi_1876&oldid=29918

3.http://vnthuquan.net/truyen/truyen.aspx?tid=2qtqv3m3237nqn4n31n343tq83a3q3m3237nvn

4. Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện lưu trữ một bản Nôm *Cung oán ngâm khúc*, kí hiệu AB. 392, trong đó, câu 286 ở trang 16 dòng 9 ghi chữ 汔 khiến ta phải đọc là *ắt*; câu 311 ở trang 18 dòng 4 ghi chữ 室 [*trất*] khiến ta thường đọc là ***rất***. Những hiện tượng như thế, rất hay gặp trong các văn bản Nôm, vì người ghi chép nhiều khi nhầm lẫn chữ, hoặc suy đoán nghĩa của câu, của từ theo cách hiểu của mình rồi ghi bằng chữ phù hợp "của mình".

5. Huình Tịnh Paulus Của: "大南國音字彙"*Đại Nam quấc âm tự vị*, SaiGon Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4, rue d'Adran, 4.; tb. 1974, (theo ấn bản 1895-1896). Sài Gòn: Nhà in Văn Hữu. T2: tr.266, 251.

6. P.J. Pigneau de Béhaine. *Dictionarium Anamitico Latinum*. Archives des Missions Étrangères de Paris. Paris 2001

7. A. de Rhodes. *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh*. Nxb. Khoa học Xã hội, 1991.

8.*Bài viết thuộc đề tài mang mã số 2014 - VII2.4 -2013.01 do Quỹ NAFOSTED tài trợ.

Nguồn ngữ liệu được khảo sát

1. Bốn mươi hai thư từ viết bằng chữ quốc ngữ thế kỉ XVII- XVIII, trong sách *Chữ quốc ngữ thế kỷ XVIII*, Đoàn Thiện Thuật sưu tầm và chủ biên, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008.

2. *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa*, Trần Xuân Ngọc Lan phiên âm, chú giải, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985.

3. *Chinh phụ ngâm khúc*, trong sách *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 13B; Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

4. Nguyễn Gia Thiều, *Cung oán ngâm khúc*, Nguyễn Lộc khảo đính, giới thiệu, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1986.

5. *Cư trần lạc đạo phú, Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca, Hoa yên tự phú*, trong sách: *Chữ Nôm (nguồn gốc - cấu tạo - diễn biến)*, Đào Duy Anh, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.

6. *Hồng Đức quốc âm thi tập*, Phạm Trọng Điềm - Bùi Văn Nguyên phiên âm, chú giải, giới thiệu, Nxb. Văn hoá, 1962, Nxb. Văn học, 1982.

7. *Lịch sử nước An nam, Thư của Bento Thiệngửi G.F. de Marini, thư của Igesico Văn Tíngửi Marini*, trong sách *Lịch sử chữ quốc ngữ*, Đỗ Quang Chính phiên chuyển, Tủ sách Ra khơi, Sài gòn, 1972; Nxb. Tôn giáo, 2008.

8. *Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh*, Hoàng Thị Ngọ phiên âm, chú giải; trong sách *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

9. *Phép giảng tám ngày cho kẻ muấn chịu phép rửa tội mà vào đạo thánh đức chúa blời*, A. de Rhodes, Tủ sách Đại kết, 1993.

10. Nguyễn Trãi, *Quốc âm thi tập*, trong sách *Nguyễn Trãi toàn tập*, Đào Duy Anh phiên âm, khảo chú, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976. Bản phiên mới trong sách *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển*. TLTK số 22.

11. Philiphê Bỉnh, *Sách sổ sang chép các việc*, Viện Đại học Đà Lạt xuất bản, 1968.

12. *Thiên Nam ngữ lục*, Nguyễn Thị Lâm khảo cứu, sưu tầm và biên soạn, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001.

13. Trần Thái Tông, *Thiền tông khoá hư ngữ lục*, Tuệ Tĩnh giải nghĩa, Trần Trọng Dương khảo cứu, phiên chú, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2009.

14. *Truyền kỳ mạn lục giải âm*. Nguyễn Quang Hồng phiên âm, chú giải, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001.

15. *Truyện Kiều*, trong sách: *Tư liệu Truyện Kiều: Thử tìm hiểu bản sơ thảo Đoạn trường tân thanh* Nguyễn Tài Cẩn, Nxb. Giáo Dục, 2008.

Tài liệu tham khảo

16. Đào Duy Anh (1975), *Chữ Nôm (nguồn gốc - cấu tạo - diễn biến)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

17. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

18. W.H. Baxter (1992), *A handbook of Old Chinese Phonology*, Mouton de Gruyter, Berlin - New York.

19. Nguyễn Tài Cẩn (1979), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

20. Nguyễn Tài Cẩn (1995), *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội

21. Trần Trọng Dương (2012), "Một số từ gốc Hán có cấu trúc CCVC qua ngữ liệu thơ Nôm trong Quốc âm thi tập", trong sách: *Những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

22. Trần Trọng Dương (2014), *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển*, Nxb. Từ Điển Bách Khoa, Hà Nội.

23. Ferlus M, *Sự biến hóa của các âm tắc giữa trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ 2 -1981, tr. 1 - 22.

24. Hoàng Xuân Hãn (1998), *Văn Nôm và chữ Nôm đời Trần – Lê*, trong sách: *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

25. Nguyễn Quang Hồng (2008), *Khái luận văn tự học chữ Nôm*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

26. Nguyễn Quang Hồng (2014), *Tự điển chữ Nôm dẫn giải*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

27. Nguyễn Thị Lâm (2006), *Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt qua Thiên Nam ngữ lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

28. Vũ Đức Nghiệu (2011), *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

29. Vũ Đức Nghiệu (2015), *Tiếng Việt lịch sử trước thế kỉ XX: những vấn đề quan yếu*, Đinh Văn Đức chủ biên, vcs, Nxb. ĐHQG Hà Nội.

30. Hoàng Thị Ngọ (2002), *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết phụ mẫu đại báo ân trọng kinh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

31. Nguyễn Ngọc San (2003), *Lý thuyết chữ Nôm văn Nôm*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.

32. Shimizu Masaaki (1998), *Khảo sát sơ lược về cấu trúc âm tiết tiếng Việt vào thế kỷ XIV - XV qua hai cứ liệu chữ Nôm*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế lần thứ nhất về Việt Nam học lần thứ nhất, Hà Nội, Tr. 252-265.

THI GIA VIỆT NAM TRONG *VÃN TINH DI THI HỘI*

NGUYỄN ĐỨC TOÀN(*)

Tóm tắt: Việt Nam cũng như Nhật Bản, Hàn Quốc, Triều Tiên, Lưu Cầu nằm trong khu vực đồng văn chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn tự, văn hóa chữ Hán Trung Hoa. Trong sự giao lưu, ảnh hưởng của văn hóa Hán đã có một số thơ văn viết bằng chữ Hán của các tác gia Trung đại Việt Nam được nhắc đến và đánh giá cao về nghệ thuật văn chương trong thư tịch Trung Hoa. Khi tìm hiểu về *thơ đi sứ*, *thơ bang giao* của các sứ thần Việt Nam, chúng tôi đã tiếp cận được với tập *Vãn tình di thi hội* 晚晴簃詩匯 của tác giả Trung Hoa là Cúc nhân - Từ Thế Xương, trong đó có tuyển văn thơ của một số tác gia Việt Nam. Những bài được sưu tập đưa vào *Vãn tình di thi hội* được đánh giá là tiêu biểu. Tuy một số tác gia đã được khảo cứu, giới thiệu như Phạm Lập Trai (có *Phạm Lập Trai tiên sinh hành trạng khảo*), Nguyễn Đề (có *Thơ chữ Hán Nguyễn Đề*) nhưng chúng tôi vẫn xin được góp nhặt những bài thơ này trong Tổng tập của họ Từ để phiên dịch lại, mong sẽ bổ sung cho những nghiên cứu sâu rộng hơn trong tương lai.

Từ khóa : Thơ đi sứ, thơ bang giao, thơ đối đáp bang giao, chư hầu triều cống Trung Hoa, tập *Vãn tình di thi hội.*

Abstract: Vietnam as well as Japan, South Korea, North Korea, and Luu Cau lies in the same community under deep influence of the Han (Chinese) characters and culture. Due to the exchange with and influence from the Han culture there appeared a certain number of poems and other literary works written in Han characters by Vietnamese writers in the Middle Age. These works of art have been referred to and highly appreciated regarding their literary art in Chinese writings. During our study of the *thơ đi sứ (poems made during diplomatic trips), thơ bang giao (diplomatic poems)* made by Vietnamese ambassadors, we have collected *Vãn tình di thi hội* 晚晴簃詩匯 made by Cúc Nhân - Từ Thế Xương, a Chinese writer, in which there were some Vietnamese authors. The collected writings introduced into *Vãn tình di thi hội* was considered representative works. Some of these authors have been studied such as Phạm Lập Trai (*Phạm Lập trai tiên sinh hành trạng khảo*, a biography), Nguyễn Đề (*Nguyễn Đề's poetry in Han characters*) but, still, we would like to introduce them in this collection from Từ family with the hope of contributing to the studies in more detail later on.

Key words: Poems made during a diplomatic trips; diplomatic poems; argumentative poems; the dependent countries sending offers to China; *Vãn tình di thi hội collection.*

Vãn tình di thi hội 晚晴簃詩匯, gồm 200 quyển, do Từ Thế Xương[1] biên tập. Đây là tổng tập sưu tuyển các tác phẩm thơ đời Thanh, Trung Quốc. Bao gồm cả Hoàng đế,

(*)ThS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Thân vương, danh nhân, quan lại, tăng đạo, thuộc quốc, ... Tác phẩm được sưu tập vào *Tập bộ* trong *Tục tu Tứ khố toàn thư* 續修四庫全書[2]. Nội dung biên tập theo thứ tự, bắt đầu từ vua Khang Hi, đến hết các sứ thần nước Lưu Cầu. Sưu tập 5780 tác giả. Trong đó phần *Thuộc quốc* ở quyển thứ 200 có sưu tập 19 tác phẩm của 14 nhà thơ Việt Nam. Là các tác gia: Hà Tông Mục, Nguyễn Công Hãng, Phạm Khiêm Ích, Phạm Lập Trai, Nguyễn Hoành Khuông, Tống Danh Lãng, Lê Lương Thận, Trần Đăng Đại, Nguyễn Chí Tín, Nguyễn Đề, Nguyễn Huy Oánh, Trần Văn Trứ, Ngô Thì Sĩ, Ngụy Khắc Tuần. Một số tác gia đã được nghiên cứu sâu rộng và một số tác gia chưa được đề cập đến. Thông qua tư liệu từ *Văn tinh di thi hội*, chúng tôi phiên dịch, giới thiệu 19 tác phẩm của 14 tác gia trên đóng góp tư liệu thơ văn của các thi nhân Việt Nam trung đại.

1.何宗穆

何宗穆，安南人。

詩話康熙四十三年二月宗穆以鴻臚卿充副使詣京師午門外受賜陳奕禧香泉西齋在列問姓名語言不通畫地而書宗穆求紙筆書所爲贈朝鮮使臣詩香泉西齋皆次其韻西齋並代朝鮮使臣荅詩有句云借問碧瀾亭下客官名還號大加無。

後漢書注古鐵大加高麗掌賓客之官如今之鴻臚宗穆正爲是官使事甚密合云。

Dịch nghĩa:

Hà Tông Mục[3] người An Nam.

Thi thoại[4], đời Khang Hy năm thứ 43 (1704), tháng 2. Tông Mục với thân phận Hồng Lô tự khanh sung chức Phó sứ đến Kinh sư. Khi thụ tứ ở Ngọ Môn. Bọn Trần Dịch Hi, Hương Tuyền, Ngô Cảnh, Tây Trai[5] cũng dự hàng. Hỏi thăm nhau mấy lời, không thông, nên viết chữ ra [để đàm thoại]. Tông Mục xin giấy bút để viết, làm bài thơ tặng cho sứ thần Triều Tiên. Hương Tuyền và Tây Trai cũng nối vận. Tây Trai cũng đại diện sứ thần Triều Tiên đáp thơ lại. Bài có câu:

Ướm hỏi khách dưới đình sóng biếc

Chức quan còn gọi Đại Gia không"

Sách *Hậu Hán thư* chú rằng: xưa Châu Đại Gia, là chức quan coi nắm tiếp đãi tân khách ở Cao Li, như chức Hồng lô ngày nay. Tông Mục chính là chức quan ấy. Việc sứ giả hai bên rất là hòa hợp"

贈朝鮮使臣

周原万里共馳驅，
才立談間志意殊。
道理淵源攸一揆，
衣冠礼乐却同符。
畏天各谨侯朝度，
任士同归王会图。
流水高山琴載鼓，
知音世有子期无。

Dịch nghĩa:

Tặng sứ thần Triều Tiên

Đất rộng, muôn vạn dặm cùng rong ruổi,

Mới đứng đàm thoại một lát thấy chí ý rất đặc biệt.

Nhưng đạo lý thâm sâu thì xưa vẫn là một,

Lễ nhạc y quan lại cũng có sự tương đồng phù hợp.

Sợ uy trời mà các bên đều kính cẩn hầu chầu đúng phép,

Sai kẻ sĩ cùng về triều tụ cảnh thịnh trị nơi vương hội.

Nước chảy non cao tiếng đàn cầm xưa như vọng lại,

Trên đời tri âm có thấy Tử Kỳ nữa hay không?

Dịch thơ:

Trung nguyên, muôn dặm cùng ruổi rong,
Mới vừa đàm thoại ý chí thông.
Đạo lý thâm sâu xưa vẫn một,
Y quan lễ nhạc cũng tương đồng.
Kính uy cẩn thận chầu đúng phép,
Sĩ về triều tụ cảnh thịnh trông.
Nước chảy non cao cầm xưa vọng,
Tri âm còn có Tử Kỳ không.

2. 阮公沆

阮公沆，安南人。

简朝鲜国使俞集一李世瑾

沧海扬尘几度三，
炎邦自昔宅交南。
六经以外无他道，
一岁之中熟八蚕。
万户鱼盐常给足，
四时花木共敷覃。
归来宣室如前席，
似与观风助一谈。

Dịch nghĩa:

Nguyễn Công Hãng[6], người An Nam

Trình sứ thần nước Triều Tiên là Du Tập Nhất, Lý Thế Cẩn

Biển xanh ruộng dâu biến đổi đã ba lần,

Viêm bang tự cổ đã đặt cõi phía Giao nam[7].

Ngoài *Lục kinh* ra cũng không học theo đạo nào khác,

Nghề chăn tằm thì một năm những tám vụ.

Muôn nhà làm muối đánh cá, gia cấp đầy đủ,

Bốn mùa hoa cỏ cùng phô tươi thắm.

Trở về, nơi cung vua như thấy chân vẫn bước lên chiếu[8],

Cũng như một câu chuyện hay về sự quan quang nước lớn vậy.

Dịch thơ:

Nương dâu biến hóa ba phen,
Viêm bang tự cõi Giao nam đến giờ.
Lục kinh chuộng, khác không ưa,
Chăn tằm tám vụ cũng vừa một năm.
Làm muối đánh cá đều chăm,
Cỏ hoa bốn tiết khoe trăm sắc nhuần.
Về rồi như thấy lưu chân,
Chuyện hay nước lớn sứ thần quan quang.

地各东南海际居，
计程一万又零馀。
威仪共秉周家礼，
学问同遵孔氏书。
好把文章通肯綮，
休论温饱度居诸。
使轺云返重相忆，
在予安知不我如。

Dịch nghĩa:

Địa vực nước ở phía đông, ở phía nam cách biển nhau,

Kể trình đường lối đến hơn vạn dặm có dư.

Uy nghi còn giữ gia lễ từ đời Cơ tử,

Học vấn cùng suy tôn sách vở họ Khổng.

Làm văn thích lối thông suốt làm cốt yếu,

Chẳng bàn gì đến thói no ấm qua ngày tầm thường.

Xe sứ xa rồi mây lấp càng thêm nhớ nhau,

Có biết bên phía ngài có như ta mà nhớ nhau chăng.

Dịch thơ:

Đông Nam hai nước cách xa,
Tính đường phải đến dư ra[9] *vạn dài.*
Cơ tử gia lễ truyền đời,
Suy tôn học vấn cùng lời Khổng Tuyên.
Văn chương chuộng lối thông truyền,
Chẳng bàn gì đến sự phiền đói no.
Xe xa mây khuất đăn đo,
Bên kia như có đắn đo nhớ mình.

3. 范谦益

范谦益，安南人。

谢两广总督孔公
皇天有意属斯文，
汶泗钟灵岳降神。
数仞宫墙增粉雘，
一方屏翰试经纶。
宪邦文武咸怀旧，
专阃东西宠渥新。
圣泽宏宣膏雨润，
荣孚榖仰慰来宾。

Dịch nghĩa:

Phạm Khiêm Ích[10], người An Nam.

Tạ Khổng công, Tổng đốc Lưỡng Quảng

Trời cao có ý giúp tư văn[11],

Mạch Phần - Tứ hun đúc nên, núi giáng thần[12].

Mấy thước cung tường thêm tô điểm,

Gìn giữ một phương triển tài kinh luân.

Là nước văn hiến, nên sự văn võ đều có uy hướng về nguồn cổ,

Quyền hành nơi cương vực đông tây đều hưởng ơn huệ mới.

Thánh đạo tuyên ra như mưa móc tưới nhuần,

Để thóc lúa tốt tươi, người phương xa đến làm khách phải ngưỡng trông.

Dịch thơ:

Trời cao có ý giúp tư văn,
Phần-Tứ đúc chung núi giáng thần.
Mấy thước cung tường thêm vẻ đẹp,
Một phương gìn giữ rõ kinh luân.
Hiến bang văn võ uy nguồn cổ,
Cương vực đông tây lại duy tân.
Thánh đạo tuyên ra nhuần mưa móc,
Tốt tươi cung ngưỡng khách xa gần.

赆币寻常效薄来，
湛恩今仰体柔怀。
观光辱荷金鞍贶，
醉德均叨绮席陪。
久沐周仁覃海峤，
重欣夏贡达江淮。
紫薇静觉无涯荅，
万寿惟赓南有台。

Dịch nghĩa:

Tiền bạc đi đường thường theo sổ sách,

Đội ơn nay được thể lòng vỗ về cho người phương xa.

Đến quan quang lại được mông ân ban yên vàng[13],

Say đức cùng theo lạm ơn thù tiếp trên chiếu quý.

Gội lâu đức nhân nhà Chu đã khắp cả biển xa[14],

Lại vui vẻ theo lệ cống đời Hạ đến tận vùng Giang Hoài[15].

Loài nhỏ như rau vi rậm rạp biết báo đáp sự vô hạn này,

Duy chúc vạn thọ cát tường như Nam Sơn có rau đài[16].

Diễn lục bát

Đi đường tiền bạc sổ ghi,
Đội ơn thể đức vỗ về người xa.
Quan quang yên báu ban quà,
Lạm ơn say đức chiếu hoa ra mời.
Nhân đức Chu, khắp mọi nơi,
Vui theo Hạ cống đến khơi Giang Hà.
Cỏ vi dám báo ơn xa,
Cúi mong vạn thọ như là Nam Sơn.

4. 范立齐

范立齐，安南人。

诗话家晓山中丞越南辑略采彼都人士诗数十家范立齐有禾黍之感是必黎氏旧臣惓怀故国故特录之。

Dịch nghĩa:

Phạm Lập Trai[17], người An Nam.

Theo Thi thoại gia Hiểu Sơn Trung Thừa trong sách *Việt Nam tập lược*[18] sưu tập thơ của nhân sĩ nước ấy vài chục người. Thơ Phạm Lập Trai có cái cảm xúc ưu cố quốc[19], ắt là cựu thần nhà Lê quyến luyến nước cũ vậy, thế nên đặc biệt ghi lại.

秋郊杂咏

野外连衡宇，
秋高见远山。
斜阳明一半，
烟树断中间。
国破家何在，
年深客未还。
紫芝如可采，
一为问商颜。

Dịch nghĩa:

Tạp vịnh cảnh thu ngoại ô

Ngoài đồng mấy gian nhà đơn sơ,
Trời thu cao thấy cả núi xa.
Ánh chiều tà chỉ còn nửa sáng,
Cột mây như cắt chia ở giữa.
Nước mất nhà ở đâu đây,
Năm tháng dài mà khách còn chưa về.
Như có thể đi mà hái thuốc,
Thì cho hỏi thăm tới Thương Nhan[20].

Dịch thơ:

Đồng xa nhà cũ đơn sơ,
Trời thu thấy cả núi xa cao vời.
Chiều tà còn nửa sáng thôi,
Cột mây như cắt giữa trời chia ra.
Nước mất còn đâu nữa nhà,
Năm dài mà khách đi xa chưa về.
Thuốc tiên hái, biết chỗ đi,
Xin cho thăm hỏi có vì Thương Nhan[21].

书怀

故国山河已大殊，
故园桑菊半荒芜。
茫茫天地为逋客，
扰扰风尘自腐儒。
病骨平分秋岭瘦，
臣心仍伴月轮孤。
有人劝我杯中趣，
为问三闾肯醉无。

Dịch nghĩa:

Tả lòng

Nước cũ non sông đã khác rồi,

Vườn xưa dâu cúc nửa hoang vu.
Mênh mang trời đất, làm kẻ trốn tránh,
Nhiễu loạn phong trần, kẻ hủ nho.
Xương bệnh khẳng khiu gầy như núi,
Tấm lòng bề tôi vẫn làm bạn với trăng cô.
Có người khuyên ta vui với chén rượu,
Hỏi ông Tam Lư[22] có từng say rượu không?

Dịch thơ:

Cố quốc non sông đổi hết rồi,
Vườn xưa dâu cúc nửa hoang tồi.
Mênh mang trời đất thân làm khách,
Phong trần nhiễu loạn hủ nho thôi.
Xương bệnh khẳng khiu gầy như núi,
Trăng khuya làm bạn phận bề tôi.
Khuyên mình lẳng trải vui cùng rượu,
Hỏi cụ Tam Lư say nữa thôi.

5. 阮宏匡

阮宏匡，安南人。

诗话乾隆中安南国王阮光平初抗师行卒盾侯度其受封在五十四年明岁为高宗八旬万寿先期奏请入觐优诏许之乃於春初遣使诣网宏匡以刑部右侍郎充谢恩正使东阁学士宋名朗翰林院待制黎梁慎副之翰林院侍读陈登大充进贡正使东阁学士阮止信翰林院阮提副之光平寄谕宏匡以安南旧尝与暹罗称兵虑暹罗使者有言令以構衅始末入奏又以其母衰弱令市人参以归广西巡抚孙永清以闻高宗敕谕光平以暹罗使者未尝有言并赐人参一斤畀永清驿致光平是岁八月光平诣热河行在展觐并祝釐恩礼备极优渥。

Dịch nghĩa:

Nguyễn Hoành Khuông, người An Nam.

Theo *Thi thoại*, giữa đời Càn Long, An Nam quốc vương là Nguyễn Quang Bình[23] lúc đầu hành binh kháng thiên triều, sau noi theo về, được thụ phong. Vào năm thứ 54 (1791), năm sau là tiết vạn thọ 80 của Cao Tông[24] bát tuần vạn thọ. Bên ấy trước đã dâng tấu xin vào triều cận, trên đặc ưu chiếu hứa cho. Nên đến đầu xuân sai sứ đến cửa khuyết. Hoành Khuông làm Hình bộ Hữu Thị lang sung làm Chánh sứ tạ ân, Đông các học sĩ Tống Danh Lãng và Hàn lâm viện đãi chế Lê Lương Thận làm phó; Hàn lâm viện Thị độc Trần Đăng Đại sung Chánh sứ tiến cống, Đông Các học sĩ Nguyễn Chi Tín và Hàn lâm viện Nguyễn Đề làm phó. Quang Bình đã dụ cho Hoành Khuông, đem chuyện An Nam trước với Xiêm La có sự động binh. Lo là sứ Xiêm La có lời tâu, thành cớ gây hấn. Đầu đuôi vào tấu. Lại lấy cớ mẹ mình suy nhược, sai người đi tìm mua nhân sâm mang về. Quảng Tây Tuần phủ Tôn Vĩnh Thanh đem việc tâu lên, Cao Tông sắc dụ với Quang Bình là sứ Xiêm La không tâu sự gì, lại ban 1 cân nhân sâm, sai Vĩnh Thanh chuyển trạm đến Quang Bình. Tháng 8 năm ấy, Quang Bình đến yết kiến hành tại ở Nhiệt Hà, hành lễ nhập cận và chúc mừng, ơn lễ rất là trọng hậu.

恭和御制赐朝鲜琉球安南诸国使臣诗

筵开前节值新旬，
春暖名国诏问频。
恩侈饼幪高覆物，
泽覃优渥广同人。
怀侯柔远天生圣，
饱德观光子慕亲。
化外幸陪冠带会，
期颐介寿拜皇仁。

Dịch nghĩa:

Kính họa bài Ngự chế cho sứ thần các nước Triều Tiên, Lưu Cầu, An Nam

Tiệc khai trước buổi, vừa lúc đầu tuần mới,

Ngày xuân ấm áp, vườn ngự chiếu gọi cả.

Ân nhiều đội đức phủ cả muôn vật,

Huệ trạch lan rộng khắp mọi người.

Yêu mến chư hầu, vỗ về kẻ xa, trời sinh thánh nhân,

Kẻ bề tôi no đức thánh, ngắm vẻ rạng ngời như người con mộ hiếu.

Nơi ngoài tầm giáo hóa cũng được may theo hội cân đai này,

Mong chúc cho thánh hoàng nhân thọ muôn tuổi.

Dịch thơ:

Vừa tiết tiệc khai lúc đầu tuần,
Chiếu vào vườn ngự ấm hơi xuân.
Ân nhiều đội đức phủ muôn vật,
Huệ trạch rộng ban khắp đồng nhân.
Yên vỗ kẻ xa, trời sinh thánh,
Bề tôi no đức, hiếu yêu thân.
Ngoài tầm giáo hóa may gặp hội,
Thánh hoàng mong chúc thọ muôn xuân.

6. 宋名朗

宋名朗，安南人。

恭和御制賜朝鲜琉球安南诸国使臣诗

虞廷肆覲未盈旬，
拜奉天恩灌沃频。
不限阳春覃异域，
式隆膏泽宠来人。
沦肌浃髓知优渥，
望日瞻云妥戴亲。
分外帡幪何报答，
愿持萬寿祝皇仁。

Dịch nghĩa:

Tống Danh Lãng, người An Nam

Kính họa bài Ngự chế cho sứ thần các nước Triều Tiên, Lưu Cầu, An Nam

Sân Nghu[25] ban tứ cho triều cận, chưa được đầy tuần,

Bái tạ thiên ân mưa móc nhiều phen.

Như ánh dương xuân không ngừng đến cả vùng khác,

Dùng huệ trạch để trọng đãi người đến chầu.

Ân huệ còn thấm nhuần đến cả xương da,

Ngắm trời trông mây cho thỏa lòng trông cha mẹ[26].

Nơi biên ngoại được che chắn ân đức, làm sao báo đáp,

Nguyện chúc thánh hoàng vạn thọ như núi Tung sơn.[27]

Dịch thơ:

Triều cận sân Nghu sắp đủ tuần,
Nhiều phen mưa móc bái thiên ân.
Dương xuân vô hạn lan khắp chốn,
Huệ trạch ban ra để đãi nhân.
Xương da ân huệ còn nhuần thấm,
Trời mây trông ngắm thỏa lòng thân.
Đức ân biên ngoại làm sao báo,
Tung cao nguyện chúc thánh hoàng muôn xuân.

7. 黎梁慎

黎梁慎，安南人。

恭和御制賜朝鲜琉球安南诸国使臣诗

天眷皇王启寿旬，
亿年圣泽祝声频。
御园日暖常佳气，
华宴春浓及远人。
星度共旋依北极，

戚颜咫只仰慈亲。
观光幸缀明堂列，
顶踵均沾雨露仁。

Dịch nghĩa:

Kính họa bài Ngự chế cho sứ thần các nước Triều Tiên, Lưu Cầu, An Nam

Trời mến hoàng vương mở tuần tiệc thọ,

Thánh trạch tung hô chúc muôn tuổi.

Vườn ngự ngày xuân trùm khí ấm đẹp tươi,

Yến tiệc xuân nồng đến cả người phương xa.

Như các sao cùng đúng độ chầu về bắc cực,

Uy nhan trong gang tấc như thấy đấng từ thân.

Ngắm thịnh hội, mừng được dự hàng điểm nơi Minh đường,

Nối gót đội ơn mưa móc thánh nhân.

Dịch thơ:

Trời mến hoàng vương mở thọ tuần,
Tung hô thánh trạch chúc muôn xuân.
Vườn ngự đẹp tươi thời tiết tốt,
Xuân nồng yến tiệc viễn phương nhân.
Các sao đúng độ chầu cực bắc,
Uy nhan gang tấc đấng từ thân.
Thịnh hội Minh đường, mừng được dự,

8. 陈登大

陈登大，安南人。

恭和御制赐朝鲜琉球安南诸国使臣诗

虞阶何待舞经旬，
玉帛初通雨露频。
煦育青青分千里外，
绥怀浑似一家人。
幸陪周宴清光接，
近挹尧樽咫尺亲。
新宠归来分海国，
共将华祝颂皇仁。

Dịch nghĩa:

Kính họa bài Ngự chế cho sứ thần các nước Triều Tiên, Lưu Cầu, An Nam

Thềm Ngu đâu đợi múa can múa lông mấy tuần,[28]

Đồ ngọc bạch[29] đến cống đội mưa móc đã nườm nượp,

Đức sáng nuôi dưỡng đâu phân biệt vùng xa nghìn dặm

Thân ái vỗ về thân thiết như người một nhà.

May được bồi yến Chu tiếp đãi vẻ thanh quang,

Gần chúc chén Nghiêu[30] trong gang tấc rất thân thiết

Mới đội ơn sủng về nơi nước xa,

Cùng dâng lời hoa từ chúc tụng đức nhân thánh hoàng

Dịch thơ:

Thềm Ngu đâu đợi múa mấy tuần,
Ngọc bạch phương xa cống đã gần,
Đức sáng nuôi khác đâu nghìn dặm
Vỗ về nhân ái tựa người thân.
May bồi Chu yến thanh quang tiếp,
Chúc chén Nghiêu gần thỏa đức thân.
Nước xa mới đội ân sủng lớn,
Cùng dâng lời chúc tụng đức hoàng nhân

9. 阮止信

阮止信，安南人。

恭和御制赐朝鲜琉球安南诸国使臣诗

华旦欣逢万寿旬，
春卮虔祝叩筵频。
象方玉帛联王会，
鹿宴笙簧慰远人。

望日有年陶煦暖，

朝天何幸妥尊亲。

南归愿即呈黄考，

早拜丹墀仰至仁。

Dịch nghĩa:

Nguyễn Chi Tín, người An Nam.

Kính họa bài Ngự chế cho sứ thần các nước Triều Tiên, Lưu Cầu, An Nam

Ngày hoa tươi đẹp, gặp tiết vạn thọ,

Chén xuân chàn, chúc tiệc đông vui.

Phương xa vùng có voi[31], đem ngọc lụa chầu dịp vương hội,

Yến hươu thết đãi[32], đàn sáo an lòng người phương xa.

Trông cho vầng thái dương năm tháng chiếu hơi ấm nên vạn vật,

Chầu thiên triều may sao lại thỏa lòng được tôn thân.

Về nam nguyện các bậc nguyên lão,

Sớm đến thềm đan trông đức bậc chí nhân

10. 阮偍

阮偍，安南人。

诗话偍乾隆间以翰林副贡使嘉庆初元复奉赍来朝则已迁兵部左卿爵为宜城侯偍本黎氏公族阮氏得国改姓从之诗忆兰溪渔者盖亦宗子而隐遁故有首阳今日无人问语也。

Dịch nghĩa:

Nguyễn Đề[33], người An Nam.

Theo *Thi thoại*, đề thời Càn Long, hàm Hàn lâm sung Phó cống sứ. Đầu đời Gia Khánh lại phụng mệnh sang chầu, đã thăng Binh bộ tả khanh, tước Nghi Thành hầu. Vốn là dòng công thần nhà Lê. Khi nhà Nguyễn được ngôi, đổi họ theo phụng sự. Lời thơ trong bài *Ức Lan Khê ngư giả* cũng là cảnh con cháu tông thần phải ẩn náu, vậy nên có câu *Thủ Dương kim nhật vô nhân vấn* vậy.

恭和御制賜朝鲜琉球安南诸国使臣诗

九十韶光甫二旬，

灵囿莺燕报春频。

星驰轮辔趋行殿，

云集衣冠拜圣人。

仰见英君德得寿，

可知天命敬惟亲。

金章玉席洪恩浃，

泸伞难酬顶踵仁。

Dịch nghĩa:

Kính họa bài Ngự chế cho sứ thần các nước Triều Tiên, Lưu Cầu, An Nam

Thiều quang chín chục vừa đủ hai tuần[34],

Vườn kia oanh yến thi nhau báo tin xuân.

Ruổi sao, rong xe giữ cương mà theo hàng đến điện trầu,

Áo quần mây tụ chiêm bái thánh nhân.

Cúi trông đấng anh quân đức cao đắc thọ,

Mới hay mệnh lớn ở chỗ kính người thân[35].

Chương vàng chiếu ngọc ân lớn phủ khắp,

Vùng sông Lô, núi Tản[36] khôn xiết báo đáp, đội theo dấu nhân.

Dịch thơ:

Thiều quang chín chục đủ hai tuần,

Vườn kia oanh yến báo tin xuân.

Ruổi sao, rong lối điện triều kiến,

Mây tụ y quan bái thánh nhân.

Mong đấng anh quân đức đắc thọ,

Thực hay mệnh lớn kính người thân.

Chương vàng chiếu ngọc ân phủ khắp,

Núi Tản dòng Lô đội dấu nhân.

次东山偶忆兰溪渔者

东鲁行车雨雪飞，

偶怀閒客钓鱼矶。

二伦情谊心相合，

渔者与我分兼兄弟朋友故云二伦

十载穷通命每违。

不审役形当世事，

何如拭目看时机。

首阳今日无人问，

也任夷齐采尽薇。

Dịch nghĩa:

Nghỉ ở Đông Sơn, ngẫu nhiên nhớ đến bạn chài suối Lan Khê[37]

Vùng Đông Lỗ[38] xe qua cảnh mưa tuyết bay,

Ngẫu nhiên nhớ người bạn câu cá bên ghềnh đá.

Vừa bằng hữu, vừa anh em, tình kết giao rất hợp,

(Người đánh cá này với tôi kiêm tình vừa anh em vừa bạn bè, nên tôi gọi là *Nhị luân*)[39]

Nhưng hai bên, lúc cùng lúc đạt, số mệnh lại khác nhau.

Chẳng xét cái sự sai khiến thân xác gánh vác việc đời,

Làm sao mà rụi mắt để thấy được thời cơ.

Chuyện Thú Dương ngày xưa, nay có ai màng hỏi,

Đã để Di Tề đi hái cỏ vi hết rồi.

Diễn lục bát:

Qua vùng Đông Lỗ tuyết bay

Bạn câu ghềnh đá nhớ thay trong lòng

Anh em bằng hữu tình nồng

Kẻ cùng người đạt mặc vòng vần xoay

Thân tâm việc thế đương vầy

Thời cơ rụi mắt thấy ngay chăng là

Thú Dương chuyện cũ ai mà

Di Tề hái cỏ cho qua trọn đời

11. 阮辉莹

阮辉莹，安南人。

涿州题壁

远捧芝纶万里来，

烟云绕向马头开。

客囊衣在缝仍密，

带得平安两字回。

Dịch nghĩa:

Nguyễn Huy Oánh[40], người An Nam.

Đề vách ở Trác Châu[41]

Từ xa muôn dặm vâng mang đồ quý, chiếu thư đến,

Trước đầu ngựa, mây khói còn vẩn quanh mở ra.

Túi và áo khách còn phải vá, nhưng kín đáo,

Mang về được trọn hai chữ bình an.

Dịch thơ:

Chiếu thư đồ quí đường dài,

Khói mây đầu ngựa rẽ hai bên đường.

Túi áo vá, kín lạ thường,

Bình an hai chữ chắc mang trở về.

12. 陈文爗

陈文爗，安南人。

答复天朝册使

玉堂纶綍属才华，

天汉遥遥载泛槎。

驿路九千初发轫，

葩诗三百旧生涯。

胸中吐出霞千朵，

纸上凝成雪六花。

除却盛唐元白外，
骚坛几见自成家。

Dịch nghĩa:

Trần Văn Trứ[42], người An Nam.

Đáp lại sứ giả sách phong của Thiên triều[43]

Thềm ngọc chiếu vua ban, đủ tài hoa,

Từ xa nơi Thiên Hán[44], theo thuyền đến nơi.

Đường dịch sứ dài dặc mới khởi hành[45],

Thơ hoa ba trăm bài[46] lại phát sinh kế cũ.

Trong lòng trữ phát muôn đóa mây sặc sỡ,

Trên giấy như ngưng kết những đóa hoa tuyết sáu cánh.

Trừ những bậc như Nguyên Bạch[47] đời Thịnh Đường ra,

Trên Tao đàn thấy mấy người tự lập thành gia được.

Dịch thơ:

Chiếu vua điện ngọc lắm tài hoa,
Thiên Hán trời cao xuống cõi xa.
Sứ trình dằng dặc lên đường sớm,
Ba trăm bài cũ phát kế ra.
Muôn đóa mây tươi lòng trữ phát,
Tuyết sinh sáu cánh giấy ngưng hoa.
Trừ những Thịnh Đường như Nguyên Bạch,
Tao đàn mấy kẻ tự thành gia.

庄诵瑶章咀丽华，
不妨世号阿瞒槎。
古来先进开新进，
谢道无涯役有涯。
向阙多君头未雪，
望尘使我眼生花。
此身如作衡山雁，
北往南翔总是家。

Dịch nghĩa:

Trang nhã lời hay, tụng từ hoa lệ,

Đâu để tâm nhân gian gọi là khách A Man[48].

Xưa nay người đi trước mở mang cho người đi sau,

Cảm tạ cái trí tuệ vô hạn dẫn dắt cho cái bản thể hữu hạn[49].

Ngóng về cửa khuyết, mong chúc đầu còn chưa bạc tuyết,

Trông xuống đám bụi trần, càng thấy mắt mình sinh hoa.

Thân này mà hóa được thành nhạn ở Hành Sơn[50],

Thì bay bắc hay bay nam cũng đều là nhà cả.

Dịch thơ:

Lời trang nhã, từ lệ hoa,
Chẳng hiềm nhân thế gọi là A Man.
Người sau nhờ trước mở mang,
Trí là vô hạn thân đang hữu kỳ.
Trông khuyết chúc, tóc thanh ti,
Phần tôi bụi ngóng mắt thì sinh hoa.
Hành Sơn hóa nhạn bay xa,
Khi Nam khi Bắc là nhà mọi nơi.

13. 吴时仕

吴时仕，安南人。

游绿云洞

巑岏翠巘俯苍波，
洞口潆洄拥蔫萝。
岩邃造工施巿巧，
景幽渔父占閒多。
古今历阅英雄几，

倏忽其如混沌何。
开辟不应危栈旷，
故增一座石弥陀。

Dịch nghĩa:

Ngô Thì Sĩ[51], người An Nam.

Chơi động Lục Vân

Cao vời núi biếc bọc dòng nước xanh,
Cửa động quanh co những cây, dây bám.
Vách đá tạo hóa gây công khéo tạc đẽo,
Cảnh thanh u, cho người ngư phủ hưởng nhàn nhã.
Xưa nay những đấng anh hùng mấy kẻ,
Chớp mắt đã thành hỗn độn làm sao.
Sự mở mang chẳng hiềm nguy hiểm thiếu cầu treo,
Vẫn từng có một tòa Di Đà ở đây.

Diễn lục bát:

Cao vời núi bọc dòng xanh,
Cửa hang dây cuốn leo quanh bên ngoài.
Hóa công đẽo tạc tuyệt vời,
Nhàn tênh ngư phủ thảnh thơi thanh bình.
Xưa nay bao đấng anh hùng,
Trải qua chớp mắt đã thành hỗn mang.
Thiếu cầu đâu ngại gian nan,
Di Đà tượng đá vẫn an chốn này.

14. 魏克循

魏克循，越南人。

灵江晚眺

迢递川原合，
潮风大海通。
沙分村径绿，
波卷夕阳红。
百战威犹在，
千年俗已同。
清高凭眺处，
草木亦思巧。

Dịch nghĩa:

Ngụy Khắc Tuần[52], người Việt Nam.

Chiều ngắm sông Gianh

Xa xôi dòng nước hợp chảy,
Gió nổi sóng triều nước biển thông.
Bãi sa, đường thôn phủ xanh biếc,
Sóng cuốn ánh chiều mặt trời hồng.
Uy danh trăm trận còn như vẳng tại đây,
Phong tục nghìn năm vẫn như vậy.
Có chỗ dựa nghỉ thanh cao mà ngắm cảnh,
Thấy cỏ cây thật là khéo léo thay.

Dịch thơ:

Xa xôi nước hợp dòng,
Gió nổi sóng triều thông.
Bãi sa, đường thôn biếc,
Sóng cuốn ánh chiều hồng.
Uy danh trăm trận đó,
Nghìn năm vẫn cổ phong.
Nơi thanh cao ngắm cảnh,
Cây cỏ thật khéo trông.

晚度横山关

南北关河旧此分，
几层树栅屯三军。
金戈一自行天讨，
石垒从教锁白云。
雨过青山晴似拭，
帆移碧海日初曛。
陈黎土宇今为隘，
万里秋风扫瘴氛。

Dịch nghĩa:

Chiều qua ải Hoành Sơn

Non sông Nam Bắc xưa phân chia ranh giới chỗ này,

Bao phen dựng trại, đóng đồn ba quân.

Từ lúc giáo vàng vung lên thay trời thảo phạt,

Lũy đá lại để cho khóa vòng mây trắng.

Núi xanh sau mưa tạnh ngắt như vừa lau nước,

Buồm giăng qua biển biếc mới lên ánh mặt trời.

Cương vực các đời Trần Lê nay thành quan ải,

Muôn dặm gió thu quét sạch chướng khí hung tàn.

Dịch thơ:

Bắc Nam ranh giới chỗ này phân,
Bao phen dựng trại, đó ng ba quân.
Từ lúc kim qua trời thảo phạt,
Thành đá để cho mây trắng vần.
Sau mưa núi biếc vừa lau nước,
Biển giăng buồm lướt ánh dương huân.
Trần Lê cương vực thành quan ải,
Hung tàn muôn dặm gió thu phân./.

N.Đ.T

Chú thích

1. Từ Thế Xương 徐世昌 (1855 - 1939), đỗ Tiến sĩ năm Quang Tự thứ 12 (1886), tên tự là Phác Ngũ, hiệu Cúc Nhân, còn có hiệu là Đào Trai, Thiên Tân nhân. Đời Thanh từng đảm nhiệm Quân cơ đại thần, Thể Nhân các Đại học sĩ. Đời Dân quốc từng đảm nhiệm Quốc vụ khanh, kết giao với Viên Thế Khải. Năm 1918, được sắp xếp làm Đại Tổng thống. Sau bị thế lực quân phiệt buộc từ chức, ông lui về sống ẩn dật tại Thiên Tân, từ chối hợp tác với Nhật. Là người cổ học, tinh thông thư họa. Cuối đời ông chuyên tâm sách vở, biên tập nhiều tác phẩm, có giá trị tham khảo. Trong đó có bộ *Vãn tình di thi hội* 200 quyển, có sưu tập một số tác gia Việt Nam.

2. *Tục tu Tứ khố toàn thư*《续修四库全书》là công trình cấp quốc gia của Trung Quốc, sưu tầm những văn hiến cổ tiếp theo sau bộ *Tứ khố toàn thư* do nhà Thanh biên tập từ năm 1772. Do Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã xuất bản năm 2002.

3. Hà Tông Mục (1653 - 1707) tên tự là Hậu Như, còn có các hiệu là Thuần Như, Chuyết Trai, Đôn Phủ; quê ở làng Tình Thạch, huyện Thiên Lộc (nay là xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc) tỉnh Hà Tĩnh. Ông đỗ Tiến sĩ năm 1688, là một danh thần thời Lê Trung hưng, có công trạng đối với đất nước. Từng trải các chức quan trọng, đi sứ Trung Quốc.

4. Thi thoại, chưa rõ là sách gì nhưng cũng có thể tức chỉ giai thoại thơ văn truyền tụng mà thôi.

5. Đây có thể là 4 vị sứ thần nước Triều Tiên, đi sứ và gặp mặt Hà Tông Mục trong dịp thết sứ thần ở ngoài cửa Ngọ Môn.

6. Nguyễn Công Hãng (1680 - 1732) tên tự là Thái Thanh, hiệu Tĩnh Am, người làng Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc, nay là thôn Phù Chẩn, xã Phù Chẩn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân niên hiệu Chính Hòa thứ 21 (1700) đời Lê Hy Tông lúc mới 20 tuổi, nổi tiếng hay chữ. Ông giữ các chức quan trọng, xếp vào hàng tá lý công thần, từng làm Chánh sứ sang nhà Thanh năm

1718. Nguyễn Công Hãng có tập thơ để lại, gồm những bài thơ tả tình, vịnh cảnh, thù tiếp sứ bộ Triều Tiên ...

7. Viêm bang: xưa nước ta cũng còn gọi là Viêm bang, tức là xứ nóng. Giao Nam: cũng gọi là Nam Giao, theo cách gọi trong *Thượng thư*, về sau chỉ đất Giao Chỉ, tức là nước An Nam.

8. Nguyên văn *Tiền tịch:* ý nói về nước mà như thấy vẫn hướng về cung điện thiên tử vậy. Điển trong *Sử ký/Thương quân liệt truyện:* Vệ Uởng gặp Tần Hiếu công, Hiếu công nói chuyện cùng, mà bất giác chân đã tiến lên đến quá chỗ chiếu. 史記/商君列伝: 衛鞅復見孝公,公与語,不自知鄰之前於席也. Về sau dùng điển *Tiền tịch* để nói muốn tiến lên, mà không nhận ra là chỗ đang đứng đã quá lên rồi, tỏ ý nói chuyện hay quá càng ngày càng sát lại.

9. Dị bản thơ Nguyễn Công Hãng chép là *tam vạn.* Lời dịch thơ chúng tôi chú thích thêm.

10. Phạm Khiêm Ích (1679-1740), nguyên họ Nguyễn, làm con nuôi họ Phạm đổi thành Phạm Khiêm Ích. Có tên hiệu là Kính Trai, người làng Kim Sơn, huyện Gia Lâm (Hà Nội), đỗ Thám hoa Đình nguyên năm 1710 đời Lê Dụ Tông, trải nhiều chức vụ quan trọng. Năm 1723, ông làm Chánh sứ sang Trung Quốc mừng vua Ung Chính lên ngôi. Khi tới Bắc Kinh, ông cùng mọi người trong đoàn dâng lên 3 bài thơ chúc mừng, được Ung Chính khen hay cho vào yết kiến trong điện Càn Thanh.

11. Tư văn: điển trong sách *Luận ngữ* dùng *Tư văn* để chỉ đạo Nho, chỉ trí thức.

12. Phần - Tứ: hai con sông, nơi phát nguồn đều từ tỉnh Sơn Đông, thuộc địa phận nước Lỗ đời Xuân Thu, quê hương của Khổng Tử. Song thân của Phu tử đi cầu tự núi Ni sơn về sinh ra Phu tử, nên cũng dùng câu *Nhạc giáng thần.* Về sau cũng dùng từ này để chỉ mạch đạo Nho giáo. Khổng công chắc là dòng dõi của Khổng phu tử nên tác giả khen ngợi đạo học bằng những điển từ liên quan đến Nho giáo.

13. Nguyên văn *Nhục hạ*, nói sự đội ơn, mông ân gia tặng.

14. Nguyên văn *Hải kiểu,* chỉ những vùng xa xôi ven biển, những chốn biên cương núi cao.

15. Chỉ vùng thuộc lưu vực Trường Giang, Hoài Hà. Ý cả câu là nói đến vùng thuộc Trung nguyên.

16. Lấy chữ trong bài *Nam sơn hữu đài/Tiểu nhã* trong *Kinh Thi.* Nói chúc thọ vô cương.

17. Phạm Quý Thích (1760-1825), tên tự là Dữ Đạo, hiệu là Lập Trai, còn có biệt hiệu Thảo Đường cư sĩ; người xã Hoa Đường, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương (nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương). Sau dời lên kinh đô Thăng Long, ngụ ở phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương (nay thuộc thành phố Hà Nội). Ông đỗ Tiến sĩ năm Kỷ Hợi (1779), lúc 19 tuổi, là danh sĩ cuối Lê đầu Nguyễn. Khi quân Tây Sơn ra Bắc, ông lánh nạn sang Kinh Bắc. Đời Gia Long (1802), ông được trao chức Thị trung học sĩ, tước Thích An hầu. Sau xin từ quan về, chuyên việc dạy học ở quê nhà, đào tạo được nhiều trí thức như Nguyễn Văn Lý, Nguyễn Văn Siêu, Vũ Tông Phan,... Là bậc thầy danh vọng thời bấy giờ, ông còn để lại nhiều thi phẩm.

18. Hiện chúng tôi chưa tra cứu được về Hiếu Sơn Trung Thừa cũng như tên sách *Việt Nam tập lược*. Tạm để lời dịch như nguyên văn.

19. Nguyên văn là *Hòa thử chi cảm* 禾黍之感 ý nói chuyện nhìn cảnh cũ thấy hoang phế có lúa đan chen nên cảm xúc sự hưng phế vậy.

20. Thương Nhan: địa danh cổ của Trung Quốc, chưa rõ nghĩa. Nhưng cũng có thể là từ liên quan đến điển Bá Di Thúc Tề bỏ nhà Chu vào núi hái rau, tưởng vọng triều Thương cũ?.

21. Xem chú thích số 20.

22. Tam Lư: tức Tam Lư đại phu, chức quan đặt thời Chiến Quốc, lo việc tế lễ, quản sự vương tộc, giáo dục tông thất. Khuất Nguyên từng bị bãi chức làm Tam Lư đại phu. Vì ông lo lắng cho vận nước mất, nên về sau nhắc đến Tam Lư cũng là nhắc đến Khuất Nguyên, nhắc đến lòng nhớ nước cũ vậy.

23. Nguyễn Quang Bình: tên khác của Tây Sơn Nguyễn Huệ, khi lên ngôi đặt niên hiệu Quang Trung.

24. Cao Tông: tức Thanh Cao Tông Càn Long, sau khi mất được truy miếu hiệu là Cao Tông.

25. Nguyên văn là *Ngu đình* tức là sân nhà Ngu, đời vua Thuấn. Tỏ ý tụng thiên triều uy đức như nhà Ngu của vua Thuấn vậy.

26. Có ý sánh thiên triều như phụ mẫu, phận bề tôi như con cái trông vọng phụ mẫu như trông mặt trời, trông mây cao vậy.

27. Tung Sơn, một núi lớn trong Ngũ nhạc, năm ngọn núi thiêng ở Trung Quốc. Thường được dùng sánh với tuổi thọ.

28. Nguyên văn *Ngu giai*, bệ Ngu. Cũng ý giống *Ngu đình* xem chú số 21. Theo sử liệu vua Đại Vũ lên ngôi, cho múa can vũ ở thềm mấy tuần. Các di địch người Miêu vọng uy lập tức đến chầu (*Thượng thư/Đại Vũ mô*).

29. Ngọc bạch: chỉ chung các đồ cống phẩm

30. Yến Chu, chén Nghiêu, đều là những từ tôn xưng tán tụng.

31. Nguyên văn *Tượng phương*, có ý nói phương xa.

32. Nguyên văn *Lộc yến*, từ chỉ yến tiệc của vương thất, quân tử đến hội tụ. Dùng chữ của bài *Lộc minh/Thi Kinh*.

33. Nguyễn Đề (1761-1805), tên húy là Nễ, tên tự là Nhất Quế, hiệu Quế Hiên; sau đổi tên là Đề, tự Tiến Phủ, hiệu Tinh Kiên, biệt hiệu Văn Thôn Cư Sĩ, nguyên quán tại làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, trấn Nghệ An, nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh. Ông là con thứ sáu của Nguyễn Nghiễm, và là anh cùng mẹ với Nguyễn Du. Vì cha làm Tể tướng, ông được tập ấm. Khi quân Tây Sơn ra Bắc, ông lánh về quê mẹ ở Bắc Ninh. Sau nhờ người quen đề cử, ông được Tây Sơn mời ra giúp việc từ hàn, tiếp đến là Hàn lâm viện Thị thư, hai lần đi sứ Trung Quốc. Khi Tây Sơn mất, vua Gia Long cho ông ra làm việc dưới quyền quan Tổng trấn. Ông để lại thi tập còn lưu truyền.

34. Thiều quang: ánh nắng đẹp tươi, chỉ nắng xuân. Cửu thập là 90, tức chỉ 3 tháng xuân có 90 ngày. Vừa mới được 2 tuần, là mới được 20 ngày.

35. Dùng chữ trong *Thượng thư/Y huấn: Lập ái duy thân, lập kính duy trưởng*. Tỏ cái ý

diệu dụng của đạo Nho trị thiên hạ ở quý Thân rồi lan ra khắp nơi.

36. Sông Lô, núi Tản là hai địa danh của Việt Nam. Đây tác giả ý nói nước ta đội ơn nhân nghĩa của thiên triều.

37. Lan Khê: chưa rõ địa danh này ở đâu.

38. Đông Lỗ tức là vùng Sơn Đông, Trung Quốc. Chắc tác giả đi sứ qua vùng này.

39. Phải chăng chính là Nguyễn Du, người em đồng mẫu với tác giả?

40. Nguyễn Huy Oánh (1713 - 1789), tên tự là Kinh Hoa, hiệu là Lưu Trai; quê ở làng Trường Lưu, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn, phủ Đức Quang, trấn Nghệ An (nay là xã Trường Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh. Ông đỗ Đình nguyên (Thám hoa) năm Mậu Thìn (1748), trải nhiều chức vụ quan trọng, từng đi sứ Trung Quốc. Sau ông cáo lão về trí sĩ ở hẳn quê nhà mở trường dạy học, lập Thư viện, đặt "học điền" để khuyến học. Học trò có nhiều đỗ đạt. Con ông là Nguyễn Huy Tự, cháu ông là Nguyễn Huy Hổ cũng là những tác gia lớn. Ông là tác giả mở đầu dòng văn Nguyễn Huy và là một trong các tác gia tiêu biểu của thế kỷ 18.

41. Trác Châu: địa danh ở Trung Quốc, nằm về phía Nam Bắc Kinh, chắc tác giả làm thơ trên đường đi sứ về, nghỉ lại ở Trác Châu.

42. Trần Văn Trứ (1715- ?) người làng Từ Ô, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương là người nổi tiếng thanh liêm và nhân hậu. Đỗ Hoàng giáp năm 1743, làm quan đến Thiêm đô Ngự sử, kiêm Quốc tử giám trực giảng, sau cáo quan về dạy học. Tác phẩm có *Hoa thiều hậu mệnh* và *Vịnh sử tập*. Thấy chính sự trong triều quá đổi mục nát, ông cáo lão về trí sĩ.

43. Sứ Thiên triều sang sách phong cho vua chư hầu.

44. Thiên Hán: cũng như Ngân Hán, ý nói từ xa xôi tận trời cao vậy.

45. Nguyên văn Phát nhận: nhận là cái chốt hãm xe, nên Phát nhận nói sự mở chốt xe, khởi hành.

46. Thơ hoa ba trăm bài: dịch sát nghĩa chữ, cũng là chỉ *Kinh Thi* 300 bài vậy

47. Nguyên Bạch: Nguyên, tức Nguyên Chẩn; Bạch, tức Bạch Cư Dị, là hai thi gia nổi tiếng thời Thịnh Đường, hình thành hẳn 1 thi phái gọi là Nguyên Bạch phái.

48. 阿瞞槎 A Man tra: A Man nguyên là tên tiểu tự của Tào Tháo; tra: cột buồm. Nhưng có lẽ xưa cũng hay dùng từ A Man, để chỉ khách người Trung Quốc chăng?. Giống từ *Hoa Man* trong bài *Tiến sĩ giấy* của Nguyễn Khuyến có câu: *Rõ chú hoa man khéo vẽ trò, Bỡn ông mà lại dứ thằng cu.* Hiện chúng tôi chưa rõ, nên tạm dịch là khách A Man.

49. Dụng câu của Trang Tử trong *Dưỡng Sinh:* 吾生也有涯，而知也无涯。以有涯隨无涯，殆已/Đời ta là hữu hạn, mà trí tuệ thì vô hạn, lấy cái hữu hạn để cầu cái vô hạn, mỏi mệt lắm. Là một quan điểm về dưỡng sinh.

50. Hành Sơn: một trong Ngũ nhạc của Trung Quốc, ở phía Nam nên còn gọi là Nam Nhạc Hành Sơn, nơi có khí hậu, tự nhiên cảnh sắc đẹp nhất trong Ngũ Nhạc.

51. Ngô Thì Sĩ (1726 - 1780), tên tự là Thế Lộc, hiệu là Ngọ Phong, còn có đạo hiệu là Nhị Thanh cư sĩ; quê tại làng Tả Thanh Oai (làng Tó), huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (sau thuộc tỉnh Hà Đông, và nay

thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội). Thuộc dòng họ nổi tiếng văn học, từng làm văn ban trong phủ chúa Trịnh, Tùy giảng cho Thế tử Trịnh Sâm. Ông thi đỗ Hoàng giáp năm Bính Tuất (1766), đời Cảnh Hưng. Năm 1777, ông làm Đốc trấn Lạng Sơn, thi hành nhiều chính sách hay, ông mất tại nhiệm lúc 54 tuổi. Các con ông đều là danh sĩ đương thời như: Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Chí, Ngô Thì Trí, Ngô Thì Hương và là cha vợ của Phan Huy Ích.

52. Ngụy Khắc Tuần (1799 - 1854), hiệu là Thiện Phủ, người xã Xuân Viên huyện Nghi Xuân phủ Đức Thọ trấn Nghệ An (nay thuộc xã Xuân Viên huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh). Năm Bính Tuất 1826, ông đỗ Tiến sĩ lúc 27 tuổi, trải giữ các chức quan, như Hàn lâm viện, Lang trung Bộ Hộ, Tham hiệp trấn Ninh Bình và Thanh Hóa, Bố chánh Bắc Ninh, Sơn Tây, Hưng Hóa và Nam Định, Hữu Thị lang Bộ Công, Tuần phủ Bắc Ninh, Tổng đốc Sơn- Hưng-Tuyên, sau thăng Thượng thư Bộ Hộ và được cử đi sứ sang Pháp. Sau khi mất, ông được tặng chức Hiệp biện Đại học sĩ, được thờ vào đền Hiền Lương.

Tài liệu tham khảo

1. *Đại Việt sử ký toàn thư* (1993) (bản dịch), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

2. *Đại Nam thực lục* (2005) (bản dịch của Viện Sử học), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

3. *Đại Nam liệt truyện* 大南列傳, Quốc sử quán triều Nguyễn (1997), (bản dịch của Viện Sử học), Nxb. Thuận Hóa, Huế.

4. Trần Nghĩa & François Gross chủ biên (1993), *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

5. Trần văn Giáp (1984), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.

6. Trần văn Giáp (1972), *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

7. Ngô đức Thọ (chủ biên) (2006), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

8. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế (2006), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chính Minh, Hồ Chí Minh.

9. Nguyễn Minh Tuân (1999), "Thêm bốn bài thơ xướng hoạ giữa Lê Quý Đôn với sứ thần Triều Tiên", *Tạp chí Hán Nôm*, số 4 (41), 1999.

10. Trịnh Khắc Mạnh - Nguyễn Đức Toản, "Thêm hai sứ thần Đại Việt có thơ xướng họa với sứ thần Joseon", *Tạp chí Hán Nôm*, số 5 (114), 2012.

11. Trịnh Khắc Mạnh - Nguyễn Đức Toản, "Thơ xướng họa của sứ thần Đại Việt - Hoàng giáp Nguyễn Đăng với sứ thần Joseon - Lý Đẩu Phong", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3 (112), 2012.

12. *Thơ xướng họa giữa Sứ thần Việt Nam - Hàn Quốc* (2012), Đại học Inha, Hàn Quốc.

13. *Phạm Lập Trai tiên sinh hành trạng khảo*. A.775

14. *Thơ chữ Hán Nguyễn Đề* (1995), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

PHỤ LỤC

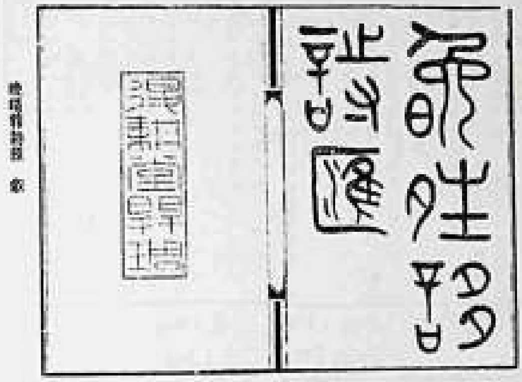

Trang đầu *Văn tinh di thi hội* với lời *Tự*

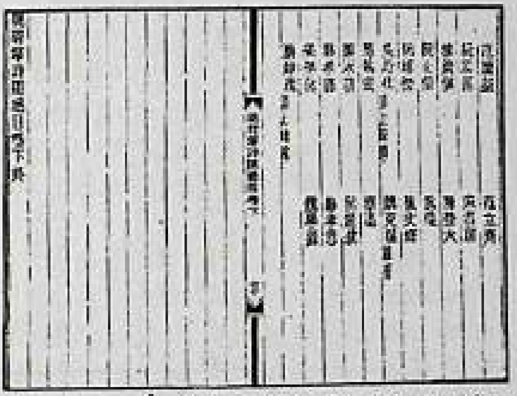

Mục lục quyển 200 - có các thi nhân An Nam

5 tờ chính văn quyển 200 - *Văn tinh di thi* 晚晴簃詩匯 sưu tập các tác gia Việt Nam

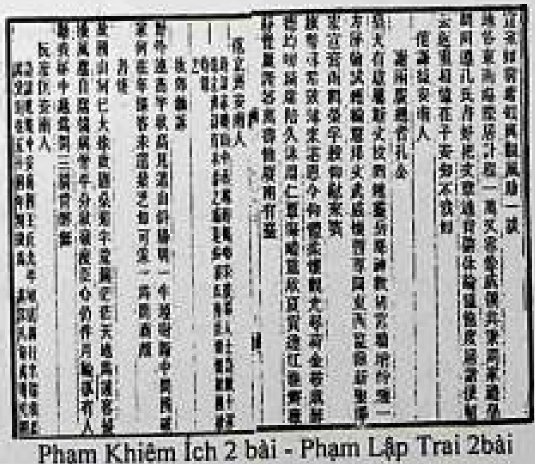

Phạm Khiêm Ích 2 bài - Phạm Lập Trai 2bài
Nguyễn Hoành Khuông 1 bài

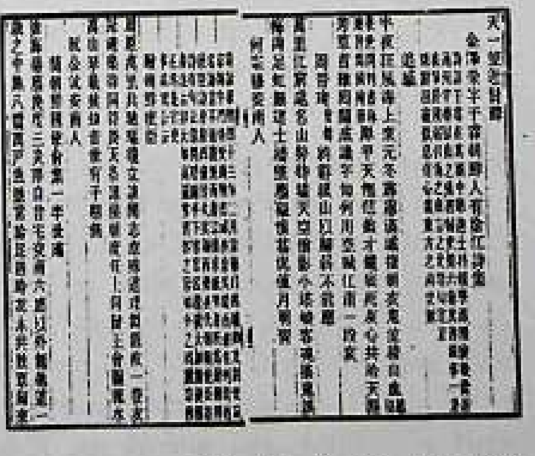

Hà Tông Mục 1 bài - Nguyễn Công Hãng 2bài

Nguyễn Chi Tín 1 bài - Nguyễn Đề 2 bài
Nguyễn Huy Oánh 1 bài - Trần Văn Trứ 1 bài

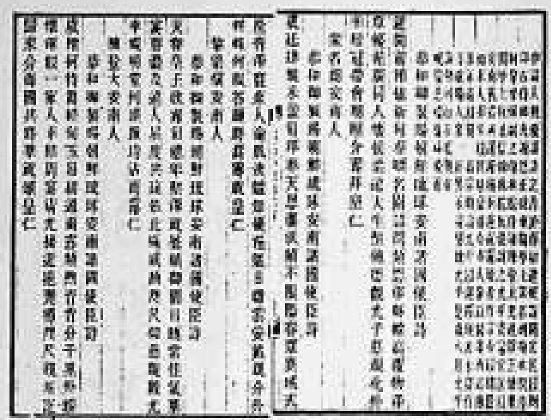

Tống Danh Lăng 1 bài - Lê Lương Thận 1 bài-
Trần Đăng Đại 1 bài

Ngô Thì Sĩ 1 bài-Nguỵ Khắc Tuần 2 bài

VAI TRÒ CỦA NHỮNG NỮ THÂN TỘC TRIỀU LÊ TRUNG HƯNG VỚI VIỆC BAN CẤP TẠO LỆ NHÌN TỪ TƯ LIỆU VĂN BIA

VŨ THỊ LAN ANH(*)

Tóm tắt: Những phụ nữ thân tộc triều Lê Trung hưng có rất nhiều đóng góp với lịch sử dân tộc trên các lĩnh vực. Đối với việc ban cấp tạo lệ, nguồn tư liệu trên văn bia bước đầu đã ghi nhận những cống hiến của họ. Việc tìm hiểu về vai trò của họ đối với xã hội Việt Nam thời trung đại, thái độ tri ân của triều đình và nhân dân đối với họ qua những tư liệu còn lại trên văn bia tạo lệ sẽ góp phần bổ sung thêm về sự nghiệp của một số nhân vật nữ đứng sau các bậc quân vương, trong đó có cả những nhân vật chưa từng được sử sách nhắc tên. Qua đây muốn khẳng định vị trí và vai trò không thể thiếu của người phụ nữ Việt Nam trong tiến trình phát triển của lịch sử.

Từ khóa: Nữ thân tộc triều đình, thời Lê Trung hưng, tạo lệ, vai trò đối với xã hội.

Abtracst: Abtracst: The royal ladies under Le Trung Hưng dynasty made considerable contributions to the history of the nation in different fields. Finding tạo lệ, the source material of the epitaph, their contributions are really recognized. Studying their role in the Viet Namese society in Middle Ages, the court's and the people's gratitude shown to them, which were recorded in the remaining materials on the tạo lệ inscriptions will be a compliment to the career of female characters who worked behind the monarchs, including those who have never been noted before. Thus, we intentionally confirm the position and indispensable role of Vietnamese women in the development of the history.

Key words: The royal court lady, Le Trung Hung's dynasty, tao le, role in society

Thời kỳ Lê Trung hưng, với niên đại lịch sử kéo dài hơn 200 năm (1545 - 1787) là một giai đoạn đặc biệt về thiết chế chính trị không thể tách rời trong tiến trình lịch sử dân tộc Việt Nam. Chính vì sự đặc biệt đó mà thời kỳ này đã có rất nhiều cống hiến trong lịch sử canh tân đất nước và để lại dấu ấn trên nhiều lĩnh vực: lịch sử, văn hóa, giáo dục, kiến trúc, nghệ thuật...với sự tham gia đóng góp của nhiều giai tầng trong xã hội. Trong đó, có sự đóng góp không nhỏ của những người phụ nữ tôn quý ở triều đình mà tên tuổi của họ còn truyền đến nay. Riêng trong lĩnh vực văn học Hán Nôm có thể nhắc đến Chiêu Nghi Trương Thị Ngọc Trong[1] với tác phẩm thơ Nôm *Hoàng Thái hậu Ỷ Lan sự tích diễn ca*, Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc[2] một người phụ nữ giỏi thơ phú Hán Nôm đã được học giả trong và

(*) ThS. NCS. Viện nghiên cứu Hán Nôm

ngoài nước biết tiếng, v.v... và còn rất nhiều hoàng hậu, cung phi, cung tần là những người có quan hệ thân tộc với triều đình đã đóng góp vào sự ổn định của quốc gia Đại Việt, khiến người dân Việt Nam nói chung mà phụ nữ Việt Nam nhiều thế hệ tỏ lòng ngưỡng mộ. Vị thế của những người phụ nữ thân tộc triều đình trong giai đoạn Lê Trung hưng là chủ đề của bài nghiên cứu này. Thông qua việc tìm hiểu cuộc đời và những đóng góp của người phụ nữ từ những thông tin ghi lại trên văn bia tạo lệ thế kỷ XVII - XVIII, bài viết muốn góp phần bổ sung thêm về sự nghiệp của một số nhân vật nữ đứng sau các bậc quân vương, trong đó có cả những nhân vật chưa từng được sử sách nhắc tên. Qua đây muốn khẳng định vị trí và vai trò không thể thiếu của người phụ nữ Việt Nam trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc.

Tạo lệ, như đã trình bày trong một số bài viết trước đây, là một hình thức ban cấp đặc ân mà vua Lê chúa Trịnh tiếp nối tiền nhân ban cho một địa phương, một di tích, một nhân vật những đặc quyền đặc lợi liên quan trực tiếp tới đời sống dân sinh như: miễn thuế khóa, phu phen, tạp dịch, xây cầu, đắp đê, làm đường, v.v... tùy theo tính chất của từng vùng miền để chăm lo phụng sự cho các di tích hoặc những nhân vật có công lao đóng góp đặc biệt theo qui định trong thể chế của triều đình[3]. Trong đó đối tượng được ban cấp làm dân tạo lệ là nhân dân lao động ở khắp các địa phương từ Bắc Trung bộ trở ra Bắc trên phạm vi 12 tỉnh. Trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ, khi mà trong xã hội đã bắt đầu có sự phân hóa giai cấp, cuộc sống của người dân ở nông thôn đứng trước muôn vàn khó khăn, thì vấn đề này thật có ý nghĩa quan trọng đối với đời sống dân sinh. Đồng thời, cũng là cách để triều đình thể hiện sự tập trung một số quyền lực chủ yếu trong vai trò trị vì đất nước, một phần muốn tạo thêm dấu ấn về một xã hội có kỉ cương và thể chế thông qua hình thức ban cấp tạo lệ. Trước tiền đề đó, một bộ phận văn bia tạo lệ được dựng lên để tôn vinh công lao của người phụ nữ thân tộc, đó cũng là nét độc đáo trong việc quản lí đất nước giai đoạn này.

Trong số những thác bản văn bia có nội dung ghi chép việc tạo lệ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện chúng tôi được biết[4], có hơn 20 văn bia ghi về sự đóng góp của các nữ thân tộc triều đình nhằm thúc đẩy việc ban cấp tạo lệ của triều đình đối với nhân dân. Những người phụ nữ này, với vai trò đặc biệt của mình không chỉ ảnh hưởng tới triều đình, mà họ cũng đóng góp cho nhân dân số điền sản và tiền bạc không nhỏ, trợ giúp nhân dân trong lúc khó khăn. Các văn bia tạo lệ chủ yếu có niên đại thế kỷ XVII - XVIII và được đặt ở các di tích quan trọng, những địa danh gắn liền với nhân vật lịch sử, trên quê hương của các vị nữ thân tộc triều đình có tên đóng góp trên bia với cách thức tạo khắc rất trang trọng. Điều đó cũng phần nào thể hiện sự tôn trọng của triều đình và nhân dân đối với công lao của những người phụ nữ đặc biệt này.

1. Nữ thân tộc triều Lê Trung hưng và vai trò trong đời sống xã hội

Khoảng hơn 100 năm cuối thời Lê Trung hưng, xã hội đầy những biến động được phản ánh trong những qui định của luật pháp đương thời, những lời khải của các phủ liêu về việc kiện tụng và những

lệnh chỉ của các chúa Trịnh về qui định quyền hạn xử án, ban cấp, thưởng phạt, trong đó có nhắc đến việc chúa Trịnh ra các lệnh chỉ qui định về việc lễ bái, xây dựng, trùng tu chùa chiền... Riêng đối với những nữ thân tộc, triều đình đã giành cho họ một vị trí quan trọng. *Lịch triều tạp kỷ* ghi: "Năm Dương Đức thứ 1 (1672) có việc: Bọn Tham tụng Vũ Duy Chi vâng lệnh bàn việc truy phong cha mẹ cho các cung tần trong nội phủ theo thứ bậc... Kiến nghị ấy được chúa Trịnh ưng thuận"[5]. Thời kỳ này tuy Nho học đang chiếm vị trí quan trọng trong xã hội, nhưng các vua Lê và chúa Trịnh thực tế lại tôn sùng đạo Phật. Trong nhân dân, nhiều người đã cung tiến góp tiền, cúng ruộng, tham gia tích cực vào việc tu sửa xây dựng chùa chiền và lưu danh tên tuổi của mình ở nhiều hạng mục công việc. Tạo lệ cũng nằm trong số các công việc cần thiết của đời sống tâm linh trong cộng đồng phường xã thời bấy giờ. Đó là lý do để tên tuổi của những phụ nữ thân tộc trong triều đình xuất hiện nhiều trên văn bia tạo lệ.

Theo khảo sát của chúng tôi, những người phụ nữ tham gia vào việc tạo lệ thời kì này được ghi lại trên văn bia bao gồm nhiều thành phần: Quốc thánh mẫu, Hoàng Thái hậu, Hoàng hậu, Vương phi, Quí phi, Chiêu nghi, Chiêu dung, Công chúa, Cung phi, Cung tần, v.v... Tiếp đến là phu nhân của các quan đại thần triều đình, của một số vị công thần ở địa phương nhưng có công lao với triều đình, v.v... Như vậy có thể thấy, họ là những người phụ nữ rất có ưu thế trong xã hội do có mối quan hệ mật thiết, là thân tộc với vua chúa, có am hiểu về nội bộ triều đình và các nhân vật trọng yếu. Trước hết là Hoàng Thái hậu, người có ảnh hưởng bậc nhất trong nội cung, có thể tác động trực tiếp tới vua khi có sự vụ liên đới, trong đó có việc xin cho dân được ban làm tạo lệ. Văn bia *Phụng lệnh chỉ* 奉令旨[N^{0}2880] niên đại Phúc Thái thứ 4 (1646) tại chùa Ninh Phúc, xã Bút Tháp, tổng Đình Tổ, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh; khắc nguyên văn tờ Lệnh dụ của chúa Trịnh Thanh vương ghi việc Hoàng Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc bẩm xin chúa cho dân hưởng lộc các ngạch thuế ở xã Nhạn Tháp, vốn xã này có chùa Ninh Phúc là nơi thờ Phật: "正宫皇太后鄭氏玉竹[6]恭稟大元帥統國政太上師父清王令旨原奉給超類縣雁塔社兵民逐項及諸稅額等項爲隨行寓祿/Chánh cung Hoàng Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc cung bẩm Đại Nguyên soái Thống quốc chính Thái Thượng sư phụ Thanh Vương (tức chúa Trịnh Tráng) lệnh chỉ nguyên cấp binh dân các hạng và các hạng ngạch thuế cho dân xã Nhạn Tháp huyện Siêu Loại, tùy hàng mà ngụ lộc".

Về xuất thân của những phụ nữ này, nội dung các văn bia ghi tiểu sử rất rõ ràng. Để đủ điều kiện vào làm phi tần thì ngoài dung mạo xinh đẹp, cốt cách tinh hoa thì lý lịch của những người này là yếu tố luôn được chú ý. Hầu hết những người bước chân vào triều đình với tư cách gì, kể cả làm thị nhũ (vú em) cũng phải trải qua quá trình được tuyển chọn nghiêm ngặt. Trong số những Hoàng hậu, Cung phi, Cung tần được đề cập trong văn bia tạo lệ có rất nhiều người xuất thân trong gia đình danh giá, cha mẹ là những người có công lao hoặc mối quan hệ huyết thống với triều đình. Tiêu

biểu trong số này phải kể đến Hoàng Thái hậu Phạm Thị Ngọc Oánh, vợ của vua Lê Thần Tông, bà là con Tướng quân Phạm Đình Kiên, năm 19 tuổi, đã được vời vào cung hầu Lê Thần Tông, sau sinh ra Lê Huyền Tông, được phong làm Hoàng Thái hậu [N^{0}1209]. Hoặc là người có xuất thân danh gia vọng tộc, văn bia *Bản Tịch tự phúc điền bi* 本寂寺福田碑 [N^{0}5529] niên đại Thịnh Đức thứ 5 (1657), tại chùa Bản Tịch, thôn Bình Lương, xã Đình Loan, tổng Nghĩa Trai, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên ghi: "王府文母[...][7] 姓陳氏乃山南義興府天本縣之望族也生得寬慈之資貞靜之行...善緣允協於文祥奉侍大元帥統國政上主師文功高聰斷仁聖清王...篤生元帥掌國政西定王.../Vương phủ văn mẫu họ Trần người thuộc dòng dõi vọng tộc ở huyện Thiên Bản phủ Nghĩa Hưng trấn Sơn Nam, là người khoan từ nhân hậu, ham làm việc thiện, có mối lương duyên tốt lành được theo hầu Đại Nguyên soái Thống quốc chính Thượng chủ sư ... sinh ra Nguyên soái Chưởng quốc chính Tây Định Vương (tức chúa Trịnh Tạc)". Ngay những người được chọn lựa vào hầu hạ trong triều đình thì phải là những người có đức hạnh được mọi người công nhận. Văn bia *Chiêu Nghi thần từ bi kí* 昭儀祀事碑記 [N^0 13082] niên đại Đức Nguyên thứ 2 (1673), tại lăng Chiêu Nghi, xã Phương Xá, tổng Phương Xá, huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương viết về Vương phủ Thị nội cung tần người hầu của chúa Trịnh Tạc như sau: "王府侍内宫嬪贈昭儀入侍王府大元帥掌國政尚師太父德功仁威明聖西王内宫嬪敬慎無違行工修謹蓋有得於關雎之風化也/Vương phủ Thị nội cung tần tặng Chiêu nghi, vào phủ chúa làm Nội cung tần hầu hạ Đại nguyên soái Chưởng quốc chính Thượng sư Thái phụ Đức công Nhân uy Minh thánh Tây Vương (chúa Trịnh Tạc). Nội cung tần là người cung kính, cẩn thận, không trái ý, công việc luôn thận trọng, đại khái là có được phong hóa tốt đẹp vậy".

Thành phần tiếp theo được nhắc trong nội dung bia là vợ của các bậc công thần, khanh tướng, quan lại địa phương, v.v... Xin nêu ra đây một số vị phu nhân: Quận phu nhân Trịnh Thị Nghĩa là vợ của Đại vương Đại tư đồ Đại vương Luyện Trung công Đỗ Thế Giai là người đức hạnh nhân từ, do chồng bà được phong Đại vương được cấp miếu để thờ phụng, bà được phối hưởng theo [N^0 1052]. Quận phu nhân Lê Thị Huyên người Kim Động (Hưng Yên) đã có công tán thành việc tạo lệ ở đền Bạch Mã, Hà Nội [No 184]. Bà họ Lê hiệu Từ Huệ, vợ của Thiêm Thọ hầu họ Lê là người thôn Cốc Thượng xã Thượng Cốc huyện Lôi Dương phủ Thiệu Thiên là người có đức hạnh, giàu có, tốt bụng, thường sẵn lòng chu cấp cho dân [*Hộ nhi bi kí* 護兒碑記, N^0 1.216]. Thống kê ban đầu cho biết được những nữ thân tộc với triều đình đã tham gia vào việc tạo lệ đã xuất hiện trên văn bia thời kỳ này lần lượt như sau:

Quốc thánh mẫu: 1 người

Thái phi Quốc thánh mẫu: 2 người

Hoàng thái hậu: 2 người

Hoàng hậu: 1 người

Vương phi:1 người

Chính phi: 1 người

Cung phi: 1 người

Công chúa: 3 người

Văn mẫu ở phủ chúa: 1 người

Quận chúa: 2 người

Vương phủ thị nội cung tần: 1 người

Chánh vương phủ Nội cung tần, Thị nội cung tần: 18 người

Cung tần Chiêu nghi: 2 người

Quận phu nhân và vợ của Công thần: 5 người

Nhân vật truyền thuyết: 2 người

Tổng cộng: 43 người. Có thể thấy, những nữ thân tộc được đề danh trên bia phần lớn thuộc về người của phủ chúa. Đó là những người phụ nữ có mối quan hệ mật thiết với các đời chúa Trịnh, nhờ được nhà chúa ưu ái nên họ có nhiều quyền lực trong tay, mà đáng nói nhất là việc có rất nhiều tài sản bao gồm ruộng đất và tiền bạc từ bổng lộc ân huệ của nhà chúa, từ đó có thể đem ra đóng góp cho xã hội trong đó có việc thúc đẩy vấn đề ban cấp tạo lệ.

Các tài liệu chính sử không đề cập nhiều và cụ thể về sự ưu ái của triều đình đối với các Hoàng Thái hậu, Hoàng hậu, các Cung tần, Cung phi hay vợ con của quan lại triều đình; nhưng qua những tần suất xuất hiện của các nữ thân tộc với triều đình trên văn bia tạo lệ, chúng ta có thể ngầm hiểu, chính quyền thời Lê - Trịnh đã có một sự "ủy thác" về một số quyền lực trên một số lĩnh vực liên quan tới đời sống cộng đồng cho những phụ nữ luôn sát cánh bên cạnh họ mà ở đây việc ban cấp tạo lệ là một ví dụ. Vấn đề này có mối liên quan chặt chẽ và tương đối thống nhất trong triều đình, từ trung ương xuống đến địa phương; đó là một sự thật và những điều này còn ghi lại trên văn bia tạo lệ.

Một lí do khách quan nữa là, hình thức ban cấp tạo lệ được hình thành từ thời Lý, Trần, Lê sơ; nhưng lại phát triển vào thời vua Lê chúa Trịnh, một trong những nguyên nhân là do giai đoạn này Phật giáo phục hưng, thể chế chính trị có nhiều biến động khiến cho các bậc vua chúa muốn dựa vào yếu tố tâm linh để mong sự bình yên trong tâm hồn, dẫn tới việc khởi công xây dựng, trùng tu chùa chiền trên khắp đất nước, đây là cơ hội để hoạt động cung tiến phát triển. Bên cạnh đó, thời kỳ này chiến tranh loạn lạc đã khiến nhà nước phải có những chính sách đãi ngộ bằng việc phong cấp ruộng đất cho các quý tộc, công thần để luôn nhận được sự ủng hộ của họ, đã làm nảy sinh tình trạng tích tụ ruộng đất, tài sản ở tầng lớp này, và một trong những cách để hợp lí hóa số tài sản đó chính là sự cung tiến vào việc xây dựng di tích dưới nhiều hình thức. Điều này còn mang một ý nghĩa tâm linh rất đặc biệt đối với riêng những người phụ nữ, đó là tâm lí mong mỏi, hi vọng về một cuộc sống bình yên cho đất nước, gia đình, họ hàng, người thân trong bối cảnh xã hội có nhiều cuộc chiến tranh liên tiếp diễn ra. Vậy thì một tấm lòng công đức với di tích của cha ông cũng là cách để họ thể hiện vai trò « nội tướng » trước thời cuộc đáng được trân trọng. Vì thế bên cạnh việc xuất hiện các Hậu thần, Hậu phật với lực lượng khá đông đảo là phụ nữ, chủ yếu là những phụ nữ bình dân thì đã xuất hiện một bộ phận không nhỏ các nữ thân tộc triều đình để lại dấu ấn trên văn bia tạo lệ.

2. Công lao của nữ thân tộc triều đình được ghi nhận trên văn bia tạo lệ

* *Công lao với đất nước*: Trong lịch sử chế độ quân chủ Việt Nam, có nhiều tấm gương nữ anh hùng có công với đất

nước được ghi lại trong sử sách, truyền thuyết và có khá nhiều nhân vật được ghi lại trên văn bia, trong đó có những tên tuổi xuất hiện trên văn bia tạo lệ thông qua những đóng góp của họ đối với đất nước. Sự ghi nhận của chính quyền Lê - Trịnh đối với công lao của các vị nữ thân tộc này rất cụ thể, như một sự khẳng định vị thế của họ: Văn bia *Đại vương Tần miếu kí* 大王嬪廟記 [N⁰ 1894] dựng năm Hoằng Định thứ 17 (1616) ở xã An Lạc huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa, ghi về bà Đại vương tần tặng Chiêu Dung họ Lê thụy là Mậu Huệ sau khi được làm cung tần của chúa Trịnh Minh Khang Đại vương đã tận tụy theo hầu chúa từ những ngày gian nan ở Ai Lao, không chỉ gánh vác công việc nội trợ mà còn phụ giúp chúa phủ dưỡng quân sĩ, an tập nhân dân trong khi xảy ra trận mạc, góp công lớn vào sự nghiệp của nhà chúa: "王于哀牢國聿蒙胥守贊監軍持牢之计助索襄[...][8] 之資思以撫養將士安集人民光太國家及邊州舊境 /Khi Vương đi [chinh phạt] ở nước Ai Lao, [bà] liền vâng lệnh trông coi quân để tính kế giữ sức, trợ giúp kế sách [tiền bạc] mà chăm nuôi tướng sĩ, an tập nhân dân, khôi phục nước nhà và biên cương bờ cõi". Văn bia *Chiêu Nghi tự sự bi kí* 昭儀祀事碑記 [N⁰ 13082] dựng năm Đức Nguyên thứ 2 (1673) ghi về tiểu sử của Cung tần Chiêu Nghi Đặng Thị Cúc vào hầu chúa Trịnh Tạc từ năm 14 tuổi, khi chúa xuất quân đi chinh phạt bà có nhiều công lao được ghi nhận: "奉侍御駕出征助内功勞不少/Bà] vâng theo hầu ngự giá xuất quân đi chinh phạt, công lao trợ giúp bên trong không phải là ít ".

** Thúc đẩy xây dựng, trùng tu chùa chiền*: Như trên đã nói, thế kỉ XVII - XVII là thời kì mà Phật giáo phục hưng, nên các bậc vua chúa tích cực xây dựng trùng tu chùa chiền, trong những công trình kiến trúc để lại, có sự đóng góp của những phụ nữ thân tộc với triều đình nơi nội cung. Văn bia *Pháp Vũ tự tạo lệ bi* 法雨寺皂隸碑[N⁰8103] dựng năm Cảnh Hưng thứ 3 (1742) ở văn chỉ xã Mễ Sơn huyện Thường Tín (Hà Nội), ghi việc chùa Pháp Vũ là một thắng cảnh trong vùng, Thái phi Vũ Thị Ngọc Quyên hiệu Diệu Đức thấy qui mô chùa nhỏ hẹp, đã mệnh cho Thị nội cung tần Đào Thị Khuông tiến hành trùng tu chùa: "先朝侍内宫嬪陶氏助号妙榮姓尚慈和女中豪傑身倍桂殿心注慈航懿旨宣而成命充欽嬌功任而後志丕應赴功趨事庶民孚子来之忧造寺築庵百福底圓成之效 /Thị nội cung tần triều trước tên Đào Thị Khuông hiệu Diệu Vinh tính nết hiền hòa, là bậc hào kiệt trong giới nữ, thân gái nơi điện quế mà tâm hướng về cõi từ, ý chỉ tuyên mà thành mệnh, khâm lệnh cưu công mà đảm nhiệm công việc to lớn, đi khắp nơi lo việc động viên nhân dân cùng góp sức, đam mê việc tạo chùa xây am, trăm phúc lớn đến hồi viên mãn".

Hay như văn bia *Chiêu Nghi tự sự bi kí*/昭儀祀事碑記 [N⁰ 13082] dựng năm Đức Nguyên thứ 2 (1673), tại lăng Chiêu Nghi, xã Phương Xá, tổng Phương Xá, huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương, viết về Chiêu nghi Đặng Thị Cúc người theo hầu chúa Trịnh Tạc đã bỏ tiền, ruộng để tu sửa miếu vũ; cấp tự điền cho dân xã cày cấy lo việc hương khói, thêm vào đó để tính kế lâu dài. Bà dựng đền thờ, giường đá, cột hương để chăm lo cho việc hậu sự, dựng bia đá ghi lại công đức để lại cho muôn đời sau. Quyên hơn

1000 xâu tiền mua 102 mẫu ruộng giao cho bản thôn canh tác, để lo việc giỗ chạp làm kế lâu dài. Ban cho phụ nữ, người già, trẻ nhỏ cộng số ngân xuyến là hơn 200 chiếc.

* *Báo đáp công ơn cha mẹ, người thân*: Một số văn bia tạo lệ ghi việc các nữ thân tộc do có mối quan hệ với triều đình hoặc do người thân lập công với triều đình đã bỏ tài sản để ban phát công đức, giúp nhân dân ổn định đời sống và có ý gửi gắm sự trông coi vào cộng đồng thông qua việc tổ chức đóng góp cho việc tạo lệ. Qua đó những phụ nữ này có cơ hội tôn vinh người thân của mình thông qua những việc làm hữu ích. Văn bia *Đông Ngạc xã Lệ phúc bi* 東鄂社儷福碑 [N^0 1053] dựng năm Cảnh Hưng thứ 32 (1771) ở đền thờ Đỗ Thế Giai xã Đông Ngạc (Hà Nội)[9] ghi việc: Quận phu nhân họ Trịnh là vợ của Luyện Trung công Đỗ Thế Giai là người phụ nữ có tấm lòng trinh thuận đối với gia đình, có lòng nhân từ tốt đẹp với làng xóm "由大王蒙应廟享而吾邑為皂隸奉其歲時,既有惟正之供矣郡夫人軫其[ ][10] 奔之勤也特捐使錢三百貫肥田五畝捌高而與之使得以裕善存之力/Do Đại vương mông ưng được dựng miếu thờ nên ấp ta được làm dân tạo lệ, phụng thờ 4 mùa, việc cúng tiến chính yếu đã có, Quận phu nhân là người đích thân lo toan công việc, quyên riêng 300 quan sử tiền, 5 mẫu 8 sào ruộng tốt giúp sức dân tồn tại".

Văn bia *Thiên cung động Minh Đức tháp bi*/天宮洞明德塔碑[N^0 5.951] niên đại ước đoán năm Vĩnh Trị thứ 5 (1680) ở Ninh Bình ghi việc Hoàng Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Áng, con chúa Trịnh Minh vương, vợ của vua Lê Huyền Tông vì muốn tỏ lòng báo đáp công ơn cha mẹ đã mở động Thiên Cung, tạo tháp, dựng nền, khắc bia, mua ruộng quảng thí công đức, dâng cúng Phật trên là báo đáp cha mẹ, dưới là giúp cho dân, số ruộng hương hỏa là 10 mẫu và 200 quan tiền cho phép dân xã Thiên Dưỡng làm dân tạo lệ nhằm giúp nhân dân ổn định đời sống. Những đóng góp của Hoàng hậu thể hiện tín ngưỡng tôn trọng Phật pháp và trách nhiệm với cộng đồng thông qua những việc làm bày tỏ sự tri ân đối với các bậc sinh thành.

* *Thúc đẩy việc ban cấp tạo lệ* : Tạo lệ vốn là một đặc quyền ban cấp giữa triều đình với nhân dân, theo đó là rất nhiều quyền lợi mà người thụ hưởng sẽ có được; vì thế ngoài các yếu tố khách quan, thì yếu tố chủ quan cũng góp phần không nhỏ vào thành công của việc làm này. Các nữ thân tộc với triều đình thời kỳ này đã có vai trò rất lớn trong việc thúc đẩy quyền lợi tạo lệ cho người dân địa phương, điều này đã được ghi lại trên các văn bia. Văn bia *Phụng lệnh chỉ* [N^0 2880], như trên đã nhắc đến vì nhờ có Hoàng thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc giúp đỡ nên nhân dân xã Nhạn Tháp được chúa ban lệnh chỉ ban cấp cho xã trang làm dân tạo lệ:因應並准給前項社庄為皂隸香火應務以供事佛壽國脉係遞年培築築立官堤路幷户分迎餞使臣及搜差各役並准饒/Đồng ý và chuẩn cấp cho xã trang làm tạo lệ của bản tự (chùa Ninh Phúc), việc hương hỏa và thờ phụng Phật, giúp vận nước bền vững. Hàng năm các công việc đắp đê, làm đê quan lộ và việc hộ phân, nghênh đãi sứ thần và các công việc sưu sai cùng cho được miễn trừ". Theo sau bà, con gái tức

Công chúa Lê Thị Ngọc Duyên hiệu Diệu Tuệ có số ruộng thế nghiệp ở huyện Yên Mô cũng đem cúng cho xã Nhạn Tháp để công đức hương hỏa thờ Phật giống như mẫu thân.

Vì tạo lệ là một quyền lợi chính đáng liên quan tới đời sống vật chất của người dân, cho nên trong quá trình tiến hành các bước để có được đặc quyền này chắc chắn người dân sẽ gặp phải nhiều khó khăn về vấn đề thủ tục hành chính. Trên văn bia tạo lệ đã ghi nhận có những địa phương xảy ra tranh chấp lâu dài không hồi kết thúc hoặc chỉ vì những quyền lợi không được thỏa mãn, hoặc không giống như địa phương khác, đã nảy sinh ganh đua hơn thiệt. Khi đó, sự xuất hiện của các yếu nhân là vô cùng quan trọng; văn bia *Tạo lệ bi kí* 皂隸碑記 [N^{0}184] dựng năm Cảnh Hưng thứ 42 (1781) ở đền Bạch Mã phố Hàng Buồm (Hà Nội) ghi: Vào năm Cảnh Hưng thứ 39 (1778), dân 3 giáp Mật Thái, Bắc Thượng và Bắc Hạ phường Hà Khẩu đệ đơn xin làm dân tạo lệ, miễn trừ các khoản sưu sai để thờ phụng đền thần Bạch Mã, nhưng tiền thuê nhà và tiền sưu sai tạp dịch vẫn phải đóng góp chung như mọi giáp trong phường. Tuy nhiên những người dân đã thấy trong kinh kì, các trại Thủ Lệ, Yên Lãng phụng sự Thượng đẳng thần và phường Quảng Bá phụng sự Trung đẳng thần, đều được làm dân tạo lệ, được miễn mọi khoản, nên viện lệ kêu xin. Sau khi các quan phủ liêu ngũ phủ Trịnh Kiều, Phan Trọng Phiên tra khám xác thực đã đệ tờ khải lên chúa Trịnh, đồng thời với sự giúp đỡ của Quận phu nhân Lê Thị Huyên người xã Phượng Lâu huyện Kim Động, cuối cùng vào tháng 7 năm Cảnh Hưng thứ 42 (1781) quan phủ liêu Sử Trung hầu đã truyền tờ lệnh chỉ của chúa Trịnh chấp thuận đơn của địa phương, trong đó xuất hiện một nhân vật tham gia vào việc này: "贊成皂隸有功快州府金洞縣鳳樓社郡夫人黎氏瑄/Người có công tán thành tạo lệ là Quận phu nhân Lê Thị Huyên quê xã Phượng Lâu huyện Kim Động phủ Khoái Châu". Điều đó chứng minh việc một phụ nữ góp tiếng nói có uy tín của mình có vai trò và ảnh hưởng rất lớn đối với triều đình trong việc mang lại lợi ích cho nhân dân khi có việc cần thiết. Ngoài ra các bà sẵn sàng quyên tài sản, tâm phát ruộng đất, mở hầu bao chu cấp cho nhân dân. Văn bia *Hộ nhi bi kí* [N^0 1216] ước đoán thuộc thời Cảnh Hưng, ở đình thôn Cốc Thượng, tổng Thượng Cốc, huyện Lôi Dương, tỉnh Thanh Hóa đã cho biết bà họ Lê hiệu Từ Huệ, vợ của Thiêm Thọ hầu họ Lê người thôn Cốc Thượng, có đức hạnh, giàu có, tốt bụng, thường sẵn lòng chu cấp cho dân nên nhân dân xin được làm dân hộ nhi để thờ phụng, bà lại thuận tình, cấp cho 272 xâu tiền cùng 27 mẫu 6 sào ruộng để thờ cúng bà vào các tiết trong năm.

Để thực hiện được những việc làm liên quan tới việc ban cấp tạo lệ trên, những người phụ nữ này đã bỏ công lao vận động và đóng góp một số lượng tài sản không nhỏ để thúc đẩy công việc, giúp nhân dân có điều kiện để chăm lo việc thờ tự, phụng sự di tích. Chúng tôi đã thống kê trên 20 văn bia tạo lệ ghi danh các nữ thân tộc triều Lê - Trịnh đã đóng góp một số loại tài sản chu cấp cho nhân dân các địa phương canh tác và sử dụng vào việc tạo lệ, cụ thể là:

Ruộng : 242 mẫu 19 sào

Thóc : 110 gánh, 178 bát

Tiền : 2.203 quan 8 mạch 10 văn, 1.000 xâu.

Ngân xuyến : 200 chiếc

Như vậy có thể thấy, bên cạnh việc triều đình ban cấp cho dân các địa phương đất đai, điền sản, tiền bạc và các hạng nhiêu miễn để ổn định đời sống thì vai trò của những nữ thân tộc với triều đình chiếm một vị trí quan trọng bên cạnh các lực lượng xã hội khác.

Một câu hỏi đặt ra là, để có được số tiền đóng góp công đức cho di tích nhiều đến như vậy, thì trong tay họ phải có tiềm lực kinh tế vững mạnh, câu trả lời chính là nhờ những chính sách ban thưởng ruộng đất cho những người có địa vị của triều đình cho các công thần cùng con cháu và gia đình họ. Đó là nguồn tài sản giúp họ trích xuất để đóng góp vào việc chung. Lịch sử Việt Nam cũng nhắc đến một số trường hợp, trong đó có Tướng công Đinh Văn Tả: "Có những dòng họ công thần được ban cấp hàng trăm mẫu ruộng ngụ lộc. Trường hợp… dòng họ Đinh ở Hàm Giang (Cẩm Giàng - Hải Dương) có Lộc Quận công Đinh Văn Tả được phong 300 mẫu ruộng thế nghiệp… là thí dụ điển hình."[11]. Văn bia *Trọng tướng bi minh/Lưu truyền phụng tự* 重將碑銘/流傳奉祀 [N^0 2952/2953] niện đại Cảnh Trị thứ 7 (1669) dựng trên quê hương của ông có nêu rõ trường hợp vị công thần này đã được triều đình vua Lê Huyền Tông ban cấp số ruộng thế nghiệp lớn gồm 13 mẫu 41 sào 47 thước và phu nhân của ông là bà Nguyễn Thị Ngọc Huống đã lập bia lưu truyền lại cho con cháu. Riêng bà đã trích từ số ruộng đó gồm 4 mẫu cùng với 200 quan tiền cấp cho dân hộ nhi ở các xã thôn để thờ phụng, bao gồm danh sách số ruộng huệ cấp cho 3 thôn ở bản quán xã Hàm Giang, các giáp xã Bình Lâu và các giáp thôn ở quê hương Hàm Giang của chồng bà. Việc những người phụ nữ có mối quan hệ thân tộc với triều đình đã có ý thức giành ra một phần tài sản của gia đình mình để trợ giúp cho nhân dân là một điều đáng ghi nhận.

Ngoài số những văn bia ghi về công lao của những người phụ nữ thân tộc vừa nói đến ở trên còn có những nhân vật phụ nữ trong truyền thuyết từng lưu danh từ các đời trước, đến thời kì này tiếp tục được vua chúa ban lệnh chỉ cho nhân dân địa phương làm tạo lệ để chăm lo thờ phụng, thể hiện thái độ tri ân. Văn bia *Đại Càn điện tạo lệ cổ tích bi* 大乾殿皂隸古跡碑 [N^0 2.853] niên đại Cảnh Trị thứ 3 (1665) ở thôn Càn Miếu xã Hương Cần huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An khắc 4 sắc chỉ và lệnh chỉ vào các năm Khánh Đức thứ 1 (1649), Thịnh Đức thứ 3 (1655), Cảnh Trị thứ 1 (1663), Cảnh Trị thứ 2 (1664); chuẩn tấu cho bản thôn thờ thần Đại Càn quốc gia Nam Hải Tứ vị thánh nương, miễn trừ các khoản phu sai tạp dịch, các hạng thuế ngạch như phu phen tạp dịch, các nghề cầu ngư, các hạng binh dân, các công việc cũng được miễn gồm đắp đê, làm đường, vận tải. Hay trên bia *Vô đề* [N^0 11488] niên đại Vĩnh Hựu thứ 3 (1737) đặt tại đình xã Đông Phan huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương ghi sự tích Thiên nương Công chúa Ba Đào đã giúp vua Lý Nhân Tông đánh giặc Ma Na, xuân

thu được liệt vào hàng quốc tế, năm Vĩnh Hựu thứ 3 (1737) được ban là dân hộ nhi. Như vậy, tới thời Lê Trung hưng vẫn tiếp tục ban cấp tạo lệ để thờ tự thể hiện niềm tôn kính với thần.

Thông qua những đóng góp của các vị nữ thần tộc có công có thể nhận thấy, triều đình vua Lê - chúa Trịnh đã rất chủ động và có ý thức tôn vinh vai trò của những người phụ nữ. Trong đó cần nhấn mạnh, đến giai đoạn này, ngoài những người phụ nữ ở trong nội cung tham gia góp sức giúp dân trong việc tạo lệ, xuất hiện không ít những người phụ nữ là vợ của các quan đại thần hay vợ của những vị công thần. Điều đó chứng tỏ, sự ưu ái của triều đình giành cho những nữ thần tộc đã được mở rộng phạm vi xuống tới địa phương, vì thế mà vai trò của những người phụ nữ ngày càng được đề cao.

3. Thái độ của nhà nước và nhân dân đối với đóng góp của nữ thần tộc

**Về phía chính quyền nhà nước*: Từ những việc làm của các nhân vật nữ thần tộc trong triều đình vừa kể trên, có thể thấy họ có một vai trò quan trọng đối với đất nước, đối với nhân dân. Vai trò đó góp phần không nhỏ vào sự trung hưng đất nước và một phần giữ vững sự ổn định xã hội thời bấy giờ trong đời sống cộng đồng từ thành thị đến nông thôn. Chính vì thế, triều đình và nhân dân đã đối đãi họ bằng tình cảm và thái độ trân trọng nhất mà họ xứng đáng được thụ hưởng. Về phía nhà nước, trước tiên phải kể đến việc ban cấp lệnh dụ của triều đình, là sự ghi nhận chính thức và xứng đáng đối với công lao của họ. Văn bia *Pháp Vũ tự tạo lệ bi* 法雨寺皂隸碑[$N^0$7854] niện đại Thịnh Đức thứ 4 (1656), ở chùa xã Gia Phúc, tổng La Phù, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội) đã ghi việc 2 bà Chánh vương phủ nội cung tần Phan Ngọc Tiếng hiệu Diệu Đăng và Chánh vương phủ nội cung tần Lê Ngọc Côi hiệu Chân Kính đã được chúa Trịnh ban tờ lệnh dụ về việc cam kết thờ phụng 2 bà của nhân dân xã Gia Phúc vào năm Thịnh Đức thứ 4 (1656); tiếp đến là ghi việc ban cấp cho dân địa phương số lượng ruộng đất, để tiếp tục việc thờ tự các vị nữ thần tộc này. Chúng tôi đã thống kê sơ bộ được trong khoảng thời gian này, các vua Lê chúa Trịnh đã cấp cho một số nữ thần tộc với triều đình số ruộng như sau: ruộng thờ cấp cho Hoàng Thái hậu Phạm Thị Ngọc Oánh: 80 mẫu; Vương phi phủ chúa Trịnh (không rõ tên): 75 mẫu; Chiêu nghi Đặng Thị Cúc: 13 mẫu, v.v…

Về mặt tình cảm riêng tư, những người phụ nữ có công lao được vua chúa tri ân, kính trọng và thương xót như người ruột thịt khi qua đời, như trường hợp của Chiêu nghi Đặng Thị Cúc mà chúng tôi đã nêu, khi bà qua đời vào năm Cảnh Trị thứ 6 (1668), vua đã có những động thái sau: "聖上為之震悼特遣重臣董喪事頒色命加封贈兼行諭祭以妥義馨於惟舊之功六月二十四日歸葬于偎磊之原兆宅厥安奉仍給本貫華舍民各村為皂隸祀事永世不絶/Thánh thượng biết tin vô cùng đau xót, đặc sai trọng thần lo việc tang, ban sắc mệnh gia phong tặng, kiêm địch thân đến nơi đọc dụ tế để thỏa nghĩa tình đối với công lao thuở trước. Ngày 24 tháng 6 đưa về an táng tại quê nhà xã Ổi Lỗi. Rồi cấp cho dân các thôn Hoa Xá ở quê bà làm Tạo lệ, phụng thờ muôn đời không dứt"

[N^{0}13082]. Tiếp đến, vua chúa ra lệnh cho nhân dân địa phương thực hiện việc thờ tự theo đúng những nghi tiết của triều đình, điều này chứng tỏ sự ưu ái đặc biệt như đối với các vị công thần. Văn bia *Chiêu Nghi thần từ bi* 昭儀神祠碑[N^{0}714] niên đại Chính Hòa thứ 11 (1690) ở thôn Tứ Kì tổng Thanh Liệt huyện Thanh Trì (Hà Nội) ghi việc bà Nguyễn Thị Xuyến là cung phi của chúa Trịnh Tạc, rồi vâng mệnh làm bảo mẫu của chúa Trịnh Căn; sau khi bả mất, chúa sai quan hộ táng đưa thi hài bà về quê lập đền thờ phụng. Năm Quý Hợi (1683) chúa ban chỉ dụ cho thôn Tứ Kỳ được làm dân tạo lệ, lại cấp ruộng tế điền để thờ phụng "聖情深爲哀悼命內臣護喪歛公帑賜卹封贈昭容已而加贈昭儀全恩義也王上追念慈德差官即于鄉貫建造祠宇歲時享祀隆孝敬也/Thánh chúa vì tình nghĩa sâu nặng mà muôn phần thương xót, mệnh cho thần trong triều chăm lo việc an táng, khâm liệm như một người vợ, ban thưởng vì có công lao với đất nước, phong Chiêu Dung, lại tặng là Chiêu Nghi để chu toàn ân nghĩa vậy. Chúa thượng nhớ ơn lòng từ đức, sai quan trở về quê hương xây dựng đền thờ, bốn mùa hưởng thờ cúng để tỏ rõ sự long trọng của niềm hiếu kính". Tiếp sau đó vào năm 1689, lại được vua ban: "王上參考周儀肇稱殷禮奉褒封爲惠慈仁善福神申命有司載飭常祀以報乎昔保阿之功/Vương thượng tham khảo theo nghi lễ của nhà Chu, ban cho điển lễ, phụng bao phong là Huệ Từ Nhân Thiện phúc thần, đích thân ra lệnh cho Hữu ti ghi chép vào điển thờ theo thông lệ để báo đáp công lao bảo hộ" [N^{0}717]. Qua những tình cảm trân quí của vua chúa dành cho những người phụ nữ thân tộc phần nào thể hiện thái độ bình đẳng và tôn trọng của chính quyền nhà nước thời Trung hưng đối với những người phụ nữ đã đóng góp công lao. Công lao ấy được ghi nhận bằng việc ban cấp cho các vị này được thờ phụng tại các di tích, điều này cũng chứng tỏ tinh thần trọng Phật pháp và Phật giáo đang được đề cao trong thời kỳ này. Không chỉ dừng lại ở đó, khi các bà là người có công thì người thân và họ hàng hai bên của các bà cũng được thụ hưởng ân huệ, một số văn bia [N^{0}1208/1209/1210 /1211] ghi về Hoàng Thái hậu Phạm Thị Ngọc Oánh có nhắc tới việc thụ hưởng này.

* *Tình cảm của nhân dân*:

Việc các nữ thân tộc triều đình xuất điền sản và tiền bạc để cung tiến giúp cho nhân dân được thụ hưởng chế độ tạo lệ có nhiều ưu việt, giúp dân được giảm thuế má, sưu sai tạp dịch, v.v... Từ đó góp phần làm cho đời sống nhân dân được cải thiện, giữa lúc hoàn cảnh kinh tế thời bấy giờ có nhiều khó khăn thì những việc làm của những phụ nữ này có ý nghĩa quan trọng trong đời sống sinh hoạt. Vì vậy, không thể không nhắc đến thái độ thành kính biết ơn của nhân dân trước công lao ấy. Trước hết là việc xin được lập đền thờ các vị này, để báo đáp ơn sâu nghĩa nặng. Văn bia *Vô đề* [N^0 1900] không ghi niên đại, ở xã Hải Trạch huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa ghi việc: Dân trong 3 tổng (gồm 15 xã) nhớ ơn bà Vương phi của chúa Trịnh (trên bia không rõ họ tên), xin lập đền thờ bà. Triều đình ban cấp tiền bạc, ruộng để xây đền gọi là cung Hậu Nguyên và giao cho dân lo việc cúng tế.

Cùng với việc xây dựng đền chùa để thờ tự, tiếp đó nhân dân tôn bầu các bà

vào các vị trí để thờ tự, có vị cung tần đã trở thành Hậu tổ của một di tích lớn cấp quốc gia. Văn bia *Côn Sơn Thiên Tư Phúc tự* 昆山天資福寺 [$N^0$18790] dựng năm Thịnh Đức thứ 4 (1656) tại chùa Thiên Tư Phúc, xã Chúc Thôn, tổng Chi Ngại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương đã ghi: Bà Cung tần nội thị Nguyễn Thị Ngọc Hân thuộc dòng dõi danh giá hiển hách. Nhân khi chùa Thiên Tư Phúc tu tạo, bà đã phát gia tài điện thờ và tượng Phật, công đức to lớn của bà được ban lệnh dụ tạo lệ, lòng dân ái mộ tôn bà làm Hậu tổ, được thờ tự mãi mãi... các bà cung tần được phong làm Á Hậu tổ. Hay như trên bia *Pháp Vũ tự tạo lệ bia* [$N^0$7854] dựng năm Thịnh Đức thứ 4 (1656), ở chùa xã Gia Phúc, tổng La Phù, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội) có ghi: Chùa Pháp Vũ danh lam thắng tích ở xã Gia Phúc, trải các đời được nhiều bậc đế vương tu tạo nguy nga tráng lệ. Nay hai bà Chính vương phủ nội cung tần Phan Ngọc Tiếng hiệu Diệu Đăng và Chính vương phủ nội cung tần Lê Ngọc Côi hiệu Chân Kính có ước nguyện được quy y tại chùa, nên đã xin với bề trên ra lệnh chỉ cho phép dân xã Gia Phúc được làm dân tạo lệ, vĩnh viễn thờ phụng hai bà tại chùa Pháp Vũ. Bia khắc nguyên văn tờ lệnh dụ của chúa Trịnh và các điều cam kết thờ phụng của dân xã Gia Phúc: "令諭奉旨准監守嘉福社民為皂隸鄉火奉事萬代先祈護億年之宗社後得享諸佛之証明/Lệnh dụ phụng chỉ cho phép trông coi, dân xã Gia Phúc là dân tạo lệ, hương hỏa phụng sự muôn đời, trước tiên là cầu nguyện được trợ giúp thì sau tông xã muôn năm sau sẽ được hưởng chứng minh của chư Phật".

Việc thờ phụng các vị có công đã chu đáo như vậy, nhưng điều đáng nói hơn cả vẫn là tình cảm thương mến đặc biệt mà nhân dân sở tại giành cho các bà, điều đó cũng đã được ghi lại trên một số văn bia, như bia *Đông Ngạc xã lệ phúc bi* 東鄂社儀福碑 [$N^0$1053] niên đại Cảnh Hưng thứ 32 (1771) đền thờ Luyện Trung công Đỗ Thế Giai ở xã Đông Ngạc còn ghi: "邑中父老語其子弟曰吾人之有今日大王之庇也郡夫人貴則儀体而沈愛一念尤有以惠我於無疆千秋之後吾人有事於大王廟者必奉郡夫人祔享庶表虔敬之義乎/Phụ lão trong thôn mới nói với con cháu rằng: Chúng ta được như ngày nay là do sự giúp đỡ của Đại vương. Quận phu nhân là bậc tôn quí mà xinh đẹp, có khí chất mà trầm hòa, duy một niềm ưu ái, đã có công lớn với chúng ta thật vô bờ, nghìn năm sau nếu chúng ta có thờ phụng Đại vương ở miếu, thì ắt nên phụng thờ Quận phu nhân được phụ hưởng, ngõ hầu mong biểu tỏ lòng cảm kính".

4. Lời kết

Từ việc tìm hiểu về vai trò của người phụ nữ thân tộc trong thời kì Lê Trung hưng qua hình thức ban cấp tạo lệ nhìn từ tư liệu văn bia có thể thấy: Việc nhận được từ triều đình những ưu ái về quyền lực đã tạo điều kiện cho những người phụ nữ này thể hiện vai trò và trọng trách đối với đất nước. Những công lao ấy đã được triều đình và nhân dân ghi nhận trên những tư liệu văn bia trường tồn cùng năm tháng, như một dấu ấn của lịch sử. Thông qua việc nghiên cứu về tiểu sử của những nhân vật nữ thân tộc với triều đình từ tư liệu văn bia, đã góp phần bổ sung thêm nguồn thông tin về họ mà sử liệu còn bỏ ngỏ. Những người phụ nữ này đã góp phần thúc đẩy vào việc ban cấp tạo lệ trong đời sống nhân dân, đóng góp một vai trò chính trị quan trọng trong đời sống tinh thần của xã hội. Những đóng góp của họ luôn có sự hỗ trợ từ phía triều đình, trên thực tế việc ban cấp này là sự phân chia quyền lợi cho cả đôi bên (người khởi xướng

và người thụ hưởng). Ngoài ý nghĩa phục vụ cho di tích theo tinh thần của triều đình, những người này còn mong muốn tiếng thơm của mình được vẻ vang, và điều quan trọng nhất là muốn việc hương hỏa của chính bản thân mình sẽ được bền vững lâu dài. Phải thừa nhận rằng, những điều mà những người phụ nữ thần tộc trong triều đình triều Lê Trung hưng đã làm được, đó là việc chăm lo cho di tích và sự thờ tự tại các di tích, hay sự ổn định đời sống nhân dân trong một thời gian dài trước những biến cố lịch sử là những việc làm đáng trân trọng và được hậu thế tôn vinh./.

V.T.L.A

Chú thích

1. Cung tần của chúa Trịnh Cương.
2. Vợ của vua Lê Thần Tông.
3. Xem thêm : Vũ Thị Lan Anh (2015), "Văn bia Tạo lệ - những khảo cứu bước đầu", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1, tr. 33-46.
4. Xem thêm: Vũ Thị Lan Anh (2014), "Danh mục bia có nội dung ghi chép việc Tạo lệ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm", *Thông báo Hán Nôm học*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr.19-28.
5. Lê Cao Lãng (1995), *Lịch triều tạp kỷ*, Quyển 1 (bản dịch), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 22.
6. Trên thác bản bia chữ Trúc 竹 tên của Hoàng Thái hậu đã bị tẩy xóa. Tác giả bài viết căn cứ theo thông tin từ sách *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã* của Phạm Thị Thùy Vinh để bổ sung, Nxb. Văn hóa, 2003, tr.153.
7. Chữ trong thác bản văn bia bị mờ.
8. Chữ trong thác bản văn bia bị mờ.
9. Xem thêm: Vũ Thị Lan Anh (2015), "Bia Tạo lệ đền thờ Đỗ Thế Giai ở xã Đông Ngạc", *Thông báo Hán Nôm học*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr.19-26.
10. Chữ trong thác bản văn bia bị mờ.
11. *Lịch sử Việt Nam* (2007), tập IV (thế kỉ XVII - XVIII), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 274-275.

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Thị Lan Anh (2015), "Bia Tạo lệ đền thờ Đỗ Thế Giai ở xã Đông Ngạc", *Thông báo Hán Nôm học*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
2. Vũ Thị Lan Anh (2014), "Danh mục bia có nội dung ghi chép việc Tạo lệ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm", *Thông báo Hán Nôm học*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
3. Vũ Thị Lan Anh (2015), "Văn bia Tạo lệ - những khảo cứu bước đầu", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1.
4. Trương Hoảng Châu (1963), "Một số nhận thức về đặc điểm của xã hội thời trung thế ở Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 47.
5. Lê Cao Lãng (1995), *Lịch triều tạp kỉ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Phan Huy Lê (1959), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
7. Trịnh Khắc Mạnh (1998), "Bước đầu tìm hiểu những giá trị của văn bia Việt Nam đối với việc nghiên cứu tư tưởng chính trị xã hội nước ta thời phong kiến", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2.
8. Trịnh Khắc Mạnh (2008), *Một số vấn đề về văn bia Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.
9. Trịnh Khắc Mạnh chủ biên (2007 - 2010), *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, 8 tập, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
10. *Lịch sử Việt Nam* (2007), tập IV (thế kỉ XVII - XVIII), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Trương Hữu Quýnh (2009), *Chế độ ruộng đất và một số vấn đề lịch sử Việt Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
12. *Thăng Long thời Lê Trịnh* (2012), Kỷ yếu hội thảo khoa học, Nxb Từ điển Bách Khoa.
13. Phạm Thị Thùy Vinh (2003), *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
14. Trần Thị Vinh (2004), "Thể chế chính quyền Nhà nước Lê- Trịnh: sản phẩm đặc biệt của lịch sử Việt Nam thế kỉ XVII-XVIII", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (332).

ĐÔI NÉT VỀ VĂN BIA CÓ NỘI DUNG KHUYẾN HỌC CỦA NGHỆ AN

LÊ THỊ THU HƯƠNG(*)

Tóm tắt: Tư liệu văn bia Hán Nôm có nội dung khuyến học của Nghệ An hiện thống kê được 102 văn bia, bao gồm văn bia đề danh Tiến sĩ tại Văn miếu Thăng Long, Văn miếu Huế ghi danh các vị đỗ Đại khoa quê Nghệ An và văn bia do địa phương tạo dựng trải khắp trên địa bàn tỉnh. Nội dung khuyến học được thể hiện ở việc xây dựng, trùng tu văn từ, văn chỉ, võ miếu, ghi danh người đỗ đạt khoa trường, ghi tiểu sử danh nhân, hoạt động của hội Tư văn, Tư võ tại địa phương. Đây được coi là nguồn tư liệu có giá trị để nghiên cứu về khuyến học của vùng quê giàu truyền thống hiếu học và khoa bảng hàng đầu cả nước, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu cho hoạt động khuyến học, khuyến tài trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: khuyến học, bia khuyến học, Nghệ An.

Abstract: Sino-Nom literature on the promotion of education in Nghe An is currently listed 102 epitaphs, including Ph.D epitaphs in the Temple of Literature Thang Long and Hue which are credited to Nghệ An candidates of Đại khoa, and the local epitaphs installed in the province. The spirit of study encouragement is realized by the building, and restoration of Văn từ, Văn chỉ (literature), Võ miếu (martial arts), the notification successful candidates, the biographies of renowned people, and the operation of Tư văn and Tư võ associations. This is an invaluable material for the study of traditional learning encouragement throughout the country and enables us to draw useful lessons for the learning promotion at present.

Keywords: Learning promotion, Learning encouragement inscriptions, Nghe An

1. Nguồn tư liệu

"Bia khuyến học là một trong những thể tài của văn bia Việt Nam bao hàm nội dung đề cao Nho giáo, biểu dương nhân tài, nêu gương người tốt việc tốt trong lĩnh vực học tập cũng như khoa cử, trên cơ sở ấy động viên, khích lệ mọi người phấn đấu vươn lên trong học tập"[1] . Văn bia khuyến học được tập trung chủ yếu ở nhóm văn bia đề danh Tiến sĩ cấp trung ương, địa phương, bia ghi việc xây dựng văn miếu, văn chỉ, văn từ và bia học điền, bia tiểu sử danh nhân, gia phả dòng họ.

Nghệ An là một tỉnh lớn nằm ở phía Bắc miền Trung, nổi tiếng là đất học. Nơi đây đã sản sinh nhiều danh nhân lịch sử, nhà khoa bảng, nhà khoa học, nhà văn hóa nổi tiếng, góp công lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

(*) ThS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Chính vùng đất đó, trải theo chiều dài lịch sử luôn dấy lên phong trào khuyến học từ khắp các thôn, xóm đến tổng, huyện... Văn bia khuyến học là một minh chứng cho điều đó. Hiện ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm và tại các địa phương của tỉnh Nghệ An còn lưu giữ 102 thác bản văn bia có nội dung khuyến học. Chúng tập trung ở hai nhóm: do nhà nước tạo dựng và do địa phương làm ra.

Văn bia do nhà nước tạo dựng: 24/82 bia Văn miếu Thăng Long[1]; 23/34 bia Văn miếu Huế[1] khắc tên người Nghệ An đỗ đạt

Văn bia do địa phương làm ra: thác bản bia do Viện Viễn đông Bác cổ và Viện Nghiên cứu Hán Nôm sưu tầm 35 bia; bia tại địa phương được giới thiệu trong cuốn *Văn bia Nghệ An* 20 bia (tập trung ở mục bia văn từ, từ vũ, nhà thánh, những văn bia trích trong sách này hoặc không có ký hiệu, hoặc không có chữ Hán[2]).

Tổng cộng từ 4 nguồn trên chúng ta có 102 văn bia (47 văn bia do nhà nước tạo dựng, 55 văn bia do địa phương làm ra) có nội dung khuyến học. Đây là nguồn tư liệu có giá trị để nghiên cứu về khuyến học của Nghệ An trong quá khứ. Bài viết này xin tập trung tìm hiểu vào nhóm văn bia do địa phương làm ra.

2.Thực trạng văn bia có nội dung khuyến học của Nghệ An

2.1. Phân bố theo không gian

Theo thống kê của chúng tôi bia khuyến học do địa phương làm ra nằm rải rác trong 10 huyện của tỉnh: Lương Sơn (6 bia), Anh Sơn (1 bia), Đông Thành (8 bia), Yên Thành (8 bia), Nghi Lộc (4 bia), Quỳnh Lưu (8 bia), Hưng Nguyên (1 bia), Nam Đàn (8 bia), Diễn Châu (5 bia), Thanh Chương (6 bia)[3]. Số liệu trên cho thấy, 4 huyện Đông Thành, Quỳnh Lưu, Yên Thành và Nam Đàn đều có (8 bia) chiếm 14,5%, các huyện ít bia nhất là huyện Anh Sơn và Hưng Nguyên (1 bia). Trong số những văn bia khuyến học tại tỉnh Nghệ An, phần lớn mỗi thôn, xã, mỗi di tích chỉ có 1, 2 bia như: Văn chỉ thôn Ân Thịnh xã Đô Lương (1 bia), văn chỉ thôn Lý Nhân xã Tiên Lý tổng Lý Trai huyện Đông Thành (1 bia), đền thờ Cương Quốc Công Nguyễn Xí (1bia), thôn Vân Tập xã Quỳ Xá huyện Đông Thành (2 bia), Văn chỉ xã Diễn Thọ huyện Diễn Châu (2 bia)... nhưng cũng có địa phương, di tích có nhiều bia khuyến học như nhà Thánh tổng Xuân Liễu (3 bia), xã Quỳnh Đôi (4 bia), đình xã Võ Liệt (6 bia): *Lịch đại đại khoa bi ký* 歷代大科碑記, *Lê triều Hương cống bi chí* 黎朝鄉貢碑誌, *Lê triều Hiệu sinh, Sinh đồ bi chí* 黎朝校生生徒碑誌, *Hoàng triều Cử nhân bi kí* 皇朝舉人碑記, *Hoàng triều Tú tài bi chí* 皇朝秀才碑誌, *Hoàng triều Tú tài bi ký* 皇朝秀才碑記. Đó là những địa phương có truyền thống khuyến học, hiếu học và khoa cử hàng đầu của Nghệ An.

2.2. Phân bố theo thời gian

Trong số các thác bản văn bia khuyến học của Nghệ An do địa phương làm ra hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm chúng tôi ghi nhận văn bia có niên đại sớm nhất là *Thái sư Cương Quốc công bi ký* 太師岡國公碑記 soạn vào năm Quang Thuận thứ 8 (1467) dựng lại vào năm 1928. Tiếp đó là những văn bia được dựng vào thời Lê Trung hưng và thời Nguyễn. Tuy nhiên, có khá nhiều niên

đại trên thác bản văn bia bị làm giả, cần xác định lại một cách chính xác, đó là những thác bản bị làm giả niên đại tập trung ở nhóm văn bia do Viện Viễn đông bác cổ Pháp sưu tầm. Dựa trên kết quả nghiên cứu của Nguyễn Văn Nguyên trong cuốn *Khảo sát giám định niên đại thác bản văn bia*[5] chúng tôi đã thống kê được có 21 thác bản bia có sự ngụy tạo về niên đại. Số niên đại được ngụy tạo nhiều nhất là niên đại Cảnh Hưng (11 văn bia) niên đại ước đoán của các văn bia này đều là triều Nguyễn[6]. Cụ thể:

Stt	Tên bia	Kí hiệu	Niên đại trên thác bản	Niên đại ước đoán
1.	*Lễ nham đạo trai Nguyễn tiên sinh thọ tàng* 禮巖道齋阮先生壽藏	N°2638-39	Cảnh Hưng thứ 5 (1744)	Thành Thái thứ 5, Quí Tị (1893)
2.	*Sơn Đường tiên sinh tự bốc thọ tàng* 山堂先生自卜壽藏	N°2655-56	Cảnh Hưng thứ 33 (1772)	Tự Đức thứ 22 (1880)
3.	*Thuần Trung tổng văn chỉ bi kí* 純忠總文址碑記	N°2653-54	Cảnh Hưng thứ 9 (1748)	Thành Thái thứ 9 (1897)
4.	*Thuần Trung xã bi kí* 純忠社碑記	N°2657-58	Cảnh Hưng thứ 34 (1773)	Tự Đức thứ 34 (1881)
5.	*Trường Mĩ xã bi kí/ Sĩ hội đồng bi kí* 長美社碑記/士會仝碑記	N°2671-72	Cảnh Hưng thứ 16 (1755)	Tự Đức thứ 16 (1863)
6.	*Đại khoa liệt vị/Hiệu sinh Tú tài liệt vị* 大科列位/校生秀才列位	N°2411 - 2114	Cảnh Hưng thứ 15 (1754)	Đời Nguyễn> năm 1828
7.	*Hoàng Xá xã văn hội bi kí* 黄舍社文會碑記	N°2394-97	Cảnh Hưng thứ 15 (1754)	Đời Nguyễn > năm 1861
8.	*Đặng Xá tổng từ vũ bi kí* 鄧舍總祠宇碑記	N°2374	Cảnh Hưng thứ 16 (1755)	Thiệu Trị thứ 6 (1846)
9.	*Hội Tâm thôn văn hội/Văn chỉ bi kí* 會心村文會/文址碑記	N°2628-29	Cảnh Hưng Đinh Sửu	Đời Nguyễn > năm 1855
10.	*Thượng thư Thiếu bảo Duệ Quận công Hồ Tướng công từ đường bi kí* 尚書少保裔郡公胡相公祠堂碑記	N°2818- 21	Cảnh Hưng thứ 7 (1746)	Tự Đức thứ 7 (1854)
11.	*Án sát Hồ Trọng Tuấn bi kí/ Tiên từ Phạm cung nhân lũy văn* 按察胡仲濬碑記/先慈范恭人誄文	N°2826-27	Cảnh Hưng thứ 9 (1748)	Tự Đức thứ 9 (1856)

Sau niên đại Cảnh Hưng, 07 thác bản thời Nguyễn được người sưu tầm ngụy tạo thành niên đại Vĩnh Thịnh, trong đó Nguyễn Văn Nguyên ước đoán 6/7 niên đại thuộc niên hiệu Tự Đức, với năm thứ tương đương[7] ví dụ: Vĩnh Thịnh thứ 13 ước đoán Tự Đức thứ 13, Vĩnh Thịnh thứ 30 ước đoán là Tự Đức thứ 30. Cụ thể:

Stt	Tên bia	Kí hiệu	Niên đại trên thác bản	Niên đại ước đoán
1.	*Đô Lương tổng bi kí/ Đô Lương tổng tế điền bi chí* 都梁總碑記/都梁總祭田碑記	N°2661-62	Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717)	Tự Đức thứ 13 (1860)
2.	*Vân Tập thôn nho tiên bi kí* 雲集村儒先碑記	N°2398-2401	Vĩnh Thịnh thứ 16 (1720)	Tự Đức thứ 16 (1863)
3.	*Vân Tập văn chỉ bi kí* 雲集文址碑記	N°2423/24	Vĩnh Thịnh thứ 31[7]	Tự Đức thứ 31 (1878)
4.	*Lý Nhân văn hội bi* 里仁文會碑	N°2392/2425	Vĩnh Thịnh thứ 3 (1707)	Thời Nguyễn,>năm 1868
5.	*Lương Sơn huyện bi kí* 梁山縣碑記	N°2659-60	Vĩnh Thịnh thứ 9 (1713)	Tự Đức thứ 9 (1856)
6.	*An Lăng xã văn chỉ bi kí/ An lăng xã Văn hội bi kí* 安陵社文址碑記/安陵社文會碑記	N°2667-70	Vĩnh Thịnh thứ 30[8]	Tự Đức thứ 30 (1877)
7.	*Võ miếu bi kí* 武廟碑記	N°2830- 31	Vĩnh Thịnh Canh Thìn[9]	Tự Đức Canh Thìn (1880)

Có 2 thác bản ngụy tạo niên đại Bảo Hưng: *Quỳnh Lưu huyện trùng tu từ vũ bi kí* 瓊瑠縣重修祠宇碑記 kí hiệu N°2823 ngụy tạo là Bảo Hưng thứ 1, ước đoán là Thành Thái thứ 1; *Trùng tu từ vũ bi kí/ Trùng tu từ vũ quyên cúng bi kí* 重修祠宇碑記/重修祠宇捐供碑記 kí hiệu N°2832-33 ngụy tạo là Bảo Hưng thứ 5, ước đoán là Thiệu Trị thứ 5.

Trong số 20 thác bản văn bia chúng tôi tham khảo và trích ra từ cuốn *Văn bia Nghệ An* có 9/20 văn bia không ghi niên đại, 11/20 bia còn lại đều có niên đại thuộc triều Nguyễn: Thành Thái (4 bia), Tự Đức (3 bia), Đồng Khánh (1 bia), Bảo Đại (3 bia).

Niên đại của 102 văn bia được chúng tôi thống kê như sau:

Niên đại	Số bia	Tỷ lệ %
Lê Trung hưng	5	9.09%
Triều Nguyễn	38	69.0%
Không ghi niên đại	12	21.9%
Tổng cộng	**55**	**100%**

2.3. Người soạn bia: Nhóm văn bia do địa phương làm ra có 18 văn bia không ghi tên soạn giả, 2 bia Hội Tư văn, 1 bia Hội Tư võ, 2 bia ghi học trò (Phó bảng, Tú tài, Cử nhân) soạn, 1 soạn giả là Trạng nguyên, 13 Tiến sĩ, 1 Phó bảng, 7 Cử nhân và 2 Tú tài. Cụ thể:

Soạn giả	Số bia	Tỷ lệ %
Có soạn giả	38	69 %
Không có soạn giả	17	31 %
Tổng cộng	**55**	**100%**

Học vị các soạn giả văn bia khuyến học của Nghệ An:

Stt	Họ tên	Học vị cao nhất	Kí hiệu thác bản và sách sao chép
1.	Văn Đức Giai 文德佳 [11]	Tiến sĩ	2832 -33; 2848 - 49; 2818 - 2821
2.	Nguyễn Đức Đạt 阮德達	Tiến sĩ	2398 -2401; 2661- 62
3.	Nguyễn Trung Tỉnh 阮忠省	Cử nhân	2423 -2424
4.	Cao Song Thức 高雙式	Tú tài	2423 -2424
5.	Trần Đình Phong 陳廷楓	Tiến sĩ	2430-31
6.	Hồ Chu Cát 胡周吉	Tú tài	2628-29
7.	Đỗ Quang [12] 杜光	Tiến sĩ	2659-60
8.	Nguyễn Trọng Tựu 阮仲就	Cử nhân	2653-54
9.	Nguyễn Thành 阮城 [13]	Tiến sĩ	2657-58
10.	Nguyễn Đăng Dương 阮登楊	Cử nhân	2671-72
11.	Lê Huy Toản 黎輝纘	Cử nhân	2394-97
12.	Phạm Như Xương 范如昌	Tiến sĩ	VHv.277
13.	Nguyễn Hữu Chính 阮有政	Tiến sĩ	2375/2383
14.	Dương Thúc Hạp 楊叔合	Tiến sĩ	2823
15.	Bùi Dương Lịch 裴楊瓑	Tiến sĩ	VHv.277
16.	Nguyễn Ngọc 阮鈺	Tiến sĩ	VHv.277
17.	Nguyễn Trực 阮直	Trạng Nguyên	47636
18.	Phạm Đình Toái 范庭碎	Cử nhân	VHv.277
19.	Nguyễn Trung Quán 阮忠貫	Cử nhân	*Văn bia Nghệ An*
20.	Lê Bá Hoan 黎伯權	Tiến sĩ	*Văn bia Nghệ An*
21.	Ngô Trí Khương 吳致姜	Cử nhân	*Văn bia Nghệ An*
22.	Nguyễn Huy Chi 阮輝芝	Tiến sĩ	*Văn bia Nghệ An*
23.	Nguyễn Thúc Dinh 阮叔禬	Phó bảng	*Văn bia Nghệ An*

Soạn giả bia khuyến học của tỉnh Nghệ An đa số có học vị cao trong xã hội Tiến sĩ là 54.2%; Cử nhân là 29%:

Học vị	Số lượng	Tỷ lệ
Trạng nguyên	1	4.3%
Tiến sĩ	12	52.1%
Phó bảng	1	4.3%
Cử nhân	7	30.5%
Tú tài	2	8.7%
Tổng cộng	**23**	**100%**

Qua trên thấy được vai trò, uy tín của các nhà khoa bảng, họ được tín nhiệm mời soạn văn bia lưu truyền cho hậu thế. Chính họ là những tấm gương sáng về

tinh thần hiếu học cũng như hoạt động khuyến học đối với người dân Nghệ An.

3. Nội dung phản ánh trên bia khuyến học tỉnh Nghệ An:

Bia khuyến học của Nghệ An tập trung chủ yếu ở mấy nội dung sau:

3.1. Ghi lại việc xây dựng trùng tu văn miếu, văn chỉ

Ngoài 24 văn bia Văn miếu Thăng Long ghi danh 30 vị TS và 23 văn bia Văn miếu Huế ghi danh 41 vị TS quê Nghệ An đỗ đại khoa qua từ triều Lê đến Nguyễn, chúng tôi thống kê được 18 văn bia dựng tại võ miếu, văn từ, văn chỉ, từ vũ từ cấp huyện, tổng, xã, thôn. Cụ thể võ miếu (1 bia); văn từ cấp huyện (7 bia): huyện Lương Sơn, Đông Thành, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Nam Đàn, Nghi Lộc; cấp tổng (4 bia): tổng Thuần Trung, Đô Lương, Đặng Xá, Phú Hậu; văn chỉ xã (4 bia): xã Lí Trai, Cổ Chu, An Lãng, Diễn Kỷ; văn chỉ thôn (2 bia): thôn Vân Tập, Quỳnh Đôi. Nội dung của những tấm bia này nói về việc xây dựng, trùng tu di tích để làm nơi thờ phụng các vị Tiên hiền, Tiên nho: "我東 安二縣文廟有年矣丙戌兵燹後丁亥冬重修正宇拜堂各五間左右穿堂各三間材木塼塼瓦工匠諸經費取於二縣紳差斂九總民均斂與諸捐錢望錢夫役隨事扒近便規畫紳列與監修原訓導黎君瑟齋協之而捐助派扒府守阮君竹軒亦悉心焉皇皇巨構凡六閱月而成越三年鳳川范君進之商省務規財捐貲起左廡四年縣列起右廡宏廠規撲煥一新焉夫聖道如元氣未始一日不存而尊其道毖其祀廟寔吾人瞻拜展敬地也舊基新製衆發一心雖山漘水之間堂壇肖然豈曰壯觀耳哉 /Hai huyện Đông Yên ta [15] Văn miếu đã có từ lâu. Sau năm Bính Tuất bị chiến tranh tàn phá, mùa đông năm Đinh Hợi trùng tu lại, chính vũ, bái đường đều 5 gian, hai nhà tả hữu đều 3 gian. Gỗ, gạch, gói, công thợ, mọi kinh phí đều do thân hào hai huyện sai thu, dân của 9 tổng góp, cùng các khoản tiền quyên góp, tiền vọng . Phu dịch thì tùy việc mà lấy người ở gần cho thuận tiện. Việc trù tính do hàng thân hào cùng trông coi việc tu sửa, nguyên Huấn đạo Lê quân Sắt Trai trợ giúp, còn việc quyên góp, sai khiến viên Phủ thủ Nguyễn quân Trúc Hiên cũng hết lòng vậy. Việc xây dựng trải qua 6 tháng mới xong. Qua 3 năm ông Phạm quân người Phượng Xuyên bàn bạc với tỉnh về việc quyên góp tiền của để xây nhà giải vũ bên trái. Qua 4 năm huyện dựng nhà giải vũ bên phải, quy mô rộng rãi, sáng sủa, giống như mới vậy"[N^{0}2430-31]. Hay bia *Trùng tu từ vũ* niên đại Bảo Hưng thứ 5 [ước đoán niên đại Thiệu Trị thứ 5 (1845)] ở thôn Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu: "吾縣之有祠宇古矣相傳自黃梅遷瓊林遺制無可攷今在瓊堆村民居之者故黎監生環海子(...) 以所居地爲伊村文會祠址也/Huyện ta có Từ vũ từ xưa, tương truyền là từ Hoàng Mai dời đến Quỳnh Lâm thể chế không còn tra cứu được. Nay chỗ phía Tây khu dân cư thôn Quỳnh Đôi là đất của Giám sinh Hoàn Hải Tử thời Lê cũ (...) sau làm nền văn chỉ của văn hội thôn ở đấy vậy" [N^{0}2832-33]. Theo quan niệm của người dân nơi đây việc xây dựng trùng tu văn chỉ, văn từ giúp cho nghiệp khoa cử địa phương ngày thêm chấn phát: *Lương Sơn huyện bi ký* 梁山縣碑記 [N^{0}2659-60], *Trường Mĩ xã bi kí/ Sĩ hội đồng bi kí* kí hiệu 長美社碑記/士會仝碑記 [N^{0}2671-

72], *An Lăng xã văn chỉ bi kí* 安陵社文址碑記[N^{0}2670] đều phản ánh điều đó. "癸卯翰林院直學士槐廬阮君會縣紳卜地于椒山壇而祭之別其始也後數稔文場阮君都梁阮君相繼第進士諸科舉人秀才日益夥乃謀易壇而祠預縣籍者/Năm Qúy Mão (1843) Hàn lâm viện Trực học sĩ Hòe Lư họ Nguyễn họp các thân hào của huyện chọn đất để lập ra đàn Tiêu Sơn, nơi cúng tế riêng bắt đầu có từ khi đó. Từ đó sự nghiệp khoa cử trở nên hưng chấn, như họ Nguyễn ở Văn Trường, họ Nguyễn ở Đô Lương nối tiếp đỗ Tiến sĩ, người đỗ Cử nhân, Tú tài các khoa ngày càng tăng, nên mới bàn tính đổi đàn thành Văn từ như sách của huyện trước đây vậy)" [N^{0}2659-60]. Ngoài việc ghi lại việc trùng tu văn chỉ, văn từ, bia còn khắc họ tên người đỗ đạt của vùng đất đó, như một hình thức lưu danh, biểu dương tinh thần hiếu học, khuyến khích sĩ khí nho phong: *Liên Trì giáp văn từ bi ký* 蓮池甲文祠碑記, *Vân Tập văn chỉ bi kí* 雲集文址碑記 [N^{0}2423-24], *Vô đề* [N^{0}2848-49]...

3.2. Lưu danh những người đỗ đạt của địa phương

Văn bia ghi tên những người đỗ từ đại khoa (Tiến sĩ), trung khoa (Hương cống, Cử nhân) đến tiểu khoa (Sinh đồ, Tú tài), Hiệu sinh, Khóa sinh thường có tên gọi như *Đại khoa liệt vị, Lịch đại đại khoa bi ký, Lê triều Hương cống bi ký, Hoàng triều Tú tài bi chí, Tiền triều khoa bi*. Theo thống kê, hiện có 12 bia có nội dung viết dưới dạng đăng khoa lục. Nội dung của các tấm bia này giống như các sách đăng khoa lục, là ghi danh các tri thức Nho học trong phạm vi một địa phương. Theo ghi nhận của chúng tôi có 01 bia Đăng khoa của đơn vị cấp thôn: *Vân Tập thôn nho tiên bi kí* 雲集村儒先碑記[N^{0}2398-2401] ghi tên các vị đỗ đạt trong thôn gồm 1 vị đại khoa, 5 vị Hương giai, 12 vị Hương tường: "暦代大科列位相公會中三場阮忠恕字善行善述先生之第三子黎朝中監生景興癸未科會試中仕至忠順縣知縣/Các vị tướng công đỗ Đại khoa trải các đời thi Hội trúng tam trường Nguyễn Trung Thứ, tự là Thiện Hành, con trai thứ 3 Thiện Thuật tiên sinh. Trúng Giám sinh triều Lê, khoa Quý Mùi niên hiệu Cảnh Hưng (1723), trúng thi Hội, làm quan đến Tri huyện huyện Trung Thuận)" [N^{0}2400]; hay "暦代鄉解列位先生監生阮仲謀字善繼善述先生之第二子黎朝試中仕至真福縣知縣/Các vị tiên sinh đỗ Hương giải trải các đời: Giám sinh Nguyễn Trọng Mưu tự Thiện Kế, con trai thứ hai Thiện Thuật tiên sinh, thi đỗ vào triều Lê, làm quan đến chức Tri huyện huyện Chân Phúc)" [N^{0}2398]. 01 bia đăng khoa lục cấp xã, đó là *Đại khoa liệt vị/Hiệu sinh Tú tài liệt vị* 大科列位/校生秀才列位, [N^{0}2411-2114] khắc tên các vị đỗ đạt của xã Hoàng Xá huyện Đông Thành, phân ra 3 vị đại khoa, 36 vị Tú tài và sắp xếp theo 5 thôn trong xã: "大科列位第三甲同進士黄相公諱岳玉林村黎景統壬戌科第十三道監察御史奉使官.會中三場王公素定河葛村仕至知縣/Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ Hoàng tướng công (húy là Nhạc, người thôn Ngọc Lâm, đứng thứ 13 khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống triều Lê (1502), giữ chức Giám sát Ngự sử, cử đi sứ. Hội thí trúng tam trường họ Vương, tên Tố Định thôn Hà Cát, làm quan đến chức Tri huyện)" [N^{0}2411]; hay "校生秀才列位 玉林校生黄公勉進士官子黎伯

寔黄廉平黎敏德黄曰學(...) 河葛校生王俊德永平校生黄直道胡仲僖黎善德 (...)/Hiệu sinh thôn Ngọc Lâm: Hoàng Công Miễn (con quan Tiến sĩ), Lê Bá Thực, Hoàng Liêm Bình, Lê Mẫn Đức, Hoàng Viết Học (...) Hiệu sinh thôn Hà Cát: Vương Tuấn Đức; Hiệu sinh thôn Vĩnh Bình: Hoàng Trực Đạo, Hồ Trọng Hy, Lê Thiện Đức" [N^{0}2412]. Số còn lại chủ yếu là đăng khoa lục hàng tổng như tổng Nam Kim, Võ Liệt, Xuân Liễu. Cụ thể là bia *Nho tiên tục bi ký* 儒先俗碑记, *Nam Kim tổng từ vũ hậu tự*: ghi về tiểu sử 6 vị đỗ đại khoa và 17 vị đỗ trung khoa của tổng Nam Kim cũ, sau đổi là tổng Trung Cần hay *Tiền triều khoa bi* ghi tên, chức quan của 16 vị Hương cống; 46 vị Sinh đồ, hiệu sinh, nho sinh là người tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn; *Kim triều khoa bi* ghi tên và chức quan của 3 vị đỗ thi Hội (1 Tiến sĩ, 2 Phó bảng) cùng 16 vị đậu Hương cống, Cử nhân, 45 vị đậu Sinh đồ, Tú tài vào triều Nguyễn người tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn.

Khác với các sách đăng khoa lục thường soạn riêng cho người đỗ đại khoa và trung khoa, các bia đăng khoa lục này thường ghi chung, theo thứ tự người đỗ đại khoa ghi trước, rồi đến trung khoa, trong phần trung khoa Hương cống trước, Sinh đồ, Cử nhân rồi đến Tú tài. Có bia ghi chung ở triều Lê và Nguyễn, có bia tách riêng người đỗ đạt của hai triều đại này. Đáng chú ý hơn cả là cụm bia đăng khoa tại đình xã Võ Liệt huyện Thanh Chương. Nơi đây gồm 06 tấm bia Đăng khoa lục: *Lịch đại đại khoa bi ký, Lê triều Hương cống bi chí, Lê triều Hương cống bi chí, Hoàng triều Cử nhân bi kí, 02 bia Hoàng triều Tú tài bi chí* ghi chép về 2 vị Tiến sĩ, 3 vị Phó bảng, 63 vị Cử nhân và 377 vị Tú tài trải qua các triều từ Lê đến Nguyễn của tổng Võ Liệt, huyện Thanh Chương, Nghệ An xưa. Văn bia *Lịch đại đại khoa bi ký* có ghi "Phan Nhân Tường quê xã Hoàng Xá đậu Đồng Tiến sĩ chế khoa năm Nguyên Hòa thứ 14 triều Lê (1546) làm quan ở Viện Tri phiên hình được phong sắc Phúc thần nhiều lần. Phan Sĩ Thục quê xã Võ Liệt đậu Tú tài khoa Canh Tý triều vua Thiệu Trị (1841), đậu Cử nhân khoa Bính Ngọ triều vua Tự Đức (1846), đậu Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Dậu (1849). Làm chánh sứ nhà Thanh, lần lượt làm Tham tri hai bộ (Bộ Binh, Bộ Lại) (....) Phan Sĩ Bảng quê xã Võ Liệt, đậu Cử nhân khoa Nhâm Tý triều vua Duy Tân (1912), đậu Phó bảng khoa Quý Sửu triều vua Duy Tân (1913) thăng Hàn lâm viện Thị độc, Đốc giáo Hán tự trường Quốc học[16]. Đây được coi là tài liệu đăng khoa vô cùng có giá trị và hiếm có của một vùng đất giàu truyền thống hiếu học và khoa bảng. Việc ghi danh những người đỗ đạt ở địa phương có tác dụng khuyến khích tinh thần hiếu học ở làng xã. Trong khi không có tài liệu đăng khoa chính thống nào ghi lại tiểu sử các vị đỗ Trung khoa từ Lê Trung hưng trở về trước thì tư liệu đăng khoa trong các văn bia ở địa phương sẽ góp phần tìm hiểu, bổ sung nhiều thông tin hữu ích về các nhà khoa bảng này.

3.3. Hoạt động của hội Tư văn, Tư võ

Hội Tư văn là một trong những tổ chức quần chúng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động làng xã. Những người tham gia trong Hội Tư văn phải là những người biết chữ Hán, chữ Nôm,

cao hơn là những người đỗ đạt khoa trường. Một trong những vai trò của Hội tại các thôn xã đó là tổ chức xây dựng, trùng tu Văn từ, Văn chỉ làm nơi thờ tự Khổng Tử và các vị Tiên hiền, mục đích là duy trì, chấn hưng Nho giáo, nêu cao tinh thần khuyến học cho người dân địa phương. Hiện tại Nghệ An có 04 văn bia của Hội Tư văn, 02 hội Tư văn cấp thôn: *Lý Nhân văn hội bi* 里仁文會碑 [$N^0$2392/2425], *Hội Tâm thôn văn hội* 會心村文會 [$N^0$2629]; 02 hội Tư văn cấp xã là *Hoàng Xá xã văn hội bi kí* 黄舍社文會碑記 [$N^0$2394-97], *An lăng xã Văn hội bi kí* 安陵社文會碑記 [$N^0$2669]. Nội dung của văn bia của hội chủ yếu nói về việc xây dựng, trùng tu văn chỉ, văn từ: "我里仁文會其来久矣自知府范公起祭址于仙山之左後移于吟哩之西數年間改卜于仙山之右/Văn hội thôn Lý nhân ta đã có từ lâu, từ ông Tri phủ Phạm công xây Văn chỉ ở bên trái Tiên Sơn, sau chuyển về phía tây xứ Ngâm Lý, được vài năm lại di chuyển tới bên phải Tiên Sơn…" [$N^0$2392-2425]. Thời Gia Long văn chỉ của thôn Hội Tâm được xây dựng ở xứ Đồng Cửa. Tiếp sau Hào trưởng trong thôn góp lại tiền của sửa sang lại thành tòa nhà lợp ngói, thờ phụng tiên hiền: "村内豪長各各捐出家貲改構堂上覆以瓦增茅葦下堂數仞宮墻條焉塽塽塏矣/Các vị Hào trưởng trong thôn đều quyên góp, bỏ tiền của của gia đình để sửa sang, xây dựng từ đường,trên lại lợp ngói, thêm cỏ mao, dưới nhà mấy nhận[17] cung tường thông suốt, cao ráo sáng sủa vậy" [$N^0$2629].

Ghi tên người đỗ đạt của địa phương, chủ yếu người đỗ trung khoa và tiểu khoa "Hương cống trúng thí khoa Đinh Dậu triều Lê cũ Thái Doãn Mẫn tiên sinh, thôn Yên Lăng; Hiệu sinh, Sinh đồ triều Lê cũ Thái Như Lệ tiên sinh, Phan Đỗ Tiên sinh, Phan Tiến tiên sinh, Thái Đình Tuấn tiên sinh, Thái Đình Tạo tiên sinh, Thái Phúc Vĩnh tiên sinh, đều là những người thôn Yên Lăng. Tú tài khoa Giáp Ngọ Thái Văn Trường tiên sinh, Tú tài khoa Giáp Ngọ, Ất Mão Thái Văn Khuê tiên sinh, người thôn Yên Lại…" [$N^0$2669]. Bia *Hoàng Xá xã văn hội bi kí* [$N^0$2394-97] khắc danh sách Giám sinh, Cử nhân của xã "監生黄公文本富田村知縣黄公璨玉林村壬子科中進士官孫王公素宏河葛村(...)阮公福弘河葛村仕至知縣 (...)舉人阮公文廉 /Giám sinh Hoàng Văn Bản người thôn Phú Điền, Tri huyện; Hoàng Công Sán người thôn Ngọc Lâm, trúng Tiến sĩ năm Nhâm Tý, cháu của quan; Vương Tố Hoằng người thôn Hà Cát (…); Nguyễn Phúc Hoằng người thôn Hà Cát làm quan đến Tri huyện; Cử nhân Nguyễn Văn Liêm".

Hay ghi lại các điều lệ của hội: "約例: 一丁祭二月八月望日正祭一入會係實學方可錢一貫並芙酒一祀田許耕限叁年換領一歲因會日賭博者禁止一賀壽科員六十餘七十對聯芙酒/(Lễ tế Đinh chính tế vào ngày rằm tháng Hai, tháng Tám, người muốn vào Hội phải là người thực học mới được (tiền quan cùng trầu rượu). Ruộng tế cho phép canh tác, hạn 3 năm thay người nhận canh tác. Cấm chỉ chơi cờ bạc nhân ngày hội. Mừng người đỗ đạt, mừng thọ người trên 60, 70 tuổi gồm câu đối, trầu, rượu" [$N^0$2425]

Võ cử là một bộ phận không thể tách dời của khoa cử. Bên cạnh nguồn văn bia của Hội Tư văn, Hội Tư võ của

Nghệ An có 03 tấm bia của riêng Hội. Bia *Võ hội tế điền bi ký* ghi về việc xây dựng nhà Thánh của Võ hội xã Trung Cần vào năm Nhâm Tý niên hiệu Tự Đức thứ 5 (1852) "Quan viên, hào mục, dân binh bản định tiến hành biện tế, xây dựng chính đường nhà Thánh hội Võ về phía đông của xã, đặt ruộng tế và mua sắm tế khí" và đặt ra quy định về tế lễ của hội Võ "Hàng năm Xuân Thu lễ tiết, tế tự liền sau Văn hội… từ nay về sau nên tiếp tục tu sửa để khỏi hoang phế". Bia văn khoa của làng Liên Trì xã Liên Thành huyện Yên Thành vốn đã có từ lâu, võ giai không có bia sao được. "Làng gấp rút sưu tầm ghi chép họ tên, sự nghiệp của các cụ trong gia phả, tất thảy đều ghi chép để đời sau không quên", danh sách gồm 82 vị võ giai trải các triều của làng. *Văn võ quan bi* 文武官碑 ghi tên và chức quan của 6 quan văn và 14 quan võ người tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn… những văn bia này có giá trị khuyến khích tinh thần "trọng võ" của người dân Nghệ An.

3.4. Ghi lại tiểu sử danh nhân, biểu dương người tốt trong tập, khoa cử

Hiện ở Nghệ An có 09 tấm bia có nội dung ghi lại tiểu sử danh nhân, người đỗ đạt. Loại bia này chủ yếu được dựng ở từ đường dòng họ, trên bia có thể ghi tiểu sử 01 người hay nhiều người cùng đỗ đạt khoa bảng của dòng họ, ghi về người thầy dạy mình. Soạn giả những tấm bia này là những người đỗ đạt khoa danh như Trạng nguyên Nguyễn Trực soạn *Thái sư Cương Quốc công bi kí (Nguyễn Xí)* 太師岡國公碑記 [$N^0$47636], Tiến sĩ Văn Đức Giai soạn *Thượng thư Thiếu bảo Duệ Quận công Hồ Tướng công từ đường bi kí* 尚書少保裔郡公胡相公祠堂碑記 [$N^0$2818- 2]. Hoặc học trò là Phó bảng, Cử nhân, Tú tài cùng ghi lại về người thầy của mình: *Lễ nham đạo trai Nguyễn tiến sinh thọ tàng* 禮巖道齋阮先生壽藏 [$N^0$2638-39]. *Sơn Đường tiên sinh tự bốc thọ tàng* 山堂先生自卜壽藏 [$N^0$2655-56]. Sau khi Thái sư Cương Quốc công Nguyễn Xí mất năm 1465, vua Lê Thánh Tông cho dựng đền thờ ông tại quê nhà đồng thời lệnh cho Trạng nguyên Nguyễn Trực soạn bài văn bia để khắc vào đá. Tiểu sử, hành trạng của Nguyễn Xí được Nguyễn Trực ghi lại một cách đầy đủ nhất. Đó chính là tấm gương sáng về ý chí, tài năng của một vị võ tướng quê hương Nghệ An: "公舊姓阮其賜國姓黎諱熾考諱會妣武氏諱核世居歡州之真福上舍畔社胡末兵變流離之際挈家詣藍京辰方玖歲及長從太祖高皇帝起義師與其兄汴跋陟山川衝冒矢石之際立成大定之功(…)加封右相國太傅岡國公勳祿位秩各極品制之榮公為岡而明勇而義臨事能断親任天下之重故始終大有勳勞於國家及其寢疾也中使奉命賚賜敕諭壹道并錢壹千貫問候不絕/Ông là người họ Nguyễn, được ban Quốc tính họ Lê, húy là Xí. Cha húy là Hội, mẹ họ Võ húy Hạch. Mấy đời sống ở xã Thượng Xá, huyện Chân Phúc đất Hoan Châu. Cuối đời nhà Hồ gặp buổi binh biến lưu ly, bèn đến sống ở Lam Kinh khi đó mới 9 tuổi. Lớn lên ông theo Thái Tổ Cao hoàng đế khởi nghĩa, đã cùng anh là Biện, vượt núi băng sông, mũ rơm tên đá, lập nên công lớn (…). Ông còn được gia phong là Hữu tướng quốc Thái phó Cương Quốc công. Bổng lộc, cấp bậc, phẩm trật, đều đạt tới đột đỉnh vinh

quang. Ông là người cứng rắn mà sáng suốt, dũng cảm mà nghĩa khí. Gặp lúc hữu sự, có thể dứt tình thân coi trọng lợi ích của thiên hạ, cho nên trước sau đều có công lao to lớn đối với quốc gia. Lúc lâm bệnh nặng, ông được sứ phụng mệnh ban cho một đạo sắc dụ, biếu tiền thuốc một ngàn quan và thăm hỏi liên tục)". Tiểu sử quan Thiếu bảo triều Lê là Hồ Sĩ Dương được ghi lại trong bia *Thượng thư Thiếu bảo Duệ Quận công Hồ Tướng công từ đường bi kí* [N^{0}2818-21]: "故黎少保裔郡公胡相公先學者也以慶德四年壬辰科登進士第永壽二年己亥科東閣第二名吾甲科自公始歷官參從刑部尚書兼東閣大學士奉北使爵郡公人號生菩薩卒贈少保著有越鑑重修藍山寔錄横山僊局記家禮或問諸集行于世。。。又嘗置學田(田在本村同轄地分俗號閣帯處貳畝餘渣筆處柒畝餘二處該拾畝為世世子孫能讀書取科弟者/Tướng công họ Hồ hàm Thiếu bảo, tước Duật Quận công thời Lê cũ, là bậc giác ngộ thời trước đấy. Đậu Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn niên hiệu Khánh Đức thứ 4 (1652), năm Kỉ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 2 (1659) đỗ khoa Đông các đứng thứ hai. Thôn ta bắt đầu đỗ Tiến sĩ là bắt đầu từ ông. Lần lượt làm các chức Tham tụng, Thượng thư Bộ Hình, hàm Đông các Đại học sĩ, vâng mệnh đi sứ phương Bắc, tước Quận công, người ta gọi ông là Bồ Tát sống, khi mất ông được tặng hàm Thiếu bảo. Tác phẩm của ông có các tập: Việt giám trùng tu, Lam Sơn trùng lục, Hoành sơn Tiên cục kí, Gia lễ, Hoặc vấn lưu hành trong đời… lại từng đặt ruộng học ở các xứ (ruộng ở địa phận Đồng Trước bản thôn tục gọi là xứ Cửa Chợ hơn hai mẫu, xứ Tra Bút hơn bảy mẫu, cả hai xứ mười mẫu) để khuyến khích cho con cháu có thể đọc sách để thi đỗ)". Văn bia *Tam đại hoàng hoa từ đại sứ Nguyễn Trọng* dựng tại nhà thờ họ Nguyễn Trọng xã Trung Cần khắc tiểu sử 03 vị TS họ Nguyễn Trọng nổi danh một thời là TS Nguyễn Trọng Thường, TS Nguyễn Trọng Đường, TS Nguyễn Trọng Đương và Nguyễn Trọng Võ người con thứ 7 của Nguyễn Trọng Đường, cả 04 vị đều đi sứ Trung Quốc.

Kết luận

Qua những khảo cứu bước đầu về bia khuyến học của tỉnh Nghệ An cho thấy hoạt động khuyến học nơi đây luôn song hành cùng nền giáo dục khoa cử Nho học từ Lê Sơ cho đến hết triều Nguyễn. Phạm vi mở rộng trên khắp địa bàn của tỉnh, từ dòng họ, thôn xã đến các phủ huyện. Nội dung khuyến học được chú trọng ở việc xây dựng, trùng tu văn miếu, văn chỉ nơi thờ các bậc tiên Nho, thể hiện đạo lý tôn sư trọng đạo, uống nước nhớ nguồn. Việc ghi danh những người đỗ đạt của địa phương tại chính các di tích trên quê hương họ, có tác dụng khuyến khích tinh thần hiếu học của người dân địa phương một cách mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Hội Tư văn, Tư võ tổ chức của những người trí thức Nho học đã có nhiều hoạt động thiết thực gắn với việc khuyến học của địa phương. Đây được coi là những tư liệu hay, những bài học quý báu cho hoạt động khuyến học, khuyến tài trong giai đoạn hiện nay./.

L.T.T.H

Chú thích

1. Dẫn theo Nguyễn Hữu Mùi (2006), *Nghiên cứu Văn bia khuyến học Việt Nam*

(từ thế kỷ XV đến những năm đầu thế kỷ XX), Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, tr.26.

2. Đào Tam Tỉnh (2000), *Khoa bảng Nghệ An* (1075-1919), *tr.371-374*.

3. Đào Tam Tỉnh (2000), Sđd, tr.375-379.

4. Ninh Viết Giao (chủ biên) (2004), *Văn bia Nghệ An*, Nxb Nghệ An, tr.257-347.

5. Theo Nguyễn Hữu Mùi (2006), Sđd: Nghệ An có 20 bia khuyến học, trong đó: huyện Anh Sơn (5 bia), Đông Thành, Diễn Châu (8 bia), Nghi Lộc (2 bia), Quỳnh Lưu (3 bia), Yên Thành (2 bia).

6. Nguyễn Văn Nguyên (2007), *Khảo sát giám định niên đại thác bản văn bia*, Nxb. Văn hóa. Kết quả ở mục này chúng tôi dựa trên *Kết quả giám định đối với thác bản ngụy tạo trên bia*, phụ lục sách, tr. 350-376.

7. Nguyễn Văn Nguyên (2007), Sđd, Xem thêm phần *Thực hành giám định niên đại thác bản*, tr.24-283.

8. Xem chú thích 7.

9. Không có năm Vĩnh Thịnh thứ 31, chỉ có đến Vĩnh Thịnh thứ 16 (1719).

10. Xem chú thích 10.

11. Theo *Niên biểu Việt Nam* không có năm Vĩnh Thịnh Canh Thìn.

12. Sau đổi là Văn Đức Khuê 文德奎.

13. Trong bia Văn miếu Huế: *Hoàng triều Minh Mệnh thập tam niên Nhâm Thìn hội thí khoa Tiến sĩ đề danh bi* (1832), kí hiệu N° 05697 ghi là Đỗ Tông Quang, chữ Tông trong bia bị đục do kiêng húy, nên về sau có tài liệu ghi ông là Đỗ Quang.

14. Tức Nguyễn Nguyên Thành.

15. Đông Yên: Đông Thành và Yên Thành.

16. Tiền vọng: Nộp tiền theo định lệ để được công nhận ngôi thứ của mình ở làng xã.

17. Ninh Viết Giao (chủ biên) (2004), Sđd, tr,314-315.

18. Nhận: đơn vị đo, 8 thước bằng 1 nhận.

Tài liệu tham khảo

1. Hội đồng gia tộc Đại tôn Nguyễn Đình, *Cương Quốc công Nguyễn Xí tộc phả - di huấn - phụ lục* (tái bản và nâng cấp), Nxb Nghệ An.

2. Nguyễn Hữu Mùi (2006), *Nghiên cứu văn bia khuyến học Việt Nam (từ thế kỉ XV đến những năm đầu thế kỷ XX)*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

3. Nguyễn Thúy Nga (2016), "Nguồn tài liệu Hán Nôm ghi danh người đỗ thi Hương", *Tạp chí Hán Nôm, số 2(35)* - 2016, tr.41-51.

4. Nguyễn Văn Nguyên (2007), *Khảo sát giám định niên đại thác bản văn bia*, Nxb. Văn hóa.

5. Ninh Viết Giao chủ biên (2004), *Văn bia Nghệ An*, Nxb Nghệ An.

6. Phạm Thị Thùy Vinh (2006), "Các nhà khoa bảng và Nho học ở làng xã Việt Nam qua tư liệu văn khắc Hán Nôm", *Nho giáo ở Việt Nam* (Kỉ yếu Hội thảo Quốc tế), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, (tr.330-342).

7. Trịnh Khắc Mạnh (2006), *Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam*, Nxb Giáo dục.

8. Trịnh Khắc Mạnh chủ biên (2007), *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt*

Nam, tập 2, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Nxb. Văn hóa Thông tin.

9. Trịnh Khắc Mạnh - Nguyễn Văn Nguyên - Phillippe Papin (Ban chỉ đạo chương trình) (2007), *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam, (tập 3)*, Nxb. Văn hóa Thông tin.

10. Trịnh Khắc Mạnh (2012), *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

HỘP THƯ BẠN ĐỌC

Trong thời gian gần đây *Tạp chí Hán Nôm* đã nhận được bài của các tác giả:

Phạm Quang Ái,Thế Anh, Vũ Việt Bằng, Nguyễn Tuấn Cường - Nguyễn Thị Tú Mai, Nguyễn Thị Dương, Trần Trọng Dương, Trần Văn Đạt, Chu Xuân Giao, Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Văn Hoài, Trần Văn Huy, Nguyễn Đình Hưng, Nguyễn Thị Lâm, Nguyễn Công Lý, Lê Thị Mai, Trịnh Khắc Mạnh, Hương Nao, Hoàng Thị Ngọ, Nguyễn Văn Ngoạn, Nguyễn Văn Nguyên, Nguyễn Hồng Phúc, Mai Thu Quỳnh, Vũ Tuân Sán, Vũ Thanh, Đỗ Thị Hà Thơ, Đinh Khắc Thuân, Nguyễn Anh Thục, Trần Văn Tiến, Trịnh Duy Tuân, Trầm Thanh Tuấn, Nguyễn Đông Triều, Trần Văn Trọng, Phan Trương Quốc Trung, Nguyễn Văn Trung, Đinh Công Vĩ, Phạm Thị Thùy Vinh, Nguyễn Đại Cồ Việt, Phạm Tuấn Vũ, Dương Ngọc Triều Vũ, Yoshikawa Kazuki.

Tạp chí Hán Nôm xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của Quý vị.

TCHN

HỘI THẢO KHOA HỌC

Hội thảo thường niên *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2017*
(Người chụp: *Nguyễn Đình Hưng*)

Ngày 1 tháng 9 năm 2017 tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 183 Đặng Tiến Đông, Đống Đa, Hà Nội diễn ra Hội thảo thường niên *Nghiên cứu Hán Nôm năm 2017* (trước là Hội nghị *Thông báo Hán Nôm học*, từ năm 2017 bắt đầu đổi thành tên Hội thảo *Nghiên cứu Hán Nôm*), với tổng cộng 69 bài viết chia thành 4 tiểu ban, trong đó 3 tiểu ban đầu thiên về công bố kết quả nghiên cứu theo chuyên đề, tiểu ban 4 thiên về công bố tư liệu mới. Cụ thể như sau:

- ***Tiểu ban 1***: Nghiên cứu di sản Hán Nôm miền Trung Việt Nam.
- ***Tiểu ban 2***: Nghiên cứu Hán văn trên *Tạp chí Nam Phong* (nhân kỉ niệm 100 năm thành lập *Tạp chí Nam Phong*) và những vấn đề Hán Nôm đầu thế kỉ XX.
- ***Tiểu ban 3***: Nghiên cứu Hán Nôm trên các lĩnh vực: ngôn ngữ, văn tự, sử địa, dân tộc, văn học, triết học, khảo cổ học, tôn giáo, tín ngưỡng, dân tục, bảo tàng, y dược, ứng dụng tin học, giáo dục, xã hội, lễ hội, văn hoá, v.v..., trong đó lấy tư liệu Hán Nôm làm yếu tố trung tâm để luận giải.
- ***Tiểu ban 4***: Tư liệu Hán Nôm: sưu tầm, giới thiệu, phiên dịch, chú thích; đồng thời có ít nhất ¼ độ dài bài viết phân tích đặc điểm và đánh giá giá trị của tư liệu.

Tham dự Hội thảo có nhiều học giả, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước như PGS.TS Đoàn Lê Giang (Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn - Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh); PGS.TS Phạm Văn Khoái (Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội); PGS.TS Nguyễn Thanh Tùng (Đại học Sư phạm Hà Nội I); NCS YOSHIKAWA Kazuki (Đại học Osaka - Nhật Bản); v.v...

Phát biểu tại Hội thảo, TS. Nguyễn Tuấn Cường - Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm cho biết Hội thảo thường niên *Nghiên cứu Hán Nôm* từ năm 2017 trở đi mà tiền thân là Hội nghị *Thông báo Hán Nôm học* sẽ chú trọng đi sâu vào chất lượng nội dung và Kỷ yếu hội thảo có chọn lọc bài viết, dự kiến in xong vào tháng 11/2017, có chỉ số ISBN.

P.V

漢喃雜誌

越南河内市埭移區鄧進東街 183 號
電話: 84-4 35375780 - 傳眞: 84-4 38570940
Website: http://www.hannom.org.vn
執行總編輯:阮有味 博士
副總編輯:王氏紅 博士
2017 年 4 期(總第 143 期)

目錄

段黎江 : 有關越日關係的古資料《外蕃通書》 3

WASHIZAWA-TAKUYA : 對《解音》中翻譯方法準化過程考察並與日語中《訓讀》作比較 17

武德堯 - 陳仲楊 : XV- XIX 世紀一些喃字本中{*rất*}一詞以及{*rất* + 名詞}與{形容詞+*rất*}的構築 24

阮德全 : 《晚晴簃詩匯》中的越南詩家 38

武氏蘭英 : 從碑文内看黎中興時期皇族婦女人物在朝庭放給皂隸一事中所扮的角色 57

黎氏秋紅 : 乂安省勸學碑文簡介 70

信息

記者 : 科學研討會 83

QUI ĐỊNH BÀI GỬI CHO TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

Bài viết *Tạp chí Hán Nôm* gồm các mục: Nghiên cứu, Đọc sách - Trao đổi ý kiến; Sưu tầm - Tư liệu tham khảo, Hán Nôm trong nhà trường, Thường thức Hán Nôm và Tin tức hoạt động của ngành Hán Nôm trong và ngoài nước.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác biên tập khi sử dụng bài của tác giả, Tòa soạn *Tạp chí Hán Nôm* xin lưu ý các cộng tác viên một số qui định dưới đây:

1. Bài viết có thể gửi qua bưu điện hay chuyển trực tiếp tới tòa soạn theo địa chỉ:

Tạp chí Hán Nôm, 183 Đặng Tiến Đông, Đống Đa, Hà Nội. Tel: 84-4 35.375.780; hoặc email: tapchihannomhn@yahoo.com.vn.

2. Bài gửi Tòa soạn cần thông báo đầy đủ các yếu tố: Họ và tên tác giả, học hàm, học vị, chức vụ chính quyền (nếu có), điện thoại, địa chỉ cơ quan hay nhà riêng.

3. Bản thảo viết rõ ràng, sạch sẽ. Nếu được đánh máy vi tính, sử dụng Font: Times New Roman cỡ 12, hệ soạn thảo Winword, hoặc tương đương, dãn dòng ở chế độ Exactly 17 - 18.

4. Bài viết nếu có chú thích và dẫn tài liệu tham khảo thì để ở cuối bài, các chú thích được đánh số thứ tự từ 1 đến hết trong một bài. Tên tài liệu tham khảo, cần ghi rõ các yếu tố thứ tự:

- Họ và tên tác giả, tên sách (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn…

- Họ và tên tác giả, tên bài tạp chí hoặc bài viết (trong ngoặc kép), trong tạp chí hoặc tên sách nào (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn.

- Bài dịch cần gửi kèm bản sao tài liệu gốc (có thể là ảnh, bản photocopy hoặc bản rập văn khắc, bản chép tay…). Nếu là bản dịch tài liệu nghiên cứu từ tiếng nước ngoài, thì cần ghi rõ các yếu tố: họ và tên tác giả, tên sách, tên bài viết (báo, tạp chí), nhà xuất bản, năm xuất bản.

5. Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung của bài viết và độ chính xác của các tài liệu tham khảo.

6. Bài không sử dụng, Tòa soạn xin phép không trả lại bản thảo cho tác giả.

7. Bài gửi đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị không gửi đăng trên các sách, báo, tạp chí và các phương tiện thông tin khác…

8. Từ ngày 1/1/2016, bài gửi đến *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị tác giả có tóm tắt **tiếng Việt** và **tiếng Anh** (khoảng 200 từ), từ khoá (khoảng 3-5 từ).

Tạp chí Hán Nôm xin trân trọng cảm ơn các cộng tác viên đã tích cực cộng tác với Tòa soạn và rất mong các quý vị tiếp tục cộng tác.

TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

GIỚI THIỆU SÁCH

1. Huệ Thiên (An Chi), ***Những tiếng trống qua cửa các nhà sấm*** (Tái bản lần I), Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2017, 680tr.

2. Lại Nguyên Ân (Giới thiệu và tuyển chọn), ***Phan Khôi: Vấn đề phụ nữ ở nước ta***, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội, 2017, 642tr.

3. Minh Châu - Nguyễn Minh Tiến, ***Truyện tích Vu Lan Phật giáo***, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2017, 191tr.

4. Phan Hữu Đăng Đạt, ***Chuyện xưa xứ Quảng***, Nxb. Kim Đồng, Hà Nội, 2016, 240tr.

5. Trần Bạch Đằng (Chủ biên), ***Lịch sử Việt Nam bằng tranh 46 - Những cải cách của Trịnh Cương*** (Tái bản lần 5), Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2017, 76tr.

6. Cao Xuân Hạo, ***Tiếng Việt: Mấy vấn đề Ngữ âm - Ngữ pháp - Ngữ Nghĩa*** (Tái bản lần I), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017, 924tr.

7. Dương Quảng Hàm (Chú giải), ***Lý Văn Phức và Nhị thập tứ hiếu diễn âm***, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2017, 112tr.

8. Phan Thị Thu Hiền (Chủ biên), ***Thượng Hải - Tokyo - Hà Nội - Seoul trong văn chương Đông Á đầu thế kỷ XX***, Nxb. Văn hóa - Nghệ thuật, Tp. Hồ Chí Minh, 2017, 365tr.

9. Ngọc Hồ & Nhất Tâm (Chú giải), ***Nguyễn Trãi - Gia huấn ca tường chú***, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2017, 178tr.

10. Claude Bourrin (Lưu Đình Tuân dịch và chú), ***Đông Dương ngày ấy (1898 - 1908)***, Nxb.Thanh niên, Hà Nội, 2017, 301tr.

11. Nhượng Tống, ***Trang Tử: Nam Hoa kinh***, Nxb. Nhã Nam & Nxb. Văn học, Hà Nội, 2017, 339tr.

12. Nhiều tác giả, ***Ca dao Tục ngữ bằng tranh*** (Tái bản 2017), Nxb. Kim Đồng, Hà Nội, 2017, 176tr.

13. Nhiều tác giả, ***Tranh tượng Phật giáo Tây Tạng (Các Tangka tại Golog)***, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2017, 231tr.

14. Đỗ Thị Thùy Lan, ***Hệ thống Cảng thị trên sông Đàng Ngoài (Lịch sử Ngoại thương Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII***, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2016, 482tr.

Chế bản điện tử tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khổ 27 x 19 cm. Nhà in Nhà xuất bản Thế giới. Giấy phép xuất bản số 961/GP-BTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 1/4/2014. In xong nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2017.

Giá: 30.000đ